

PGS.TS. VŨ CÔNG GIAO (Chủ biên)

HỎI-ĐÁP

VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

(TÁI BẢN CÓ SỬA CHỮA, BỔ SUNG)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

HỎI-ĐÁP

VỀ QUYỀN CON NGƯỜI,
QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ
CỦA CÔNG DÂN

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Hỏi - Đáp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của
công dân. - H. : Chính trị Quốc gia, 2016. - 252tr. ; 21cm

Thư mục: tr. 238-240

1. Pháp luật 2. Luật quốc tế 3. Quyền con người 4.
Quyền công dân 5. Sách hỏi đáp

341.48 - dc23

CTH0388p-CIP

Mã số: 3.34(V)
CTQG-2016

PGS.TS. VŨ CÔNG GIAO (chủ biên)

HỎI-ĐÁP

VỀ QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

(TÁI BẢN CÓ SỬA CHỮA, BỔ SUNG)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Hà Nội - 2016

Tập thể tác giả

PGS. TS. Vũ Công Giao (Chủ biên)

PGS. TS. Phạm Hồng Thái

GS. TS. Nguyễn Đăng Dung

NCS. Lã Khánh Tùng

Tham gia sửa chữa, bổ sung

ThS. Nguyễn Anh Đức

ThS. Nguyễn Thùy Dương

ThS. Nguyễn Minh Tâm

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Xã hội văn minh ngày càng đề cao quyền con người, coi đó như là trung tâm, động lực và mục tiêu của phát triển. Vì vậy, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn là vấn đề quan trọng, là nội dung cơ bản của các bản hiến pháp trên thế giới.

Ngày 28-11-2013, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khóa XIII, kỳ họp thứ 6 đã ban hành Hiến pháp năm 2013, trong đó các quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân là sự tiếp nối lôgic và tạo nền tảng pháp lý cao nhất để bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân được hiện thực hóa đầy đủ trong thực tiễn, trở thành nội dung, mục tiêu và động lực mới cho phát triển ở Việt Nam.

Với mục đích giúp cho bạn đọc có được tài liệu tham khảo để tìm hiểu về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong nội dung các văn kiện, pháp luật quốc tế, trong lịch sử chính trị, tư tưởng và pháp luật của Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật tái bản có sửa chữa, bổ sung cuốn sách: ***Hỏi - đáp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân***. Cuốn sách gồm bốn phần và hai phụ lục:

- Phần I: Khái lược về quyền con người
 - Phần II: Luật nhân quyền quốc tế và cơ chế của Liên hợp quốc về bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền
 - Phần III: Nội dung khái quát của một số quyền con người cơ bản theo pháp luật quốc tế và Việt Nam
 - Phần IV: Khái quát về lịch sử, quan điểm và chính sách về nhân quyền ở Việt Nam
 - Phụ lục I: Danh mục các văn kiện quốc tế về nhân quyền
 - Phụ lục II: Danh mục một số điều ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên
- Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Kể từ khi Liên hợp quốc được thành lập (năm 1945), quyền con người đã được quy định cụ thể trong hàng trăm văn kiện pháp luật quốc tế, trở thành một hệ thống tiêu chuẩn pháp lý toàn cầu được các quốc gia, trong đó có Việt Nam cam kết tôn trọng và thực hiện. Ở Việt Nam, việc phổ biến và giáo dục nhân quyền ngày càng được Đảng và Nhà nước quan tâm và khuyến khích.

Trong bối cảnh đó, một số cơ sở đào tạo, trong đó có Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, đã và đang xây dựng và thực hiện các chương trình giáo dục, nghiên cứu và phổ biến quyền con người. Nhiều tài liệu phục vụ các hoạt động này đã được xây dựng và xuất bản, trong đó có cuốn *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người* của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, xuất bản năm 2009 (tái bản năm 2011, 2015).

Mặc dù vậy, những tài liệu hiện có vẫn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu và tìm hiểu quyền con người ngày càng cao ở nước ta. Trước thực tế đó, trong năm 2010, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội đã xuất bản cuốn sách *Hỏi đáp về quyền con người* dựa trên cuốn *Giáo trình* kể trên nhằm giúp bạn đọc dễ dàng tiếp cận với những nội dung cốt lõi nhất của vấn đề nhân quyền. Với chủ ý như vậy, chúng tôi

đã xây dựng cuốn sách dưới dạng Hỏi - Đáp, với những thông tin ngắn gọn, súc tích, được chia thành các mục, bao gồm cả những vấn đề lý luận, pháp lý về nhân quyền ở tầm quốc tế và Việt Nam. Cuốn sách đã được tái bản lần thứ nhất vào năm 2011 và lần thứ hai vào năm 2013. Tuy nhiên, để cập nhật những kiến thức, thông tin mới về vấn đề nhân quyền trên thế giới và ở Việt Nam, đặc biệt là những quy định mới trong chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân trong Hiến pháp năm 2013, chúng tôi quyết định tái bản cuốn sách lần thứ ba với một số nội dung được sửa đổi, bổ sung.

Chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ là tài liệu tham khảo tốt trong nghiên cứu, tìm hiểu về vấn đề quyền con người và mong nhận được ý kiến góp ý chân thành của bạn đọc.

Tháng 10 năm 2015

I. KHÁI LƯỢC VỀ QUYỀN CON NGƯỜI

Câu hỏi 1

“Quyền con người” là gì?

Trả lời

Có nhiều cách tiếp cận dẫn tới những định nghĩa khác nhau về quyền con người (“*human rights*”). Khuynh hướng tiếp cận thứ nhất nhấn mạnh thuộc tính tự nhiên của các quyền con người (đã là con người thì có các quyền). Khuynh hướng thứ hai nhấn mạnh thuộc tính nhân tạo của quyền con người, cho rằng các quyền là do con người thỏa thuận với nhau hoặc do Nhà nước quy định trong pháp luật.

Theo Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền thì: “Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu (“*universal legal guarantees*”) có tác dụng bảo vệ các cá nhân và nhóm chống lại những hành động (“*actions*”) hoặc sự bỏ mặc (“*omissions*”) làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép (“*entitlements*”) và tự do cơ bản (“*fundamental freedoms*”) của con người”¹. Cách định nghĩa này có thể bị phê phán vì cho rằng quyền con người là có sau luật pháp, có sau sự bảo vệ ở phạm vi quốc tế. Tuy nhiên, định nghĩa này nhấn mạnh tính chuẩn mực chung (phổ quát) của các quyền con người, và dễ làm căn cứ cho sự đồng thuận, cũng như thuận tiện cho việc vận động các quốc gia tôn trọng tiêu chuẩn chung trong hoạt động lập pháp (xây dựng pháp luật) và thực tiễn.

1. Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền: *Frequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneva, 2006, tr. 1.

Quyền con người còn được định nghĩa một cách khái quát là *những quyền bẩm sinh, vốn có của con người mà nếu không được hưởng thì chúng ta sẽ không thể sống như một con người*.

Bên cạnh thuật ngữ “quyền con người”, ở Việt Nam còn hay sử dụng thuật ngữ “nhân quyền” (từ Hán - Việt). Cả hai đều có nội hàm như nhau và tương ứng với thuật ngữ “*human rights*” trong tiếng Anh.

Câu hỏi 2

Quyền con người có nguồn gốc tự nhiên hay do pháp luật quy định?

Trả lời

Về vấn đề này, có hai trường phái trái ngược nhau. Những người theo học thuyết về quyền tự nhiên (*natural rights*) - mà tiêu biểu là các tác giả như Tômát Hôpbơ (Thomas Hobbes) (1588-1679), Giôn Lốccơ (John Locke) (1632-1704), Tômát Pên (Thomas Paine) (1737-1809)... cho rằng, nhân quyền là những gì bẩm sinh, vốn có mà mọi cá nhân sinh ra đều được hưởng, chỉ đơn giản bởi họ là thành viên của gia đình nhân loại. Do đó, các quyền con người không phụ thuộc vào phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa hay ý chí của bất cứ cá nhân, giai cấp, tầng lớp, tổ chức, cộng đồng hay Nhà nước nào. Cũng do đó, không một chủ thể nào, kể cả các Nhà nước, có thể ban phát hay tùy tiện tước bỏ các quyền con người.

Ngược lại, những người theo học thuyết về các quyền pháp lý (*“legal rights”*) - mà tiêu biểu là các tác giả như Êtmon Bướckơ (Edmund Burke) (1729-1797), Giêrêmi

Bentham (Jeremy Bentham) (1748-1832)... cho rằng, các quyền con người không phải là những gì bẩm sinh, vốn có mà phải do các nhà nước quy định trong pháp luật. Như vậy, theo học thuyết này, phạm vi, giới hạn và ở góc độ nhất định, cả thời hạn hiệu lực của các quyền con người phụ thuộc vào ý chí của tầng lớp thống trị và những yếu tố như phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa... của từng xã hội.

Cho đến nay, cuộc tranh luận về tính đúng đắn của hai học thuyết kể trên vẫn còn tiếp tục. Việc phân định tính chất đúng, sai, hợp lý và không hợp lý của hai học thuyết này là không đơn giản do chúng liên quan đến một phạm vi rộng lớn các vấn đề triết học, chính trị, xã hội, đạo đức, pháp lý... Mặc dù vậy, dường như quan điểm cực đoan phủ nhận hoàn toàn bất cứ học thuyết nào đều không phù hợp, bởi lẽ trong khi về hình thức, hầu hết các văn kiện pháp luật của các quốc gia đều thể hiện các quyền con người là các quyền pháp lý, thì trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, một số văn kiện pháp luật và văn kiện chính trị pháp lý ở một số quốc gia, nhân quyền được khẳng định một cách rõ ràng là các giá trị tự nhiên, vốn có và không thể chuyển nhượng được của các cá nhân¹.

1. *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền* (đoạn 1, Lời nói đầu) nêu rằng:... thừa nhận phẩm giá vốn có và các quyền bình đẳng và không thể tách rời của mọi thành viên trong gia đình nhân loại. Ở góc độ quốc gia, *Tuyên ngôn Độc lập của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ* (1776) nêu rằng:... mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa ban cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc... Những tuyên bố này về sau được tái khẳng định trong bản *Tuyên ngôn dân quyền và nhân quyền* năm 1789 của nước Pháp và bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945 của Việt Nam.

Câu hỏi 3

Quyền con người có những đặc trưng gì?

Trả lời

Nhận thức phổ biến của cộng đồng quốc tế cho rằng, quyền con người có những đặc trưng (hay còn gọi là “tính chất” hoặc “nguyên tắc”) cơ bản sau đây:

Tính phổ biến (“universal”): Thể hiện ở chỗ quyền con người là những giá trị bẩm sinh, vốn có của con người và được áp dụng bình đẳng cho tất cả mọi thành viên trong gia đình nhân loại, không có sự phân biệt đối xử vì bất cứ lý do gì. Tuy nhiên, cần chú ý là trong một số bối cảnh, sự bình đẳng không có nghĩa là *cào bằng mức độ hưởng thụ*, mà là *bình đẳng về tư cách chủ thể và cơ hội thụ hưởng các quyền con người*.

Tính không thể chuyển nhượng (“inalienable”): Thể hiện ở chỗ, các quyền con người không thể bị tước bỏ hay hạn chế một cách tùy tiện bởi bất cứ chủ thể nào, kể cả bởi các nhà nước. Mọi giới hạn, hạn chế hay tước bỏ quyền của một cá nhân đều phải do pháp luật quy định và chỉ nhằm để bảo vệ lợi ích chính đáng, tương xứng của cộng đồng hay của cá nhân khác.

Tính không thể phân chia (“indivisible”): Thể hiện ở chỗ các quyền con người đều có tầm quan trọng như nhau, về nguyên tắc không có quyền nào được coi là có giá trị cao hơn quyền nào, bởi lẽ, việc tước bỏ hay hạn chế bất kỳ quyền nào đều tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người.

Tuy nhiên, tùy bối cảnh và với những đối tượng cụ thể, có thể ưu tiên thực hiện một số quyền con người nhất định

(ví dụ, khi có dịch bệnh đe dọa, quyền được ưu tiên thực hiện là quyền được chăm sóc y tế, hoặc cần có những quyền đặc biệt cho phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người thiểu số... do đây là những nhóm yếu thế). Điều này không có nghĩa là, bởi các quyền được ưu tiên thực hiện có giá trị cao hơn, mà bởi vì, các quyền đó trong thực tế có nguy cơ bị đe dọa hoặc bị vi phạm nhiều hơn so với các quyền khác.

Tính liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau (“*interrelated, interdependent*”): Thể hiện ở chỗ việc bảo đảm các quyền con người, toàn bộ hoặc một phần, nằm trong môi liên hệ phụ thuộc và tác động lẫn nhau. Sự vi phạm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp gây ảnh hưởng tiêu cực đến việc bảo đảm các quyền khác, và ngược lại, tiến bộ trong việc bảo đảm một quyền sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp tác động tích cực đến việc bảo đảm các quyền khác. Ví dụ, một người không được hưởng quyền học tập (hậu quả là bị mù chữ hoặc văn hóa thấp) sẽ khó có thể có nghề nghiệp tốt, thu nhập cao, và khó có thể có cơ hội tham gia và thăng tiến trong bộ máy nhà nước.

Những đặc trưng của quyền con người

Phổ biến	Không thể phân chia	Không thể chuyển nhượng	Liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau
Quyền con người là tự nhiên, vốn có. Mọi thành viên của nhân loại đều là chủ thể của các quyền con người.	Mọi quyền con người đều có giá trị như nhau và đều cần phải được tôn trọng, bảo đảm thực hiện.	Các quyền con người không thể bị tước bỏ hay hạn chế một cách tùy tiện bởi bất cứ chủ thể nào.	Bất kỳ quyền con người nào được bảo đảm hay bị vi phạm đều tác động tích cực hay tiêu cực đến các quyền khác.

Câu hỏi 4

Tư tưởng của nhân loại về quyền con người được hình thành từ bao giờ và phát triển như thế nào?

Trả lời

Theo một số học giả, những tư tưởng về quyền con người đã xuất hiện từ thời tiền sử, thể hiện trong các luật lệ của chiến tranh. Tuy nhiên, ở trình độ phát triển của thời tiền sử, con người mới chỉ có những *ý niệm*, chứ chưa thể có những *tư tưởng* (với ý nghĩa là những quan điểm hoặc hệ thống quan điểm rõ ràng về một sự vật, hiện tượng nhất định) về quyền con người. Bởi vậy, tư tưởng về quyền con người có thể chỉ được khởi thủy cùng với sự xuất hiện của những nền văn minh cổ đại.

Các nhà nghiên cứu thường trích dẫn những bộ luật cổ ban hành qua các thời kỳ ở nhiều quốc gia, khu vực khác nhau để phân tích sự phát triển của tư tưởng nhân quyền trong lịch sử nhân loại. Những bộ luật tiêu biểu hay được trích dẫn bao gồm Bộ luật Hammurabi (khoảng năm 1780 TCN); Bộ luật của Vua Cyrus Đại đế (khoảng năm 576 - 529 TCN); Bộ luật của Vua Ashoka (*Ashoka's Edicts*, khoảng năm 272 - 231); Hiến pháp Medina (*The Constitution of Medina*, do nhà tiên tri Muhammad sáng lập vào năm 622); Đại Hiến chương Magna Carta (năm 1215); Bộ luật về quyền (năm 1689) của nước Anh; Tuyên ngôn về nhân quyền và dân quyền (năm 1789) của nước Pháp; Tuyên ngôn Độc lập (năm 1776) và Bộ luật về các quyền (năm 1789) của nước Mỹ... Bộ luật Hồng Đức (Quốc triều hình luật năm 1470-1497) của Việt Nam cũng xứng đáng

được xếp vào danh sách những bộ luật cổ tiêu biểu của thế giới khi nghiên cứu về quyền con người.

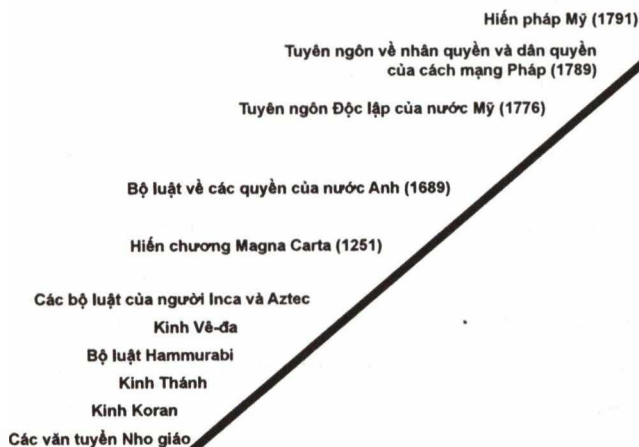
Bên cạnh đó, tư tưởng về quyền con người còn được phản ánh trong các giáo lý tôn giáo và các học thuyết chính trị và pháp lý của nhân loại. Những tài liệu được cho là cổ xưa nhất xét về tư tưởng quyền con người của nhân loại bao gồm: Văn tuyền Nho giáo (Luận ngữ), Kinh Vệ Đà của đạo Hindu, Kinh Phật của đạo Phật, Kinh Thánh của đạo Thiên chúa, Kinh Kôran của đạo Hồi... Ở mức độ và từ những góc độ khác nhau, các tài liệu này đã phản ánh những quan điểm có tính hệ thống của nhân loại về nhân phẩm, tự do, bình đẳng, bác ái và cách thức bảo vệ, khuyến khích trân trọng những giá trị cao quý đó.

Các tư tưởng, lý thuyết hiện đại về nhân quyền đã được manh nha ở châu Âu ngay từ thời kỳ Trung cổ và phát triển một cách rực rỡ trong thời kỳ Phục hưng, với những học giả nổi tiếng như Thomas Hobbes (1588-1679), John Locke (1632-1704), Thomas Paine (1737-1809), Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770-1831), John Stuart Mill (1806-1873), Henry David Thoreau (1817-1862)... Tác phẩm của những nhà tư tưởng này đã xác định nhiều vấn đề lý luận cơ bản về quyền tự nhiên và quyền pháp lý của con người mà vẫn còn có ý nghĩa quan trọng với việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trong thời đại ngày nay. Tuy nhiên, trước hết, tư tưởng của các tác giả này đã thúc đẩy sự ra đời của những văn bản pháp luật về quyền con người ở các nước châu Âu trong thời kỳ đó, bao gồm hai bản Tuyên ngôn nổi tiếng được thông qua trong hai cuộc cách mạng ở Mỹ và Pháp vào những năm 1700 mà đã có ảnh hưởng rất to lớn

đến quá trình pháp điển hóa các quyền con người không chỉ ở hai nước này mà còn trên toàn thế giới.

Từ đầu thế kỷ XIX, quyền con người dần nổi lên như một vấn đề ở tầm quốc tế và bắt đầu được đề cập trong pháp luật quốc tế, nhờ những nỗ lực của nhiều chủ thể, đặc biệt là các tổ chức như Hiệp hội Chữ thập đỏ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế, Hội Quốc liên và Tổ chức Lao động quốc tế. Tuy nhiên, chỉ với sự ra đời của Liên hợp quốc (1945), những tư tưởng về nhân quyền của nhân loại mới được thể chế hóa một cách mạnh mẽ, toàn diện và có tính hệ thống vào pháp luật và đời sống chính trị quốc tế. Ở thời điểm hiện nay, nhân quyền là một trong những khái niệm được đề cập, chấp nhận và cổ vũ một cách rộng khắp, thường xuyên và nồng nhiệt nhất trong đời sống nhân loại.

NHỮNG VẤN KIẾN TIÊU BIỂU VỀ QUYỀN CON NGƯỜI TRƯỚC THẾ KỶ XX



Câu hỏi 5

Thế nào là “các thế hệ nhân quyền”?

Trả lời

Năm 1977, Nhà luật học người Séc - Karel Vasak đưa ra ý tưởng về ba “thế hệ nhân quyền” (“*generations of human rights*”) nhằm phân tích lịch sử phát triển của quyền con người:

Thế hệ thứ nhất, các quyền dân sự, chính trị: Thế hệ nhân quyền này hướng vào hai vấn đề chính, đó là tự do và sự tham gia vào đời sống chính trị của các cá nhân. Nó bao gồm các quyền và tự do cá nhân về phương diện dân sự và chính trị, mà tiêu biểu như quyền sống, quyền tự do tư tưởng, tự do tôn giáo tín ngưỡng, tự do biểu đạt, quyền được bầu cử, ứng cử, quyền được xét xử công bằng... Thế hệ nhân quyền này gắn liền với cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản lật đổ chế độ phong kiến. Những văn kiện pháp lý quốc tế tiêu biểu hiện nay đề cập thế hệ quyền này là Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

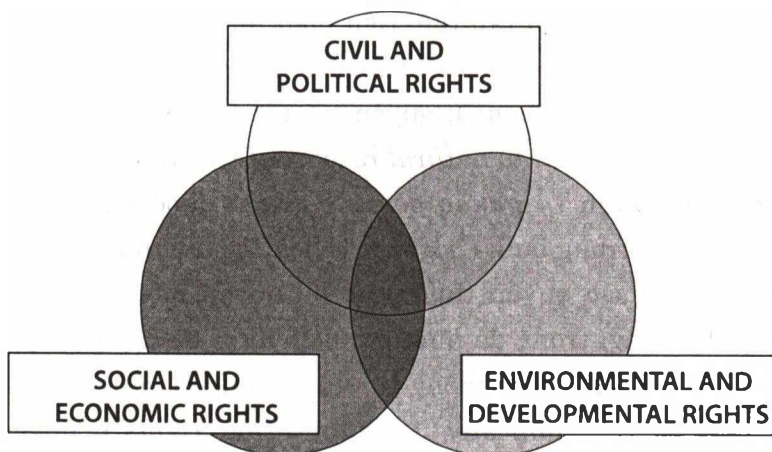
Thế hệ thứ hai, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa: Thế hệ nhân quyền này hướng vào việc tạo lập những điều kiện và sự đối xử bình đẳng, công bằng cho mọi công dân trong xã hội. Chúng được đề xướng và vận động từ cuối thế kỷ XIX, và bắt đầu được quan tâm bởi một số chính phủ kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất. Các quyền tiêu biểu thuộc về thế hệ quyền này bao gồm quyền có việc làm, quyền được bảo trợ xã hội, quyền được chăm sóc y tế, quyền

có nhà ở... Sự ra đời của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên (nước Nga Xôviết) vào năm 1917 và sau đó là hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới trong nửa sau thế kỷ XX đã góp phần thúc đẩy mạnh mẽ quá trình pháp điển hóa thể hệ quyền này trong pháp luật quốc gia và quốc tế. Văn kiện pháp lý quốc tế tiêu biểu nhất đề cập thể hệ quyền này là Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966.

Thế hệ thứ ba, các quyền tập thể: Thể hệ quyền này bao gồm các quyền tập thể, tiêu biểu như quyền tự quyết dân tộc (*"right to self-determination"*); quyền phát triển (*"right to development"*); quyền với các nguồn tài nguyên thiên nhiên (*"right to natural resources"*); quyền được sống trong hòa bình (*"right to peace"*); quyền được sống trong môi trường trong lành (*"right to a healthy environment"*)... Danh mục các quyền thuộc thể hệ quyền này vẫn đang được bổ sung, trong đó những quyền được đề cập gần đây bao gồm: quyền được thông tin và các quyền về thông tin (*"right to communicate; communication rights"*); quyền được hưởng thụ các giá trị văn hóa (*"right to participation in cultural heritage"*). Những văn kiện pháp lý quốc tế tiêu biểu hiện nay đề cập thể hệ quyền này là Tuyên ngôn về trao trả độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa, 1960; Hai công ước cơ bản về nhân quyền năm 1966 là Công ước về quyền của những người khuyết tật và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội; Tuyên bố về quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình năm 1984; Tuyên bố về quyền phát triển năm 1986...

Ngoại trừ một số quyền như quyền tự quyết dân tộc, nhiều quyền trong thể hệ thứ ba chưa được pháp điển hóa bằng các điều ước quốc tế, mà chủ yếu mới chỉ được đề cập trong các tuyên bố, tuyên ngôn (các văn kiện *luật mềm - soft law*). Vì vậy, tính pháp lý và tính hiện thực của hầu hết các quyền trong thể hệ này hiện vẫn đang là chủ đề gây tranh cãi.

Sơ đồ mô tả ba thể hệ nhân quyền¹



Câu hỏi 6

Nhân quyền có thể được phân loại như thế nào?

Trả lời

Dựa trên những tiêu chí khác nhau, có thể chia quyền

1. Commonwealth Secretariat: *Commonwealth Manual Human Rights Training for Police*, 2006, tr.17.

con người thành những nhóm/dạng khác nhau. Cụ thể, theo lĩnh vực điều chỉnh, có thể phân thành nhóm quyền chính trị, dân sự và nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Theo chủ thể của quyền, có thể phân thành các quyền cá nhân và các quyền của nhóm; xét theo mức độ pháp điển hóa, có thể phân thành các quyền cụ thể và quyền hàm chứa; theo phương thức bảo đảm, có thể phân thành các quyền chủ động và quyền bị động; xét theo điều kiện thực thi, có thể phân thành các quyền có thể bị hạn chế và các quyền không bị hạn chế (cũng trên khía cạnh này, còn có thể phân thành các quyền có thể bị tạm đình chỉ áp dụng và các quyền không thể bị đình chỉ áp dụng trong mọi hoàn cảnh)¹...

Tuy nhiên, cần chú ý là, mọi sự phân loại đều không làm mất đi những đặc trưng về *tính phổ biến, tính không thể chuyển nhượng, tính không thể phân chia* và *tính liên hệ, phụ thuộc lẫn nhau của nhân quyền*.

Câu hỏi 7

Quyền cá nhân và quyền tập thể có gì khác nhau không?

Trả lời

Do chủ thể chính của quyền con người là các cá nhân nên khi nói đến quyền con người về cơ bản là nói đến các *quyền cá nhân* ("*individual rights*"). Tuy nhiên, ngoài các cá nhân, chủ thể của quyền con người còn bao gồm các

1. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng: *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.74-83.

nhóm xã hội nhất định, vì thế, bên cạnh các quyền cá nhân, người ta còn đề cập các *quyền tập thể* (“group rights hay collective rights”).

Nếu như quyền cá nhân có thể hiểu là *các quyền thuộc về mỗi cá nhân, bất kể họ có hay không là thành viên của bất kỳ một nhóm xã hội nào và việc hưởng thụ các quyền cơ bản là dựa trên cơ sở cá nhân* thì ngược lại, quyền tập thể có thể hiểu là *những quyền đặc thù chung của một tập thể hay một nhóm xã hội nhất định, mà để được hưởng thụ các quyền này cần phải là thành viên của nhóm, và trong nhiều trường hợp phải được thực hiện với tính chất tập thể*.

Cụ thể, một số quyền tập thể đôi khi cần phải thực hiện cùng với các thành viên khác của nhóm (ví dụ, quyền tự do hội họp, hiệp hội...) thì mới mang ý nghĩa đích thực. Tuy nhiên, không phải tất cả các quyền của nhóm đều đòi hỏi phải thực hiện bằng cách thức tập thể, mà có thể được thực hiện cả với tư cách tập thể hoặc cá nhân. Đơn cử, một thành viên của một dân tộc thiểu số có thể cùng với cộng đồng mình yêu cầu được bảo đảm các quyền về sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trên các phương tiện truyền thông, nhưng đồng thời, có thể một mình thực hiện quyền chung của dân tộc thiểu số là được nói tiếng nói hay mặc trang phục của dân tộc đó¹...

1. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Tuyên bố của Liên hợp quốc về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ năm 1992.

Khái niệm quyền của nhóm còn được mở rộng để chỉ các quyền của một dân tộc (“*people’s rights*”) cụ thể như quyền tự quyết dân tộc, quyền được bảo tồn tài nguyên và đất đai truyền thống của các dân tộc bản địa¹...

Nhìn chung, các quyền cá nhân và quyền tập thể hỗ trợ, bổ sung cho nhau, song cũng có trường hợp mâu thuẫn nhau. Đơn cử, một cá nhân là thành viên của một công đoàn có thể mong muốn ký kết hợp đồng lao động dưới danh nghĩa cá nhân thay cho việc cùng với các thành viên khác của công đoàn tiến hành đàm phán với người sử dụng lao động để ký kết một thỏa ước tập thể... Trong những trường hợp như vậy, việc theo đuổi các quyền cá nhân có thể làm tổn hại đến quyền tập thể và ngược lại. Điều này cho thấy sự cần thiết và tầm quan trọng của việc nghiên cứu tìm ra biện pháp giải quyết các xung đột có thể xảy ra, làm hài hòa các quyền tập thể và quyền cá nhân.

Câu hỏi 8

*Những đối tượng nào là chủ thể của quyền con người?
Những đối tượng nào là chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền con người?*

Trả lời

Tất cả các chủ thể trong xã hội (thể nhân, pháp nhân),

1. Xem Điều 1 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966; Công ước số 189 của ILO về các dân tộc bản địa và Tuyên bố của Liên hợp quốc về trao trả độc lập cho các nước và dân tộc thuộc địa năm 1960...

ít hoặc nhiều, trực tiếp hay gián tiếp, lúc này hay lúc khác, đều tham gia các quan hệ về nhân quyền. Các chủ thể này có thể phân thành hai dạng chính: chủ thể có quyền và chủ thể có nghĩa vụ. Tuy nhiên, sự phân loại này chỉ có tính tương đối, vì nếu coi nhân quyền là tập hợp của các quyền cá nhân (*"individual rights"*) và quyền tập thể (*"collective/group rights"*) thì không có chủ thể nào trong xã hội chỉ có quyền mà không có nghĩa vụ và ngược lại. Nói cách khác, xét tổng quát, mọi thể nhân và pháp nhân trong xã hội đều đóng vai trò kép: vừa là chủ thể của quyền, vừa là chủ thể của nghĩa vụ trong các quan hệ nhân quyền.

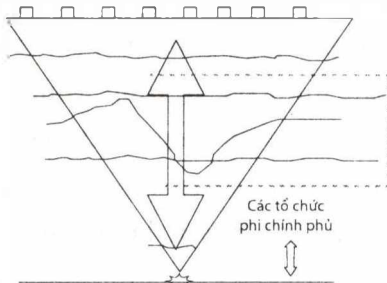
Nhận thức phổ biến trên thế giới cho rằng, chủ thể cơ bản của quyền con người (*"right-holders"*) là các cá nhân (*"individuals"*). Ngoài ra, trong một số trường hợp, chủ thể của quyền con người còn là các nhóm người (*"groups"*), ví dụ như các nhóm thiểu số về chủng tộc, dân tộc, tôn giáo,... và cả các dân tộc (*"peoples"*).

Xét về nghĩa vụ, nhận thức phổ biến cho rằng, chủ thể cơ bản có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người (*"duty-bearers"*) là các nhà nước (*"states"*) mà cụ thể là các chính phủ, các cơ quan nhà nước khác cùng các viên chức hay những người làm việc cho các cơ quan nhà nước (được gọi chung là các chủ thể nhà nước - *"state actors"*). Về vấn đề này, các nhà nước đóng vai trò kép, vừa là thủ phạm chính của những vi phạm nhân quyền, song đồng thời cũng được coi là chủ thể có vai trò chính trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.

Chủ thể trong quan hệ nhân quyền¹

(Các chủ thể có trách nhiệm chính: các cơ quan nhà nước, Cảnh sát, Quân đội, an ninh, công chức, viên chức...)

(Các chủ thể trong nước có tính độc lập tương đối:
Các Tòa án,
cơ quan Thanh tra
Quốc hội, Ủy ban
nhân quyền
quốc gia,
các cơ sở
học thuật...)



(Các chủ thể bên ngoài:
Các cơ quan, tổ chức
quốc tế, khu vực...)

Các tổ chức
phi chính phủ

(Các chủ thể chính của quyền:
các cá nhân, nhóm...)

Ngoài các nhà nước, nhận thức phổ biến của cộng đồng quốc tế cũng cho rằng, các tổ chức, thể chế quốc tế (“*international bodies*”), các đảng phái chính trị (“*political parties*”), các doanh nghiệp (“*companies*”), các tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế (“*international, national non-governmental organizations*”), các nhóm chính thức hoặc không chính thức (“*formal, informal groups*”), các cộng đồng (“*communities*”), các gia đình (“*families*”), các bậc cha mẹ (“*parents*”) và các cá nhân (“*individuals*”), tùy theo vị thế của mình, cũng có trách nhiệm tôn trọng, bảo vệ và góp phần thúc đẩy các quyền con người (những chủ thể này được gọi chung là các chủ thể phi nhà nước – “*non-state actors*”). Theo nhận thức phổ biến, các chủ thể phi nhà nước cũng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người nhưng đồng thời cũng là thủ phạm của

1. Sơ đồ của TS. Lone Lindholt, Viện Nhân quyền Đan Mạch.

những vi phạm về nhân quyền trong những hoàn cảnh nhất định (tuy không bị coi là thủ phạm chính). Ví dụ, các bậc cha mẹ đôi khi vi phạm quyền trẻ em (của con cái họ), các cộng đồng đôi khi vi phạm quyền của một cá nhân hay một nhóm thành viên nhất định (ví dụ, luật ném đá đến chết những phụ nữ và nam giới bị coi là ngoại tình ở một số cộng đồng Hồi giáo...); một số công ty, kể cả công ty đa quốc gia hủy hoại môi trường sông của người dân ở một khu vực nào đó vì lợi nhuận...

Câu hỏi 9

Bảo vệ quyền con người là quyền hay trách nhiệm?

Trả lời

Bảo vệ nhân quyền vừa là quyền vừa là trách nhiệm của mọi cá nhân. Như đã đề cập ở trên, Nhà nước là chủ thể có trách nhiệm chính trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, tuy nhiên, các chủ thể khác trong xã hội cũng có trách nhiệm này.

Thuật ngữ “người bảo vệ nhân quyền” (*“human rights defender”*) được dùng để chỉ những cá nhân, hoạt động một mình hay cùng với những người khác, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Họ bảo vệ và thúc đẩy các quyền khác nhau, của các nhóm khác nhau, ở phạm vi quốc gia, khu vực hoặc quốc tế thông qua rất nhiều hoạt động đa dạng như nghiên cứu, giảng dạy, phổ biến, tuyên truyền, vận động, thu thập thông tin về các vi phạm nhân quyền, hỗ trợ nạn nhân... Vì chủ thể vi phạm quyền thường là các cơ quan,

công chức nhà nước hoặc các chủ thể có quyền lực trong xã hội nên ở nhiều quốc gia những người bảo vệ nhân quyền luôn phải đối diện nhiều khó khăn và rủi ro trong công việc cao cả của mình. Họ thường bị quy kết, vu khống, hạ nhục, đe dọa... thậm chí, nhiều người trong số họ bị bắt bớ, tra tấn, bỏ tù, thủ tiêu hay giết hại...

Việc Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua “*Tuyên ngôn về quyền và nghĩa vụ của các cá nhân, nhóm và tổ chức xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và tự do cơ bản được thừa nhận rộng rãi*” (được gọi tắt là “Tuyên ngôn về những người bảo vệ nhân quyền”) vào ngày 09-12-1998 là một bước tiến lớn trong việc bảo vệ những người bảo vệ nhân quyền. Đây là văn kiện đầu tiên của Liên hợp quốc thừa nhận vai trò quan trọng, tính chính đáng trong hoạt động của những người bảo vệ nhân quyền và những yêu cầu với cộng đồng quốc tế và các quốc gia trong việc bảo vệ nhóm này. Tuyên ngôn nhấn mạnh đến một số quyền có ý nghĩa đặc biệt đối với hoạt động của những người bảo vệ nhân quyền như quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và hiệp hội.

Trong các cơ chế quốc tế, Báo cáo viên đặc biệt của Liên hợp quốc về những người bảo vệ nhân quyền (*UN Special Rapporteur on Human Rights Defenders*) được thiết lập năm 2000, có thẩm quyền thu thập, thẩm định các thông tin liên quan đến số phận và tình trạng cuộc sống của những người bảo vệ nhân quyền, kiến tạo sự hợp tác, đối thoại với các chính phủ trong việc thực thi “Tuyên ngôn về

những người bảo vệ nhân quyền”, đưa ra các khuyến nghị để bảo vệ những người bảo vệ nhân quyền hữu hiệu hơn... Báo cáo viên đặc biệt có quyền thực hiện các chuyến khảo sát ở các quốc gia có liên quan, tiếp cận với những cơ quan, tổ chức, cá nhân khác nhau để thu thập thông tin nhằm xây dựng báo cáo hàng năm gửi cho Hội đồng Nhân quyền và Đại hội đồng về các vấn đề liên quan đến những người bảo vệ nhân quyền.

Ở phạm vi hẹp hơn, một số khu vực cũng có cơ chế riêng về vấn đề này như Báo cáo viên đặc biệt về những người bảo vệ nhân quyền của Ủy ban Nhân quyền và quyền các dân tộc châu Phi (được thiết lập năm 2004), Cơ quan về những người bảo vệ nhân quyền của Ủy ban Nhân quyền Liên Mỹ (được thiết lập năm 2001), các hướng dẫn của Liên minh châu Âu về những người bảo vệ nhân quyền (2004)... Nhiều chính phủ, tổ chức phi chính phủ trên thế giới cũng thiết lập các giải thưởng định kỳ để trao cho những cá nhân, tổ chức đã đóng góp cho hoạt động bảo vệ nhân quyền.

Câu hỏi 10

Phải chăng luật nhân quyền quốc tế chỉ đề cập quyền mà không đề cập trách nhiệm/ngĩa vụ của cá nhân?

Trả lời

Hầu hết quy định trong các văn kiện quốc tế về nhân quyền đều đề cập quyền, chỉ có rất ít điều khoản đề cập trách nhiệm (“*duty*”) hoặc nghĩa vụ (“*responsibility*”) của cá nhân. Chính vì vậy, có ý kiến cho rằng, luật nhân quyền

quốc tế chỉ cổ vũ các quyền mà coi nhẹ vấn đề trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân với cộng đồng.

Tuy nhiên, trong thực tế, vấn đề trách nhiệm/ngĩa vụ của cá nhân đã được nêu một cách rõ ràng trong các văn kiện chủ chốt của luật nhân quyền quốc tế. Ví dụ, khoản 1 Điều 29 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 quy định: *“Tất cả mọi người đều có những nghĩa vụ với cộng đồng mà ở đó nhân cách của bản thân họ có thể phát triển một cách tự do và đầy đủ”*. Theo khoản 2 Điều này, mỗi người trong khi hưởng thụ các quyền và tự do cá nhân đều phải chịu những hạn chế do luật định nhằm bảo đảm sự thừa nhận và tôn trọng các quyền và tự do của người khác...

Ngoài quy định trên, vấn đề trách nhiệm, nghĩa vụ của cá nhân với cộng đồng cũng được nêu trong Lời nói đầu và nhiều điều khoản của cả Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966 cùng nhiều văn kiện quốc tế khác về nhân quyền. Nội dung cốt lõi của các quy định này là trong quá trình thực hiện, hưởng thụ các quyền của bản thân mình, mọi cá nhân còn có trách nhiệm tôn trọng và không được làm tổn hại các quyền chính đáng của cộng đồng và của các cá nhân khác.

Như vậy, mặc dù các văn kiện quốc tế về nhân quyền về hình thức chủ yếu đề cập các quyền, song cần hiểu rằng, luật nhân quyền quốc tế không tuyệt đối hóa các quyền mà bỏ qua trách nhiệm/ngĩa vụ của các cá nhân. Với những

quy định đã trích dẫn ở trên, rõ ràng luật nhân quyền quốc tế đã khẳng định rằng, quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân đều cần phải được coi trọng, không được thiên lệch một yếu tố nào.

Nhận thức đúng đắn về sự cân bằng giữa các quyền và trách nhiệm/nghĩa vụ giúp mọi cá nhân và tổ chức có thái độ và hành động cân bằng, khách quan và ôn hòa, tránh những hành động phiến diện, cực đoan trong các vấn đề có liên quan đến nhân quyền.

Câu hỏi 11

Quyền con người, quyền công dân có gì giống, khác nhau?

Trả lời

Quyền con người và quyền công dân là hai phạm trù rất gần gũi nhưng không đồng nhất. Quyền công dân (“*citizen’s rights*”) là một khái niệm xuất hiện cùng Cách mạng tư sản. Cách mạng tư sản đã đưa con người từ địa vị những thần dân trở thành những công dân (với tư cách là những thành viên bình đẳng trong một nhà nước) và pháp điển hóa các quyền tự nhiên của con người dưới hình thức các quyền công dân. Như vậy, về bản chất, các quyền công dân chính là những quyền con người được các nhà nước thừa nhận và áp dụng cho công dân của mình.

Tuy nhiên, với ý nghĩa là một khái niệm gắn liền với Nhà nước, thể hiện mối quan hệ giữa công dân với Nhà nước, được xác định thông qua một chế định pháp luật đặc biệt là chế định quốc tịch, quyền công dân là tập hợp những quyền tự nhiên được pháp luật của một nước ghi nhận và

bảo đảm, nhưng chủ yếu dành cho những người có quốc tịch của nước đó. Không phải ai cũng được hưởng các quyền công dân của một quốc gia nhất định và không phải hệ thống quyền công dân của mọi quốc gia đều giống hệt nhau, cũng như đều hoàn toàn tương thích với hệ thống các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người.

Ở nhiều góc độ, quyền con người là khái niệm rộng hơn quyền công dân. Về tính chất, quyền con người không bị bó hẹp trong mối quan hệ giữa cá nhân với Nhà nước mà thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân với toàn thể cộng đồng nhân loại. Về phạm vi áp dụng, do không bị giới hạn bởi chế định quốc tịch, chủ thể của quyền con người là tất cả các thành viên của gia đình nhân loại, bất kể vị thế, hoàn cảnh, nơi cư trú... Nói cách khác, quyền con người được áp dụng một cách bình đẳng với tất cả mọi người thuộc mọi dân tộc đang sinh sống trên phạm vi toàn cầu, không phụ thuộc vào biên giới quốc gia, tư cách cá nhân hay môi trường sống của chủ thể quyền.

Một cá nhân, ngoại trừ những người không quốc tịch, về danh nghĩa đồng thời là chủ thể của cả hai loại quyền con người và quyền công dân, tuy nhiên, sự phân biệt trong thụ hưởng hai loại quyền này chỉ được thể hiện trong một số hoàn cảnh đặc biệt. Ví dụ, một người nước ngoài sẽ không được hưởng một số quyền công dân, chẳng hạn như quyền bầu cử, ứng cử... tuy nhiên, người đó vẫn được hưởng các quyền con người phổ biến áp dụng cho mọi thành viên của nhân loại trong mọi hoàn cảnh, cụ thể như quyền sống, quyền tự do và an ninh cá nhân, v.v..

Mối quan hệ giữa quyền con người, quyền công dân (xét từ góc độ chủ thể)



Câu hỏi 12

Quyền con người và phát triển con người có mối liên hệ như thế nào?

Trả lời

Khái niệm *phát triển con người* ("human development"), theo Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) là một tiến trình mở rộng các quyền lựa chọn cho mọi người, trao cho họ những cơ hội tốt hơn trong các vấn đề giáo dục, chăm sóc y tế, thu nhập, việc làm...¹

Cũng theo Chương trình phát triển Liên hợp quốc, phát triển con người và quyền con người có mối liên hệ chặt chẽ cả về động cơ và mục đích, có tác động hỗ trợ lẫn nhau, tuy có những khác biệt nhất định về chiến lược hành động².

1. UNHCHR: *Frequently Asked Questions on a Human Rights-Based Approach to Development Cooperation*, Sdd, tr.8.

2. UNDP: *Human Development Report 2000: Human Rights and Human Development* (New York, 2000), tr. 19, tại <http://hdr.undp.org/reports>.

Cụ thể, về những điểm tương đồng, phát triển con người và quyền con người đều nhằm thúc đẩy cuộc sống và hạnh phúc của con người trên cơ sở khuyến khích sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của các cá nhân và sự bình đẳng giữa các dân tộc. Phát triển con người và quyền con người đều nhằm hiện thực hóa tự do vốn có của con người thông qua việc tăng cường các cơ hội và năng lực cho mọi người. Cả phát triển con người và quyền con người đều lấy con người làm trung tâm, đều nhằm tăng cường các tiêu chuẩn sống của con người không chỉ qua việc nâng cao thu nhập, mà còn qua việc cải thiện các thiết chế xã hội theo hướng dân chủ hóa và tôn trọng nhân quyền.

Điểm khác biệt cơ bản giữa phát triển con người và quyền con người là chiến lược hành động. Trong khi các hoạt động về phát triển con người, cụ thể như Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, được tổ chức thực hiện theo cách tiếp cận từ trên xuống dưới ("*top-down approach*"), do đó, chủ yếu tác động đến kiến trúc thượng tầng của các nhà nước, còn các chương trình về quyền con người có cách tiếp cận cân bằng hơn, theo đó, không chỉ các nhà nước mà cả các cộng đồng, các tổ chức xã hội cũng đều được huy động tham gia một cách đồng thời.

Cho dù có những điểm khác biệt, song các chương trình và hoạt động về phát triển con người và quyền con người có mối liên hệ chặt chẽ, tác động hỗ trợ lẫn nhau. Đơn cử, các hoạt động bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người về kinh tế, xã hội, văn hóa bổ trợ và góp phần thúc đẩy việc

triển khai và đạt được 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ¹ (trong đó có 6 mục tiêu gắn liền với các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa). Ngược lại, những hoạt động nhằm thực hiện 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ cũng góp phần quan trọng vào việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa. Về vấn đề này, có một thuật ngữ được sử dụng phổ biến bởi các cơ quan Liên hợp quốc, đó là *tiếp cận dựa trên quyền* (“*right-based approach* - *RBA*”, hoặc “*human rights-based approach*”) với các đặc trưng cốt lõi là: (i) Coi việc hỗ trợ thực hiện, thụ hưởng các quyền con người là mục tiêu chính trong các chính sách và chương trình phát triển; (ii) Lấy các nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người làm định hướng trong việc thiết lập và thực hiện các chương trình phát triển, và (iii) Làm rõ những chủ thể của quyền, chủ thể có trách nhiệm và các quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của họ, từ đó hỗ trợ họ tăng cường năng lực trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm.

Câu hỏi 13

Quyền con người và an ninh con người có mối liên hệ như thế nào?

Trả lời

An ninh con người (“*human security*”) là vấn đề mới được đề cập kể từ sau khi kết thúc Chiến tranh Lạnh và hiện đang được thảo luận sôi nổi trên thế giới. Báo cáo

1. Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, bản tiếng Anh, tại <http://www.un.org/millennium/declaration>.

thường niên về phát triển con người của Chương trình phát triển Liên hợp quốc năm 1994 định nghĩa an ninh con người là sự cấu thành của hai điều kiện: (i) An toàn không bị đe dọa bởi đói nghèo, bệnh tật và sự áp bức, và (ii) Được bảo vệ khi gặp những rủi ro bất thường trong cuộc sống, kể cả trong gia đình, trong công việc hay ngoài xã hội. Báo cáo này cũng xác định bảy lĩnh vực chính của an ninh con người, bao gồm: (i) *An ninh kinh tế* (“*economic security*”) - hàm ý sự bảo đảm về việc làm và thu nhập cơ bản; (ii) *An ninh lương thực* (“*food security*”) - thể hiện ở việc được bảo đảm nhu cầu tối thiểu về lương thực, thực phẩm; (iii) *An ninh sức khỏe* (“*health security*”) - thể hiện ở việc được bảo đảm ở mức tối thiểu trong phòng chống dịch bệnh và chăm sóc y tế; (iv) *An ninh môi trường* (“*environmental security*”) - thể hiện ở việc được bảo vệ trước thiên tai, tai họa do con người gây ra và sự ô nhiễm môi trường sống; (v) *An ninh cá nhân* (“*personal security*”) - thể hiện ở việc được bảo vệ trước những hành vi tội phạm, bạo lực hoặc lạm dụng thể chất do bất kể chủ thể nào gây ra; (vi) *An ninh cộng đồng* (“*community security*”) - thể hiện ở việc được duy trì các mối quan hệ và giá trị truyền thống của cộng đồng; (vii) *An ninh chính trị* (“*political security*”) - thể hiện ở việc được tôn trọng các quyền con người cơ bản, đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị.

Từ định nghĩa kể trên của Chương trình phát triển Liên hợp quốc, có thể thấy, an ninh con người và quyền con người có mối quan hệ mật thiết, tác động và hỗ trợ lẫn nhau. Việc bảo đảm 7 dạng an ninh con người, về bản chất, cũng chính

là bảo đảm các quyền con người tương ứng. Ngược lại, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người tương ứng cũng chính là nhằm thực hiện, bảo đảm các dạng an ninh con người. Thêm vào đó, cả an ninh con người và quyền con người đều hướng vào việc thúc đẩy các nguyên tắc dân chủ và sự phát triển về thể chế trong các xã hội như là những điều kiện để bảo đảm an ninh và các quyền của con người một cách bền vững.

Tương tự như với vấn đề phát triển con người, sự khác biệt giữa các chương trình, hoạt động về an ninh con người và về quyền con người chủ yếu thể hiện ở cách tiếp cận. Trong khi về cơ bản, các chương trình an ninh con người sử dụng cách tiếp cận giống như phát triển con người (tuy có đa dạng và mềm dẻo hơn) là tiếp cận theo chiều dọc, từ trên xuống, chủ yếu thông qua các nhà nước, thì quyền con người tiếp cận theo chiều ngang, thông qua cả nhà nước và xã hội dân sự. Thêm vào đó, nếu như các hoạt động an ninh con người hướng vào việc giúp con người đạt được sự tự do về nhiều mặt (tự do thoát khỏi đói nghèo - *“freedom from want”*; tự do không bị áp bức - *“freedom from fear”*, và tự do quyết định các hành động của bản thân mình - *“freedom to take action on one’s own behalf”*) thì hoạt động về quyền con người chủ yếu hướng vào việc giúp con người đạt được tự do không bị áp bức. Chính vì vậy, trong khi các hoạt động an ninh con người chú trọng cả hai biện pháp bảo vệ và trao quyền (hay nâng cao năng lực - *“empowerment”*) thì các hoạt động về quyền con người thường lấy việc bảo vệ làm trọng tâm.

Câu hỏi 14

Quyền con người và tự do có mối liên hệ như thế nào?

Trả lời

Có nhiều định nghĩa về tự do (“*freedom*”), tuy nhiên, ở góc độ chung nhất, có thể hiểu tự do là *tình trạng một cá nhân có thể và có khả năng hành động theo ý chí, nguyện vọng của mình phù hợp với các quy phạm pháp lý và đạo đức trong một xã hội dân chủ mà không bị cản trở bởi bất cứ chủ thể hay yếu tố nào*. Tự do thường được phân thành tự do chủ động (“*positive freedom*”) và tự do thụ động (“*negative freedom*”). Tự do chủ động là tự do của cá nhân nhằm đạt được mục tiêu cụ thể nào đó (ví dụ như tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp...). Tự do thụ động là tự do của cá nhân khỏi bị các chủ thể khác xâm phạm đến (như tự do thân thể...).

Tự do là một yếu tố nền tảng của nhân phẩm. Việc tước đoạt tự do trong nhiều trường hợp làm tổn hại nghiêm trọng đến nhân phẩm. Chính bởi vậy, J. J. Rousseau đã chỉ trích những người không dám đứng lên bảo vệ tự do: Từ bỏ tự do của mình là từ bỏ phẩm chất con người, từ bỏ quyền làm người và cả nghĩa vụ làm người (*Bàn về kế ước xã hội* - 1762).

Tự do mang tính chất của một sự lựa chọn hay một quyền cá nhân. Về khía cạnh này, J.S. Mill nhà triết học và kinh tế chính trị học người Anh cho rằng, cần bảo vệ tự do của các cá nhân để họ được “sống hạnh phúc theo ý của họ, hơn là bắt họ sống hạnh phúc theo ý những người xung quanh” (*Bàn về tự do* - 1859). Cùng về khía cạnh này, C. Mác

và Ph. Ăngghen khẳng định cần hướng đến một xã hội lý tưởng trong tương lai mà “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người” (*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, 1848¹).

Luật nhân quyền quốc tế đề cập cả hai khái niệm: các quyền (“*rights*”) và tự do cơ bản (“*fundamental freedoms*”) của con người. Tuy nhiên, trong thực tế hầu như không có sự phân biệt và khác biệt trong việc vận dụng các tiêu chuẩn quốc tế về *quyền* và *tự do cơ bản* của con người, bởi lẽ, các *tự do cơ bản* thường được diễn đạt như là các quyền (ví dụ, *tự do ngôn luận* cũng thường được gọi là *quyền tự do ngôn luận*...).

Câu hỏi 15

Quyền con người và dân chủ có mối liên hệ như thế nào?

Trả lời

Có nhiều định nghĩa khác nhau về dân chủ (“*democracy*”), song từ góc độ thể chế, có thể hiểu dân chủ là *một phương thức cầm quyền mà cho phép các cá nhân, các nhóm và tất cả các chủ thể khác nhau trong xã hội có những cơ hội bình đẳng, đầy đủ và thực sự để tham gia các tiến trình và hoạt động chính trị*.

Dân chủ và nhân quyền có mối quan hệ mật thiết, tuy không phải là hai phạm trù đồng nhất. Một trong những tiêu chí đầu tiên và cơ bản của một xã hội dân chủ là mọi cá nhân, nhóm và chủ thể khác nhau đều có các quyền và

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 4, tr. 628.

cơ hội bình đẳng để nêu lên ý kiến, quan điểm của mình và tham gia vào mọi tiến trình chính trị. Sự tôn trọng các quyền và tự do cá nhân, đặc biệt là các quyền dân sự, chính trị, cùng với các nguyên tắc pháp quyền, bình đẳng, không phân biệt đối xử, cùng tồn tại trong đa dạng, là những yêu cầu không thể thiếu và được tuân thủ nghiêm ngặt trong một nhà nước dân chủ.

Tất cả những đặc trưng và yêu cầu kể trên của một xã hội dân chủ chính là những đầu mối kết nối dân chủ và nhân quyền. Không thể xây dựng được một xã hội dân chủ nếu không tôn trọng và bảo vệ các quyền con người. Ngược lại, các quyền con người cũng không thể được bảo đảm một cách đầy đủ và thực sự nếu xã hội không có dân chủ.

Trong thực tế, một trong hai điều ước quốc tế cơ bản nhất về quyền con người (Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966) chính là những chuẩn mực cho các quốc gia khi phấn đấu xây dựng một xã hội dân chủ. Trong khi đó, các quyền được ghi nhận trong điều ước cơ bản thứ hai (Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966) chỉ có thể được thực hiện một cách hiệu quả trong bối cảnh một nhà nước dân chủ và pháp quyền.

Câu hỏi 16

Quyền con người và quản trị tốt có mối liên hệ như thế nào?

Trả lời

Theo một nghĩa khái quát, khái niệm quản trị tốt ("*good*

governance”) để cập những cơ chế, thể chế và tiến trình mà thông qua đó các nhà chức trách có thể giải quyết hài hòa và thỏa đáng các vấn đề công cộng.

Bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền và thực hiện quản trị tốt có tác động hỗ trợ lẫn nhau, bởi cả hai đều dựa trên và thúc đẩy những nguyên tắc cốt lõi trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội, như sự tham gia (*“participation”*), trách nhiệm giải trình (*“accountability”*), sự minh bạch (*“transparency”*), và trách nhiệm của Nhà nước (*“state responsibility”*).

Quản trị tốt tăng cường tính hiệu quả, trách nhiệm giải trình, sự minh bạch và trách nhiệm của hệ thống cơ quan nhà nước, từ đó, tạo ra môi trường thuận lợi cho việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người. Thực tế cho thấy, mặc dù những nỗ lực về quyền con người có thể giúp trao quyền và thúc đẩy sự tham gia của người dân vào các tiến trình chính trị ở các quốc gia, tuy nhiên, thành tựu đó không thể giữ được ổn định nếu thiếu những kết quả từ các chương trình quản trị tốt.

Đổi lại, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người giúp tăng cường và duy trì ổn định những thành tựu thu được từ những chương trình quản trị tốt thông qua việc thúc đẩy quá trình dân chủ hóa và cải tổ các nhà nước theo hướng Nhà nước pháp quyền, cũng như trong việc củng cố những cơ chế kiểm tra, giám sát, sự tham gia của công chúng, đấu tranh chống tham nhũng và giải quyết những xung đột trong các xã hội.

Câu hỏi 17

Quyền con người và tăng trưởng kinh tế có mối liên hệ như thế nào?

Trả lời

Tương tự như với quản trị tốt, quyền con người và sự tăng trưởng kinh tế (*“economic growth”*) có mối quan hệ mật thiết, tác động hỗ trợ lẫn nhau.

Trước hết, để hiện thực hóa các quyền con người, đặc biệt là các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, các nhà nước và cộng đồng quốc tế cần có những nguồn lực vật chất mà chỉ có thể có được nhờ sự tăng trưởng kinh tế. Theo nghĩa này, tăng trưởng kinh tế có thể coi là một phương tiện quan trọng để hiện thực hóa các quyền con người.

Đổi lại, quyền con người cũng góp phần thúc đẩy và duy trì sự tăng trưởng kinh tế bền vững, bởi lẽ quyền con người giúp kiến tạo và duy trì sự quản lý tốt - yếu tố nền tảng cho sự phát triển kinh tế. Quan trọng hơn, chỉ khi các quyền con người được bảo đảm mới giải phóng năng lực của mọi cá nhân con người, tạo ra sức sống, sự năng động của các xã hội trên mọi lĩnh vực trong đó có lĩnh vực kinh tế.

Tuy nhiên, trong khi xét ở bình diện chung, mối quan hệ tương tác giữa bảo vệ và thúc đẩy quyền con người và sự tăng trưởng kinh tế là không thể phủ nhận, cũng cần chú ý là ở những xã hội nhất định, trong những giai đoạn nhất định, sự tăng trưởng kinh tế không hoàn toàn đồng hành với việc thúc đẩy các quyền con người.

Trong khi nghịch lý kể trên hiện vẫn đang là đề tài được các nhà nghiên cứu “mổ xẻ”, cộng đồng quốc tế đã đạt được sự thống nhất về nhận thức về những khía cạnh đó là: *Thứ nhất*, tăng trưởng kinh tế phải phục vụ cho việc thúc đẩy quyền con người của tất cả mọi người (chứ không chỉ nhằm mang lại lợi ích cho một nhóm người). *Thứ hai*, không được thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá, mà phải trên cơ sở phù hợp và không được làm tổn hại đến các quyền con người (ví dụ, không được dẫn tới thảm họa về môi trường hay đẩy những nhóm người yếu thế ra ngoài lề sự phát triển của xã hội...).

Câu hỏi 18

Quyền con người có mối liên hệ như thế nào với việc xóa bỏ đói nghèo?

Trả lời

Đối với đại đa số người đang phải sống trong tình trạng đói nghèo, tình trạng khốn khổ của họ là kết quả của nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó có việc họ bị loại trừ (“*exclusion*”) khỏi tiến trình phát triển của xã hội, bị tước bỏ hay hạn chế những quyền và cơ hội để duy trì và cải thiện điều kiện sống. Ngược lại, đói nghèo ngăn cản khả năng nhận biết và hưởng thụ các quyền con người. Đơn cử, những con người mù chữ, phải vật lộn hàng ngày với miếng cơm manh áo thì không thể có điều kiện để thực hiện một cách đầy đủ và hiệu quả quyền được tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội...

Từ sự phân tích kể trên, có thể khẳng định rằng, tình trạng đói nghèo có liên quan một cách trực tiếp hoặc gián tiếp đến những vấn đề về quyền con người, và những thành tựu về quyền con người đều trực tiếp hay gián tiếp góp phần vào xóa bỏ tình trạng đói nghèo. Hiểu rõ về mối quan hệ giữa bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với việc xóa bỏ đói nghèo sẽ giúp củng cố và đẩy mạnh những nỗ lực kết hợp lồng ghép quyền con người vào chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của các quốc gia.

Câu hỏi 19

Quyền con người có mối liên hệ như thế nào với an ninh quốc gia?

Trả lời

Quan điểm chung cho rằng quyền con người và an ninh quốc gia ("*national security*") hoàn toàn không phải là hai phạm trù đối lập mà ngược lại, chúng bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau. Việc bảo đảm tốt các quyền con người sẽ giúp giảm thiểu, ngăn ngừa những mâu thuẫn xã hội, củng cố sự đoàn kết nhất trí, thúc đẩy sự phát triển về mọi mặt của một đất nước, qua đó, góp phần bảo đảm an ninh quốc gia. Trong khi đó, bảo đảm an ninh quốc gia về bản chất chính là bảo đảm quyền độc lập và tự quyết dân tộc - yếu tố nền tảng để hiện thực hóa các quyền và tự do của mọi cá nhân trong một quốc gia.

Luật nhân quyền quốc tế thừa nhận nhu cầu chính đáng và tính chất hợp pháp của việc xác định giới hạn và

tạm đình chỉ thực hiện một số quyền con người trong hoàn cảnh khẩn cấp vì mục đích bảo vệ an ninh quốc gia (xem Điều 29 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 và Điều 4 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966), nhưng đồng thời đưa ra những điều kiện chặt chẽ cho việc tạm đình chỉ và giới hạn như vậy để bảo đảm sự hài hòa giữa việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với nhu cầu bảo đảm an ninh quốc gia (xem các câu hỏi - đáp về tạm đình chỉ thực hiện và giới hạn quyền).

Câu hỏi 20

Việc bảo đảm quyền con người có mối liên hệ như thế nào với những đặc thù về văn hóa?

Trả lời

Về vấn đề này, quan điểm chung cho rằng, trong một số hoàn cảnh, việc thực thi các quyền con người cần tính đến “sự nhạy cảm về văn hóa” (*“cultural sensitivity”*).

Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là có thể viện dẫn những truyền thống văn hóa đặc thù để phủ nhận tính phổ biến của quyền con người, hoặc sử dụng những đặc thù về văn hóa để biện luận cho những vi phạm rõ ràng về nhân quyền. Ví dụ, không thể lấy văn hóa để biện hộ và duy trì tục cắt âm vật của phụ nữ (*“female genital mutilation”*) hiện vẫn tồn tại ở một số nước ở châu Phi, châu Á và Nam Mỹ, bởi tập tục này rõ ràng vi phạm nghiêm trọng quyền nhân thân của phụ nữ và trẻ em gái. Hoặc cũng không thể lấy các giá trị văn hóa truyền thống để bảo vệ và duy trì

những tập tục có tính chất phân biệt đối xử về dân tộc, chủng tộc, giới tính, giai cấp...

Dưới đây là sơ đồ miêu tả một cách khái quát nhất mối quan hệ tương tác giữa nhân quyền với các vấn đề: phát triển con người, an ninh con người, tự do, dân chủ, an ninh quốc gia, quản trị tốt, tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, văn hóa.



Câu hỏi 21

Nghĩa vụ của các nhà nước trong việc bảo đảm nhân quyền thể hiện cụ thể như thế nào?

Trả lời

Theo nhận thức phổ biến của cộng đồng quốc tế, để bảo đảm nhân quyền, các nhà nước có ba nghĩa vụ cụ thể như sau:

Thứ nhất, nghĩa vụ tôn trọng (“obligation to respect”): Nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước không được tùy tiện tước bỏ, hạn chế hay can thiệp, kể cả trực tiếp hoặc gián tiếp, vào việc hưởng thụ các quyền con người. Đây được coi là một nghĩa vụ *thụ động* (“*negative obligation*”) bởi lẽ, không đòi hỏi các nhà nước phải chủ động đưa ra những sáng kiến, biện pháp hay chương trình nhằm hỗ trợ các công dân trong việc hưởng thụ các quyền.

Thứ hai, nghĩa vụ bảo vệ (“obligation to protect”): Nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước phải ngăn chặn sự vi phạm nhân quyền của các bên thứ ba. Đây được coi là một nghĩa vụ *chủ động* (“*positive obligation*”) bởi để ngăn chặn sự vi phạm nhân quyền của các bên thứ ba, các nhà nước phải chủ động đưa ra những biện pháp và xây dựng các cơ chế phòng ngừa, xử lý những hành vi vi phạm.

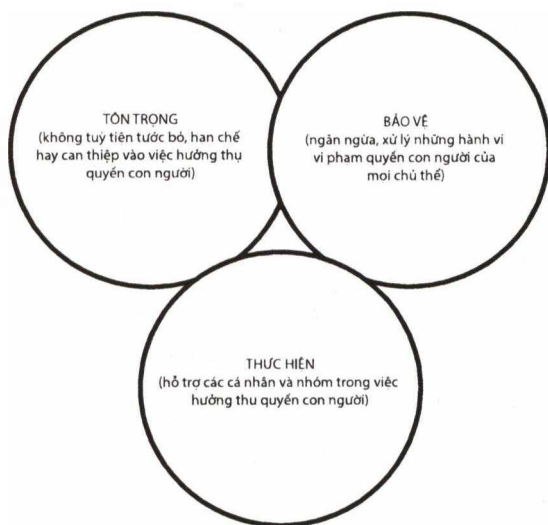
Thứ ba, nghĩa vụ thực hiện (“obligation to fulfil”¹): Nghĩa vụ này đòi hỏi các nhà nước phải có những biện pháp nhằm hỗ trợ công dân trong việc thực hiện các quyền con người. Đây cũng được coi là nghĩa vụ chủ động, bởi nó yêu cầu các nhà nước phải có những kế hoạch, chương trình cụ thể để bảo đảm cho mọi công dân được hưởng thụ đến mức cao nhất có thể các quyền con người.

Ngoài ra, liên quan đến bảo đảm các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, người ta còn đề cập các khái niệm *nghĩa vụ tổ chức* (“*obligation of conduct*”) và *nghĩa vụ đạt được kết quả* (“*obligation of result*”). Nghĩa vụ tổ chức được hiểu là việc các quốc gia phải thực hiện trong thực tế các biện pháp cụ

1. Còn gọi là nghĩa vụ hỗ trợ (*obligation to facilitate*).

thể để bảo đảm thực thi các quyền, ví dụ như để cấm lao động cưỡng bức, đưa ra các chương trình chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân hay bảo đảm giáo dục tiểu học miễn phí cho mọi trẻ em... Nghĩa vụ đạt được kết quả để đáp ứng yêu cầu với các quốc gia phải bảo đảm rằng những biện pháp và hoạt động đề ra phải mang tính khả thi và hiệu quả, chứ không phải chúng được xây dựng một cách hình thức, đối phó.

Nghĩa vụ về nhân quyền của các nhà nước



Câu hỏi 22

Thế nào là hành động thụ động và chủ động trong việc thực thi nhân quyền?

Trả lời

Trong quá trình bảo đảm nhân quyền, trong những

hoàn cảnh nhất định, với những quyền nhất định, chỉ cần các nhà nước tôn trọng, không tùy tiện hạn chế, tước bỏ hay can thiệp vào việc hưởng thụ các quyền của người dân. Đây được coi là hành động thụ động ("*negative action*") trong bảo đảm thực thi nhân quyền.

Trong khi đó, trong những hoàn cảnh khác, để bảo đảm thực thi những quyền nhất định đòi hỏi các nhà nước phải chủ động thực hiện các biện pháp để hỗ trợ người dân, chứ không chỉ đơn thuần là tôn trọng và kiểm chế không can thiệp vào việc hưởng thụ các quyền của họ. Đây được coi là hành động chủ động ("*positive action*") trong bảo đảm thực thi nhân quyền.

Liên quan đến vấn đề trên, trước đây có nhận thức cho rằng, việc bảo đảm nhóm quyền dân sự, chính trị chỉ đòi hỏi hành động thụ động của các nhà nước; còn với nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa mới cần các nhà nước có những hành động chủ động. Tuy nhiên, nhận thức hiện nay cho rằng, việc bảo đảm thực thi cả hai nhóm quyền này đều đòi hỏi những hành động chủ động và thụ động của các nhà nước. Ví dụ, để chấm dứt việc tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo với những người bị giam giữ (một quyền dân sự cơ bản), một quốc gia không thể chỉ thụ động trong hành động, mà phải chủ động đề ra các kế hoạch và thực thi các biện pháp như sửa đổi các quy định pháp luật có liên quan, tuyên truyền, giáo dục, tập huấn cho cán bộ thực thi pháp luật... Vì vậy, không nên xác định một nhóm quyền nào đòi hỏi hành động hoàn toàn thụ động và nhóm kia đòi hỏi

hành động hoàn toàn chủ động. Có như vậy mới có thể bảo đảm việc thực thi một cách toàn diện, kịp thời và hiệu quả tất cả các quyền con người trên thực tế.

Câu hỏi 23

Yêu cầu thực hiện các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có gì khác nhau?

Trả lời

Nhận thức phổ biến của cộng đồng quốc tế cho rằng, việc hiện thực hóa các quyền dân sự, chính trị là mang tính tức thời (*"immediate"*). Bởi vì, trong thực tế việc bảo đảm các quyền này không đòi hỏi phải tiêu tốn nhiều nguồn lực vật chất, do đó, bất cứ quốc gia nào, giàu hay nghèo, đều có thể tiến hành được ngay.

Trong khi đó, việc hiện thực hóa các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có thể dần dần, từng bước (*"progressive realization"*) tương ứng với nguồn lực sẵn có của quốc gia. Điều này là bởi trong thực tế, việc thực thi các quyền trong nhóm này đòi hỏi phải tiêu tốn rất nhiều nhân lực, vật lực vượt quá khả năng hiện tại của những quốc gia nghèo.

Tuy nhiên, cần chú ý là việc hiện thực hóa dần dần, từng bước các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không có nghĩa là, các quốc gia không cần xúc tiến bất cứ kế hoạch hay hành động nào, hoặc không cần đề ra bất cứ mục tiêu, chỉ tiêu hay thời hạn nào cho việc này. Nó đơn thuần chỉ là cho phép các quốc gia thực hiện các quyền này ở mức độ tương ứng với

nguồn lực thực tế của nước mình. Để bảo đảm rằng các quốc gia sẽ chủ động, tích cực và nỗ lực hết mức trong phạm vi các nguồn lực của nước mình nhằm thực thi nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Chính vì vậy, Liên hợp quốc đã đề xướng các khái niệm về *nghĩa vụ tổ chức* (“*obligation of conduct*”) và *nghĩa vụ đạt được kết quả* (“*obligation of result*”) (như đã đề cập ở trên).

Câu hỏi 24

Phải chăng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không phải là các quyền thực chất?

Trả lời

Có quan điểm cho rằng, chỉ các quyền dân sự chính trị mới là các quyền thực chất, vì nội hàm của các quyền này rõ ràng nên *có thể phân định đúng sai* (“*justiciable*”), hay nói cách khác là có thể mang ra phân xử ở các Tòa án. Trong khi đó, các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không phải là những quyền thực chất vì chúng có nội hàm không rõ ràng nên *không thể phân định đúng sai* (“*non-justiciable*”), hay nói cách khác, các Tòa án không thể phân xử những cáo buộc vi phạm quyền này.

Tuy nhiên, quan điểm trên là không phù hợp. Về vấn đề này, Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (cơ quan giám sát Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966) đã đưa ra khái niệm về “những nghĩa vụ cơ bản tối thiểu” (“*minimum core obligations*”) làm tiêu chí đánh giá việc thực thi nghĩa vụ của các quốc gia thành

viên Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966¹. Khái niệm “những nghĩa vụ cơ bản tối thiểu” sau đó được cụ thể hóa trong văn kiện có tên là Các nguyên tắc Limburg (*“The Limburg Principles”* - được thông qua tại một hội nghị tổ chức ở Đại học tổng hợp Limburg, Maastricht, Hà Lan). Theo văn kiện này, các quốc gia sẽ bị coi là vi phạm nghĩa vụ thực hiện Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966 trong những trường hợp sau:

- Không thực hiện những biện pháp được quy định để bảo đảm hiện thực hóa các quyền được ghi nhận trong Công ước;

- Không nhanh chóng xóa bỏ những trở ngại với việc bảo đảm các quyền mà theo Công ước cần phải xóa bỏ ngay;

- Không tổ chức thực hiện ngay các quyền mà Công ước yêu cầu phải thực hiện ngay;

- Không bảo đảm các tiêu chuẩn tối thiểu đã được cộng đồng quốc tế chấp thuận trong điều kiện có thể bảo đảm được;

- Đưa ra hạn chế với một quyền mà không phù hợp với quy định của Công ước;

- Trì hoãn hoặc đình chỉ việc bảo đảm một quyền, trừ khi việc đó phù hợp với những giới hạn cho phép trong Công ước hoặc thực sự do thiếu nguồn lực;

1. Xem *Bình luận chung số 3* của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa. Bản tiếng Anh của các bình luận chung thông qua bởi Ủy ban công ước được trích dẫn trong cuốn sách này có tại địa chỉ website: <http://www2.ohchr.org/english/bodies>.

- Không nộp báo cáo quốc gia về việc thực hiện Công ước lên Ủy ban giám sát.

Cụ thể, theo Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, những vi phạm sau hoàn toàn có thể được xét xử bởi Tòa án¹:

+ Sự phân biệt đối xử trong việc hưởng thụ các quyền (Điều 3 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

+ Vi phạm những nguyên tắc về trả công thích đáng và bình đẳng, đặc biệt là nguyên tắc trả công như nhau cho các công việc như nhau mà có thể do nam giới và phụ nữ thực hiện (Điều 7 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

+ Quyền được thành lập các nghiệp đoàn và quyền được đình công (Điều 8 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

+ Việc bảo vệ trẻ em khỏi bị bóc lột về kinh tế và xã hội (Điều 10 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

+ Việc thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học miễn phí và bắt buộc (khoản 2 Điều 13 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

+ Quyền của các bậc cha mẹ được chọn trường cho con cái họ và được giáo dục đạo đức và tôn giáo cho con cái tùy theo niềm tin của họ (khoản 3 Điều 13 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

1. *Bình luận chung số 3* của Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, *Sdd*.

+ Quyền được thành lập và quản lý các cơ sở giáo dục (khoản 4 Điều 13 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

+ Tự do nghiên cứu khoa học và hoạt động sáng tạo (Điều 15 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966).

Câu hỏi 25

Có khi nào một quốc gia có thể tạm đình chỉ thực hiện các quyền con người hay không?

Trả lời

Về nguyên tắc, các nghĩa vụ quốc gia trong việc thực hiện quyền con người mang tính liên tục; tuy nhiên, theo quy định tại Điều 4 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, trong những bối cảnh khẩn cấp đe dọa sự sống còn của đất nước ("*state of emergency*"), các quốc gia có thể tạm đình chỉ việc thực hiện một số quyền trong Công ước này ("*derogation of rights*") trong một thời gian nhất định.

Việc tạm đình chỉ như trên được thể hiện qua những biện pháp mà thường được các quốc gia áp dụng trong bối cảnh khẩn cấp, bao gồm: thiết quân luật (trên cả nước, ở một khu vực hay một địa phương); cấm biểu tình, hội họp đông người; cấm hoặc hạn chế hoạt động của một số cơ quan thông tin đại chúng như truyền hình, phát thanh, báo chí...; cấm ra, vào một khu vực hoặc xuất, nhập cảnh (với một số cá nhân hay nhóm)...

Câu hỏi 26

Luật quốc tế có đặt ra yêu cầu gì với các quốc gia trong việc tạm đình chỉ thực hiện quyền con người hay không?

Trả lời

Mặc dù cho phép các quốc gia tạm đình chỉ (hạn chế thực hiện) một số quyền con người trong hoàn cảnh khẩn cấp, Điều 4 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 đồng thời đòi hỏi:

Thứ nhất, việc tạm đình chỉ như vậy phải thực sự xuất phát từ tình huống khẩn cấp, do tình hình bắt buộc phải làm để cứu vãn sự sống còn của quốc gia.

Thứ hai, các biện pháp áp dụng không được trái với những nghĩa vụ khác xuất phát từ luật pháp quốc tế, và đặc biệt là không được mang tính chất phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, tôn giáo, giới tính, ngôn ngữ hoặc nguồn gốc xã hội.

Thứ ba, kể cả trong tình huống khẩn cấp, các quốc gia cũng không được tạm đình chỉ việc thực hiện những quyền bao gồm: quyền sống (Điều 6), quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục (Điều 7), quyền không bị bắt giữ làm nô lệ hay nô dịch (Điều 8), quyền không bị bỏ tù chỉ vì lý do không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng (Điều 11), quyền không bị áp dụng hồi tố trong tố tụng hình sự (Điều 15), quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật (Điều 16), quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 18). Những quyền này được gọi là những

quyền không thể bị đình chỉ (không thể bị hạn chế - “non-derogatable rights”).

Thứ tư, khi quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyền, phải thông báo ngay cho các quốc gia thành viên khác của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 thông qua Tổng Thư ký Liên hợp quốc, trong đó nêu rõ những biện pháp cụ thể đã áp dụng và thời gian dự định sẽ chấm dứt các biện pháp đó.

Câu hỏi 27

Luật quốc tế có đặt ra những tiêu chí nào để đánh giá tính phù hợp của việc tạm đình chỉ thực hiện quyền hay không?

Trả lời

Liên quan đến vấn đề trên, Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc (nay đã được thay thế bằng Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc) đã xác định những nguyên tắc định hướng cho các quốc gia trong việc tạm đình chỉ thực hiện quyền¹ mà sau đó được tập hợp trong “*Các nguyên tắc Siracusa về các điều khoản giới hạn và tạm đình chỉ thực hiện quyền trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966*”. Có thể tóm tắt những điểm chính của văn kiện này như sau:

1. Xem *Bình luận chung số 5* của Ủy ban quyền con người.

**TẠM ĐÌNH CHỈ
THỰC HIỆN QUYỀN**



**Chỉ được áp dụng
trong hoàn cảnh và thời gian
có tình trạng khẩn cấp**



**Không được mang tính chất
Phân biệt đối xử**



Không được áp dụng với (tạm đình chỉ):

Quyền sống; quyền không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục;
quyền không bị bắt giữ làm nô lệ hay nô dịch; quyền không bị bỏ tù chỉ
không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng; quyền không bị áp dụng hồi tố;
quyền được công nhận là thể nhân trước pháp luật; quyền tự do tư tưởng,
tín ngưỡng và tôn giáo.

Thứ nhất, việc tạm đình chỉ quyền chỉ được coi là phương thức cuối cùng, mang tính tạm thời, chỉ trong thời gian quốc gia bị đe dọa.

Thứ hai, việc tạm đình chỉ quyền không được làm ảnh hưởng đến thực hiện các quyền khác, đặc biệt là các quyền không thể bị đình chỉ áp dụng trong mọi trường hợp.

Thứ ba, chỉ áp dụng biện pháp tạm đình chỉ quyền khi có mối đe dọa cấp thiết và thực sự với quốc gia. Mối đe dọa đó phải tác động đến toàn bộ quốc gia và thực sự ảnh hưởng đến đời sống bình thường của dân chúng mà việc áp dụng các biện pháp khắc phục bình thường không mang lại kết quả.

Thứ tư, khi quyết định tạm đình chỉ thực hiện quyền, phải thông báo ngay cho các quốc gia thành viên khác của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 thông qua Tổng Thư ký Liên hợp quốc, trong đó nêu rõ những biện pháp cụ thể đã áp dụng và thời gian dự định sẽ chấm dứt các biện pháp đó.

Câu hỏi 28

Giới hạn quyền là gì? Những quyền con người nào có thể bị giới hạn?

Trả lời

Giới hạn quyền (*"limitation of rights"*) là quy định được ghi nhận trong một số điều ước quốc tế về quyền con người mà bản chất của nó là cho phép các quốc gia thành viên áp đặt một số điều kiện với việc thực hiện/hưởng thụ một số quyền con người nhất định.

Tương tự như việc tạm đình chỉ thực hiện quyền đã nêu ở trên, không phải tất cả mọi quyền con người đều có thể bị giới hạn. Những quyền không bị giới hạn được gọi là các *quyền tuyệt đối* (*"absolute rights"*).

Cách thức quy định về giới hạn quyền trong các điều ước quốc tế về quyền con người là khác nhau. Một số điều ước, ví dụ như Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966, dành hẳn một điều riêng (Điều 4) để cập vấn đề này, gọi là điều khoản giới hạn chung ("*general limitation clause*") áp dụng cho tất cả các quyền trong công ước; trong khi ở một số điều ước khác, việc giới hạn được đề cập trong một số điều quy định về các quyền cụ thể.

Một số quyền trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966 cho phép các quốc gia thành viên có thể đặt ra những giới hạn trong việc áp dụng, bao gồm:

- Quyền thành lập, gia nhập công đoàn và quyền đình công (Điều 8 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966);

- Quyền tự do đi lại, cư trú, xuất nhập cảnh (Điều 12 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966);

- Quyền được xét xử công khai (Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966);

- Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo (Điều 18 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966);

- Quyền tự do ngôn luận (Điều 19 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966);

- Quyền hội họp hòa bình (Điều 21 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966);

- Quyền tự do hiệp hội (Điều 22 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966).

Câu hỏi 29

Luật quốc tế có đặt ra yêu cầu gì với các quốc gia trong việc giới hạn quyền hay không?

Trả lời

Theo Điều 4 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966, các quốc gia thành viên có thể đặt ra những giới hạn với các quyền ghi nhận trong Công ước (ngoại trừ một số quyền đã liệt kê ở trên), song phải thỏa mãn các điều kiện sau:

Thứ nhất, sự giới hạn phải được quy định trong pháp luật quốc gia. Yêu cầu này nhằm ngăn ngừa sự tùy tiện trong việc áp đặt các giới hạn.

Thứ hai, giới hạn đặt ra không được trái với bản chất của các quyền bị giới hạn. Yêu cầu này nhằm bảo đảm những giới hạn đặt ra không làm tổn hại đến khả năng của các cá nhân có liên quan trong việc hưởng thụ các quyền đó.

Thứ ba, chỉ đặt ra giới hạn nếu điều đó là cần thiết trong một xã hội dân chủ và nhằm mục đích thúc đẩy phúc lợi chung của cộng đồng. Về điều kiện này, trong một số điều ước còn bao gồm những yếu tố như để bảo vệ an ninh quốc gia (“national security”), an toàn của cộng đồng (“public safety”), sức khỏe hay đạo đức của cộng đồng (“public health or moral”), các quyền, tự do hợp pháp của người khác (“rights and freedoms of others”).

GIỚI HẠN QUYỀN



Phải được quy định trong pháp luật quốc gia và không được trái với bản chất của các quyền bị giới hạn



Chỉ đặt ra giới hạn nếu đó là cần thiết để:

Thúc đẩy phúc lợi chung của cộng đồng, hoặc bảo vệ an ninh quốc gia, hoặc bảo đảm sự an toàn của cộng đồng, hoặc bảo vệ sức khỏe hay đạo đức của cộng đồng, hoặc bảo vệ các quyền, tự do hợp pháp của người khác.



Các quyền có thể bị giới hạn:

Quyền thành lập, gia nhập công đoàn và quyền đình công;
quyền tự do đi lại, cư trú, xuất nhập cảnh;
quyền được xét xử công khai; quyền tự do tư tưởng,
tín ngưỡng và tôn giáo; quyền tự do ngôn luận; quyền hội họp
hòa bình; quyền tự do hiệp hội.

Câu hỏi 30

Liệu có thể bảo đảm nhân quyền trong hoàn cảnh nguồn lực kinh tế còn hạn chế không?

Trả lời

Hoàn toàn có thể bảo đảm những quyền con người cơ

bản kể cả trong hoàn cảnh nguồn lực kinh tế của quốc gia còn hạn chế.

Trước hết, điều này là bởi, việc hiện thực hóa các quyền dân sự, chính trị không đòi hỏi phải tiêu tốn nhiều nguồn lực vật chất (như đã đề cập ở các câu hỏi - đáp trên), mà cơ bản là phụ thuộc vào ý chí chính trị. Thêm vào đó, trong nhiều hoàn cảnh, ngay cả việc hiện thực hóa một số quyền kinh tế, xã hội, văn hóa cũng không đòi hỏi nghĩa vụ chủ động của các nhà nước, mà chỉ cần các nhà nước tôn trọng và không can thiệp, tác động một cách tùy tiện, độc đoán vào việc hưởng thụ các quyền đó của công dân.

Cuối cùng, trong hoàn cảnh khó khăn về kinh tế, các nhà nước vẫn có thể huy động sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế để bảo đảm quyền con người cho mọi công dân của mình, bởi, việc hỗ trợ như vậy là một trong những nghĩa vụ quốc tế của các quốc gia trên thế giới.

Câu hỏi 31

Vị trí của vấn đề quyền con người trong quan hệ quốc tế ngày nay như thế nào?

Trả lời

Cùng với sự thành lập Liên hợp quốc (năm 1945) và sự ra đời của Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền (năm 1948), quyền con người ngày càng trở thành mối quan tâm chung của nhân loại. Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, cuộc tranh luận về nhân quyền diễn ra trên các diễn đàn quốc tế trong bối cảnh xung đột về ý thức hệ, cũng như cuộc chạy

đua vũ trang căng thẳng giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Vào năm 1975, tại Henxinki (Phần Lan), 35 quốc gia (bao gồm Mỹ, Canada, Liên Xô (cũ) và hầu hết các nước châu Âu) đã thông qua Thỏa ước Henxinki. Thỏa ước này nêu lên 10 nguyên tắc cụ thể, trong đó có nguyên tắc tôn trọng các quyền con người và tự do cơ bản. Thỏa thuận đã mở ra một thời kỳ mới của nhân quyền trên các diễn đàn quốc tế.

Từ sau Chiến tranh Lạnh, cuộc tranh luận về nhân quyền chuyển trọng tâm sang sự khác biệt giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển (phương Bắc và phương Nam), giữa tính phổ biến của nhân quyền và đặc thù văn hóa. Đặc biệt, từ sau Hội nghị Nhân quyền thế giới tại Viên (năm 1993), nhân quyền càng có vị trí quan trọng trong các diễn đàn quốc tế và khu vực. Đối thoại nhân quyền song phương và đa phương ngày càng được mở rộng giữa các quốc gia. Cho đến gần đây, Liên minh châu Âu thực hiện đối thoại nhân quyền hàng năm với hơn hai mươi quốc gia (bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Nga, Ấn Độ, Việt Nam...).

Mặc dù vậy, cần thấy rằng, việc ngày càng được chú trọng trong quan hệ quốc tế không có nghĩa là mọi vấn đề của nhân quyền đã được đồng thuận hoàn toàn giữa các quốc gia. Song song với vị thế ngày càng cao của nó, nhiều vấn đề của nhân quyền vẫn còn gây tranh cãi trên các diễn đàn quốc tế. Kể từ khi Liên hợp quốc thành lập đến nay, các quốc gia, theo từng khối, nhóm, chính thức hoặc không chính thức, hay trên phương diện song phương vẫn tiếp tục tranh luận, chỉ trích nhau trên các diễn đàn quốc tế.

Chỉ đơn cử, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ hàng năm công bố một số báo cáo liên quan đến tình hình nhân quyền, tự do tôn giáo, chống buôn người và thúc đẩy dân chủ ở các quốc gia trên thế giới. Những báo cáo này năm nào cũng gây ra tranh cãi giữa Hoa Kỳ với nhiều nước. Thậm chí, phản ứng theo kiểu “ăn miếng trả miếng” với Mỹ, từ năm 1998, Văn phòng Thông tin Quốc vụ viện Trung Quốc cũng ra Báo cáo về tình hình nhân quyền tại Hoa Kỳ. Báo cáo này tập trung vào những hạn chế trong việc thực thi nhân quyền tại Hoa Kỳ, chẳng hạn như các vấn đề liên quan đến kỳ thị chủng tộc, tỷ lệ tội phạm cao, nghèo đói, đối xử vô nhân đạo với tù nhân...¹

Câu hỏi 32

Giáo dục quyền con người có ý nghĩa như thế nào?

Trả lời

Giáo dục quyền con người (“*human rights education*”) thường được hiểu là *những hoạt động giảng dạy, tập huấn, đào tạo và phổ biến thông tin về quyền con người*. Theo Liên hợp quốc, mục đích cuối cùng của hoạt động giáo dục về quyền con người, dù được tiến hành ở bất cứ đâu, bởi bất cứ chủ thể nào, cũng nhằm để *xây dựng một nền văn hóa quyền con người (“human rights culture”)*². Về những mục tiêu cụ thể, giáo dục quyền con người cần hướng đến:

1. Có thể đọc các báo cáo từ năm 1998 đến nay trên trang tin điện tử Tiếng Anh của Tân Hoa xã. <http://news.xinhuanet.com/english>.

2. Xem Nghị quyết A/52/469 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, đoạn 11.

(i) Tăng cường sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người;

(ii) Phát triển đầy đủ nhân phẩm và ý thức về nhân phẩm của con người;

(iii) Thúc đẩy sự hiểu biết, khoan dung, bình đẳng giới và tình hữu nghị giữa các quốc gia, các nhóm dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ;

(iv) Tạo điều kiện cho tất cả mọi người tham gia một cách hiệu quả vào các hoạt động của xã hội, và

(v) Hỗ trợ các hoạt động của Liên hợp quốc về duy trì hòa bình và an ninh quốc tế¹.

Chính bởi tầm quan trọng của tri thức về quyền con người và vai trò của giáo dục trong việc phổ biến tri thức về quyền con người, trong *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948*, Liên hợp quốc đã khẳng định rằng, một trong các mục tiêu của giáo dục là phải nhằm: “... *thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người*” (Điều 26(2)). Giáo dục nhằm thúc đẩy sự tôn trọng quyền con người còn được đề cao trong nhiều văn kiện quốc tế khác của Liên hợp quốc như *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa năm 1966* (Điều 13(1)), *Công ước về quyền trẻ em năm 1989* (Điều 29(1,b)) và đặc biệt là trong *Tuyên bố Viên và Chương trình hành động* được thông qua tại Hội nghị thế giới về quyền con người lần thứ hai tổ chức tại Viên (Áo) năm 1993 (các đoạn 78-82).

1. Điều 4 của Tuyên ngôn về giáo dục và đào tạo về nhân quyền năm 2011 có nội dung gần như tương tự.

Câu hỏi 33

“Tuyên ngôn về giáo dục và đào tạo về nhân quyền” (năm 2011) có nội dung cơ bản gì?

Trả lời

Ngày 09-12-2011, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua “Tuyên ngôn về giáo dục và đào tạo nhân quyền” (*UN Declaration on Human Rights Education and Training*) với 14 điều khoản. Đây là một văn kiện có ý nghĩa lịch sử vì lần đầu tiên đã khẳng định quyền của mọi cá nhân được hưởng giáo dục nhân quyền. Nói cách khác, các nhà nước có nghĩa vụ pháp lý bảo đảm và thúc đẩy quyền này của người dân. Đây cũng là một văn kiện nền tảng tạo khuôn khổ cho các quốc gia hoàn thiện chính sách của mình thúc đẩy giáo dục trong lĩnh vực này.

Xuất phát từ quyền của mọi cá nhân được biết, tìm kiếm và tiếp nhận thông tin về tất cả các quyền con người, quyền tiếp cận với giáo dục và đào tạo về quyền con người và vai trò thiết yếu của giáo dục và đào tạo về quyền con người (Điều 1), Tuyên ngôn đã đề ra các nguyên tắc cơ bản của giáo dục quyền con người bao gồm: bình đẳng, dễ tiếp cận, sẵn có, xem xét đến các hoàn cảnh khác nhau về kinh tế, xã hội, văn hóa. Tuyên ngôn cũng xác định khái quát các mục tiêu, hình thức, phương thức giáo dục nhân quyền ở mọi cấp độ, mọi giai đoạn trong đời người.

Tuyên ngôn khẳng định các nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước, cơ quan có trách nhiệm chính trong việc thúc đẩy và bảo đảm rằng việc giáo dục và đào tạo về nhân quyền được xây dựng và thực hiện, tạo ra một môi trường an toàn

và khuyến khích sự tham gia của xã hội, khu vực tư nhân cũng như các bên tham gia có liên quan khác trong giáo dục và đào tạo về nhân quyền. Cụ thể, theo Tuyên ngôn, các nhà nước cần:

- Bảo đảm việc đào tạo thích đáng về nhân quyền cho các cán bộ nhà nước, công chức, thẩm phán, nhân viên hành pháp và nhân sự trong quân đội, cũng như thúc đẩy việc đào tạo phù hợp về nhân quyền cho giáo viên, giảng viên (Điều 7);

- Xây dựng các chiến lược, chính sách, kế hoạch hành động và chương trình để thực thi giáo dục và đào tạo về nhân quyền (Điều 8);

- Cơ quan nhân quyền quốc gia cần quan tâm đến hoạt động giáo dục và đào tạo (Điều 9);

- Mở rộng hợp tác quốc tế để thúc đẩy việc giáo dục nhân quyền (các điều 11, 12 và 13);

- Bảo đảm sẵn sàng các nguồn lực cần thiết cho các hoạt động giáo dục nhân quyền (Điều 14)...

Tuyên ngôn cũng khẳng định nhiều chủ thể khác trong xã hội như các tổ chức giáo dục, truyền thông, các gia đình, cộng đồng địa phương, các thiết chế xã hội, bao gồm các tổ chức phi chính phủ, những người bảo vệ nhân quyền và khu vực tư nhân đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và thực hiện các hoạt động giáo dục và đào tạo về nhân quyền¹.

1. Xem thêm: World Programme for Human Rights Education (2005-ongoing): <http://www2.ohchr.org/english/issues/education/training/programme.htm>; UNESCO - Human Rights Education: <http://www.unesco.org/new/en/education>.

Câu hỏi 34

Có các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người nào?

Trả lời

Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người (cơ chế nhân quyền/“*human rights mechanism*”) thường được dùng để chỉ bộ máy các cơ quan chuyên trách và hệ thống các quy tắc, thủ tục có liên quan được thiết lập để thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người. Nhìn chung, trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người, ngoài cơ chế quốc tế (mà nòng cốt là cơ chế của Liên hợp quốc), còn có các cơ chế khu vực và quốc gia.

Dựa trên vị thế pháp lý và chức năng, nhiệm vụ, các cơ quan bảo vệ quyền con người Liên hợp quốc được chia thành hai dạng: các cơ quan được thành lập theo (hoặc dựa trên) Hiến chương (“*charter-based organs*, hay *charter bodies*”), và các cơ quan được thành lập theo (hoặc dựa trên) một số công ước quan trọng về quyền con người (“*treaty bodies*”). Một số tài liệu gọi hệ thống các cơ quan và thủ tục này là cơ chế dựa trên Hiến chương (“*charter-based mechanism*”) và cơ chế dựa trên công ước (“*treaty-based mechanism*”).

Tại một số châu lục, một số tổ chức khu vực cũng ban hành các văn kiện và thành lập các cơ chế để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong phạm vi khu vực đó. Ở góc độ nhất định, một số cơ chế khu vực (như ở châu Âu) còn có truyền thống và tính chặt chẽ, hiệu quả hơn so với cơ chế của Liên hợp quốc. Nhìn chung, so với cơ chế của Liên hợp quốc, các cơ chế quyền con người khu vực có ưu điểm là dễ

đạt được đồng thuận hơn khi thiết lập, sửa đổi, bổ sung và thực hiện, do các quốc gia trong khu vực thường có nhiều điểm chung về kinh tế, văn hóa, truyền thống lịch sử. Thêm vào đó, các cơ chế khu vực, do phạm vi hẹp hơn về địa lý, tỏ ra dễ tiếp cận hơn với công chúng so với cơ chế toàn cầu của Liên hợp quốc. Mặc dù có 4 châu lục chính, song hiện tại chỉ ở châu Âu, châu Mỹ và châu Phi đã thiết lập được cơ chế khu vực về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người cho cả khu vực. Tại châu Á, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN, gồm 10 quốc gia) đã thành lập Ủy ban Liên chính phủ về quyền con người (AICHR) vào năm 2009.

Tại từng quốc gia, các cơ chế trong nước góp phần quan trọng vào việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Hình thức của các cơ chế quốc gia bảo vệ nhân quyền rất đa dạng. Tuy nhiên, ở phạm vi quốc tế, *Các nguyên tắc Pari* (gọi tắt của “Các nguyên tắc liên quan đến địa vị của cơ quan nhân quyền quốc gia”), được Ủy ban nhân quyền thông qua vào năm 1991 và được Đại hội đồng Liên hợp quốc phê chuẩn năm 1993, đã thiết lập nên những chuẩn mực chung về tính độc lập, phạm vi thẩm quyền... mà các cơ quan nhân quyền quốc gia nên tuân thủ (xem thêm Câu hỏi 37).

Câu hỏi 35

Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong khu vực ASEAN được thành lập như thế nào?

Trả lời

Năm 2007, “Hiến chương của Hiệp hội các quốc gia

Đông Nam Á” (“*The ASEAN Charter*”) được thông qua, đánh dấu một bước tiến quan trọng trong lịch sử phát triển của Hiệp hội sau tròn 40 năm thành lập (từ năm 1967). Bên cạnh các nội dung khác, Hiến chương khẳng định: “củng cố dân chủ, tăng cường quản trị tốt và pháp quyền, thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người và tự do cơ bản” nằm trong những nhiệm vụ của tổ chức (khoản 7 Điều 1), đồng thời, thành lập ra cơ quan bảo vệ quyền con người cấp khu vực (Điều 14).

Tháng 10 năm 2009, căn cứ vào Điều 14 của Hiến chương, Quy chế hoạt động (TOR) của Ủy ban liên chính phủ ASEAN về quyền con người (AICHR) đã được thông qua. Quy chế này quy định chi tiết mục đích, nguyên tắc hoạt động, chức năng và nhiệm vụ, cơ cấu, các phương thức hoạt động của Ủy ban. Tuy nhiên, Ủy ban được xác định là một “cơ quan tư vấn”, chứ không có thẩm quyền nhận các khiếu nại của các cá nhân là nạn nhân của vi phạm nhân quyền. Ngày 23-10-2009, Thủ tướng Thái Lan đã chính thức công bố sự ra đời của Ủy ban tại buổi lễ tổ chức tại Hua Hin, Thái Lan. Ủy ban đã nhóm họp phiên đầu tiên từ ngày 28-3 đến ngày 01-4-2010 tại Giacacta, Indônêxia.

Bên cạnh Ủy ban liên chính phủ ASEAN về quyền con người (AICHR), trong khu vực ASEAN còn có Ủy ban ASEAN về thúc đẩy quyền của phụ nữ và trẻ em (ACWC) và Ủy ban ASEAN thực hiện Tuyên bố về thúc đẩy các quyền của người lao động di trú (ACMW).

Câu hỏi 36

“*Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN*” (năm 2012) có những nội dung cơ bản gì?

Trả lời

“Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN” được những người đứng đầu các quốc gia/chính phủ trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) thông qua vào ngày 18-11-2012, tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 21, diễn ra tại Phnompenh, Campuchia. Cho dù tiến trình soạn thảo bản Tuyên ngôn này hầu như không có sự tham gia của các tổ chức xã hội và có một số nội dung bị phê phán (đặc biệt là đoạn số 7, có hàm ý nhấn mạnh *sự khác biệt của bối cảnh khu vực và quốc gia*), Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN đánh dấu một bước tiến trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản trong khu vực Đông Nam Á.

Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN gồm 40 đoạn, khởi đầu với 9 nguyên tắc cơ bản liên quan đến quyền con người. Kể đó, Tuyên ngôn thừa nhận mọi quyền đã nêu trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 (tại đoạn 10, đối với các quyền dân sự, chính trị, và đoạn 26, đối với các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa) và nhấn mạnh một số quyền cụ thể. Tuyên ngôn cũng ghi nhận một số quyền mới (các quyền con người “thế hệ thứ ba”) là quyền phát triển và quyền về hòa bình.

Mặc dù chỉ là Tuyên ngôn (không có giá trị ràng buộc về pháp lý), văn kiện này thể hiện cam kết cụ thể của tất cả các quốc gia trong khối ASEAN đối với việc tôn trọng và

bảo vệ các quyền con người. Bản Tuyên ngôn có thể được sử dụng bởi Cơ quan nhân quyền ASEAN, cũng như mọi cá nhân, tổ chức quốc gia và khu vực để giám sát việc thực thi hay giáo dục và vận động nhân quyền. Tuyên ngôn là tiền đề quan trọng cho việc hình thành một Công ước nhân quyền ASEAN (mang tính ràng buộc pháp lý) trong tương lai.

Câu hỏi 37

Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người cấp quốc gia là gì?

Trả lời

Các cơ chế quốc gia bảo vệ và thúc đẩy quyền con người rất đa dạng. Về lý thuyết, các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đều có chức năng bảo vệ quyền con người. Tuy nhiên, chính các cơ quan và công chức nhà nước cũng đồng thời là chủ thể chính vi phạm quyền con người, vì vậy, nhiều quốc gia trên thế giới đã thiết lập các cơ quan độc lập hoặc bán độc lập với bộ máy nhà nước tăng cường hiệu quả của việc bảo vệ quyền con người.

Có hai dạng chính của các cơ quan quốc gia về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ("*national human rights institutions*" - NHRI) đã được thành lập ở nhiều nước trên thế giới, gồm:

(1) Ủy ban quyền con người quốc gia ("*National Commissions of Human Rights*"): Đây là một cơ quan bao gồm nhiều thành viên đại diện cho nhiều nhóm xã hội và nghề nghiệp. Tên gọi của dạng thiết chế này có thể khác

nhau giữa các nước, ví dụ như Ủy ban/Trung tâm quyền con người quốc gia, Ủy ban quyền con người và bình đẳng... Thiết chế này có thể được quy định trong Hiến pháp (Philippines, Thái Lan...), bằng một đạo luật cụ thể (Malaixia...), hay bởi một nghị quyết của Nghị viện (Đan Mạch...), hoặc theo một quyết định của Tổng thống (Indônêxia...). Tuy nhiên, nhìn chung, chức năng cơ bản của các ủy ban quyền con người quốc gia là bảo vệ các cá nhân khỏi sự phân biệt đối xử và thúc đẩy các quyền chính trị và dân sự. Một số cơ quan được giao thúc đẩy cả các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa hoặc quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người thiểu số, người bản địa... Có những ủy ban được giao thẩm quyền xử lý tất cả vi phạm các quyền được nêu lên trong Hiến pháp, trong khi một số khác chỉ có thẩm quyền xử lý những vi phạm về chủng tộc, tôn giáo, giới, quan điểm chính trị... Hầu hết các ủy ban quyền con người quốc gia có thể tiếp nhận, điều tra và giải quyết những khiếu nại về các vi phạm quyền con người. Một số ủy ban có chức năng giáo dục, đào tạo, nghiên cứu và đề xuất các biện pháp thúc đẩy quyền con người.

(2) *Thanh tra ("Ombudsman")*, một cá nhân được giao thẩm quyền bảo vệ các quyền và tự do cơ bản. Thuật ngữ "Ombudsman" có nguồn gốc từ tiếng Thụy Điển (*umbudsman* - người đại diện) về sau được sử dụng trong tiếng Anh và các ngôn ngữ khác. Tại một số quốc gia, "Ombudsman" tương đương với thanh tra Quốc hội hoặc thanh tra nhà nước. "Ombudsman" có một bộ máy giúp việc, thường gọi

là Văn phòng “Ombudsman”¹. Hiện tại, nhiều quốc gia trên thế giới đã thành lập Ombudsman như là một cơ chế quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người (Đan Mạch, Thụy Điển, Áo, Cộng hòa Séc, Tây Ban Nha, Venêxuêla...). “Ombudmans” nhận khiếu nại từ công chúng và tiến hành điều tra nếu vụ việc thuộc thẩm quyền của mình. Thông thường, Ombudsman chỉ giải quyết những vụ việc nào mà đã được giải quyết bởi các cơ chế tư pháp hoặc hành pháp nhưng không hiệu quả.

Các nguyên tắc Pari (gọi tắt của “Các nguyên tắc liên quan đến địa vị của cơ quan nhân quyền quốc gia”) (năm 1991), như đã đề cập ở trên (Câu hỏi 34), đã thiết lập nên những chuẩn mực chung về tính độc lập, phạm vi thẩm quyền... mà các cơ quan nhân quyền quốc gia, dù có hình thức như thế nào, cũng nên tuân thủ.

Câu hỏi 38

Thế nào là “các nhóm người dễ bị tổn thương”?

Trả lời

Khái niệm “*các nhóm người dễ bị tổn thương*” (“*vulnerable groups*”) được sử dụng rất phổ biến trong các văn kiện pháp lý quốc tế và trong các hoạt động nghiên cứu, thực tiễn về quyền con người trên thế giới. Mặc dù không có định nghĩa chính thức chung nào, nhưng về cơ bản *các nhóm*

1. Hiện tại, không chỉ dừng lại ở cấp quốc gia, định chế Ombudsman còn được hình thành ở trong doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và tổ chức liên chính phủ (Liên minh châu Âu), tuy nhiên, Ombudsman được dùng phổ biến để chỉ một quan chức nhà nước.

người dễ bị tổn thương được dùng để chỉ những nhóm, cộng đồng người có vị thế về chính trị, xã hội hoặc kinh tế thấp hơn, từ đó khiến họ có nguy cơ cao hơn bị tổn thương về quyền con người, và bởi vậy, cần được chú ý bảo vệ đặc biệt so với những nhóm, cộng đồng người khác. Một số nhóm người được coi là dễ bị tổn thương trong luật quốc tế về quyền con người bao gồm phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người sống chung với HIV/AIDS, người di tản hoặc tìm kiếm nơi lánh nạn, người không quốc tịch, người lao động di trú, người thiểu số (về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo...), người bản địa, nạn nhân chiến tranh, những người bị tước tự do, người cao tuổi... Theo dòng thời gian, danh sách này ngày càng được bổ sung, bao gồm những nhóm người gặp những nguy cơ cao về quyền con người ở trong nhiều hoàn cảnh, bối cảnh xét cả trên phạm vi quốc tế, khu vực, quốc gia, ở trong gia đình, nơi làm việc hoặc ngoài xã hội.

Vấn đề quyền của các nhóm người dễ bị tổn thương cấu thành một mảng rất lớn trong luật quốc tế về quyền con người. Phần nhiều trong số hàng trăm văn kiện quốc tế về quyền con người đã được Liên hợp quốc thông qua, bao gồm cả các điều ước quốc tế, là để pháp điển hóa các quyền áp dụng với các nhóm người dễ bị tổn thương nêu trên.

Gần đây, một số tổ chức vận động cho quyền của phụ nữ lại cho rằng không nên xếp phụ nữ vào nhóm “dễ bị tổn thương”, bởi xếp như vậy là đánh giá thấp năng lực của họ và có sự phân biệt đối xử. Mặc dù vậy, có ý kiến khác cho rằng, phụ nữ cần được coi là nhóm dễ bị tổn thương để có thể bảo vệ và thúc đẩy tốt hơn các quyền của họ.

**II. LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ
VÀ CƠ CHẾ CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ BẢO VỆ,
THÚC ĐẨY NHÂN QUYỀN**

Câu hỏi 39

Luật nhân quyền quốc tế là gì? Ngành luật này có vị trí như thế nào trong hệ thống luật quốc tế?

Trả lời

Có nhiều định nghĩa khác nhau về luật nhân quyền quốc tế ("*international human rights law*"), tuy nhiên, từ một góc độ khái quát, có thể hiểu đó là *một hệ thống các quy tắc, tiêu chuẩn và tập quán pháp lý quốc tế xác lập, bảo vệ và thúc đẩy các quyền và tự do cơ bản cho mọi thành viên của cộng đồng nhân loại*. Về mặt hình thức, luật nhân quyền quốc tế được thể hiện qua hàng trăm văn kiện pháp lý quốc tế, bao gồm những văn kiện mang tính ràng buộc (các công ước, nghị định thư) và các văn kiện không mang tính ràng buộc (các tuyên bố, tuyên ngôn, khuyến nghị, hướng dẫn...).

Khái niệm *luật nhân quyền quốc tế* hẹp hơn khái niệm *luật nhân quyền* ("*human rights law*"). Cụ thể, trong khi luật nhân quyền quốc tế chỉ bao gồm các văn kiện pháp lý quốc tế (toàn cầu và khu vực) thì luật nhân quyền bao gồm cả các văn kiện pháp lý quốc tế, khu vực và quốc gia đề cập quyền con người.

Quan điểm chung cho rằng, luật nhân quyền quốc tế là một ngành luật nằm trong hệ thống luật quốc tế chung (hay còn gọi là công pháp quốc tế - "*public international law*"), cùng với các ngành luật quốc tế khác như luật nhân đạo quốc tế, luật hình sự quốc tế, luật biển quốc tế, luật hàng không quốc tế, luật ngoại giao và lãnh sự, luật tổ chức quốc tế... bởi hai lý do cơ bản sau đây:

Thứ nhất, luật nhân quyền quốc tế mở rộng phạm vi chủ thể tham gia các quan hệ pháp luật quốc tế. Trước đây, luật quốc tế chỉ điều chỉnh quan hệ giữa các quốc gia và tổ chức quốc tế, tuy nhiên hiện nay, cùng với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế, mặc dù chủ thể chính của luật quốc tế vẫn là các quốc gia và tổ chức quốc tế nhưng trong một số bối cảnh, luật quốc tế còn điều chỉnh cả mối quan hệ giữa các cá nhân và các nhà nước, liên quan đến các quyền con người mà đã được các văn kiện quốc tế ghi nhận và bảo vệ.

Thứ hai, luật nhân quyền quốc tế làm thay đổi quan niệm truyền thống về tính bất khả xâm phạm về phương diện đối nội của chủ quyền quốc gia. Trong luật quốc tế trước đây, về phương diện đối nội, chủ quyền quốc gia được hiểu là quyền toàn vẹn và bất khả xâm phạm của các nhà nước được tự do hành động trong đối xử với công dân và xử lý các công việc nội bộ của nước mình. Tuy nhiên, với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế, quan niệm này đã thay đổi. Hiện nay, mặc dù các nhà nước vẫn có quyền đầu tiên và vai trò hàng đầu trong việc xử lý các vấn đề liên quan đến công việc nội bộ và công dân của nước mình, song trong nhiều bối cảnh, quyền hành động của Nhà nước với các công dân không phải là một quyền tuyệt đối. Nói cách khác, với sự ra đời của luật nhân quyền quốc tế, các nhà nước không còn có quyền tự do hoàn toàn trong việc đối xử với công dân của nước mình như trước kia. Trong mối quan hệ với công dân của mình, các nhà nước hiện đại không chỉ phải tuân thủ những quy định trong pháp luật do chính mình đề ra, mà còn phải tuân thủ những tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về

quyền con người mà mình đã tự nguyện tuân thủ (qua việc tham gia các điều ước quốc tế về vấn đề này), và bị bắt buộc phải tuân thủ (các tập quán quốc tế về quyền con người). Hiện nay, việc một nhà nước vi phạm các quyền con người của công dân nước mình đã được pháp luật quốc tế ghi nhận sẽ bị coi là vi phạm nghĩa vụ quốc tế của Nhà nước đó¹.

Câu hỏi 40

Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế là gì?

Trả lời

Là một ngành luật quốc tế độc lập nằm trong hệ thống luật quốc tế chung, luật nhân quyền quốc tế có đối tượng và phương pháp điều chỉnh riêng.

Về đối tượng điều chỉnh, luật nhân quyền quốc tế điều chỉnh mối quan hệ giữa các chủ thể truyền thống của luật quốc tế chung (các nhà nước và tổ chức quốc tế...) trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Bên cạnh đó, trong nhiều bối cảnh, luật nhân quyền quốc tế còn điều chỉnh mối quan hệ giữa các nhà nước và công dân của họ liên quan đến việc bảo đảm thực thi các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người (ví dụ, việc các ủy ban giám sát công ước xem xét đơn khiếu nại, tố cáo của các cá nhân cho rằng họ là nạn nhân của những hành động vi phạm quyền con người do các chính phủ của họ gây ra...).

1. Xem Sieghart Paul: *The International Law of Human Rights*, OUP, Oxford, 1992, tr.11-12.

Về phương pháp điều chỉnh, luật nhân quyền quốc tế cũng áp dụng những phương pháp điều chỉnh chung của luật quốc tế. Tuy nhiên, nhìn chung, luật nhân quyền quốc tế đặt trọng tâm vào các biện pháp *vận động, gây sức ép quốc tế*. Các biện pháp cưỡng chế (trừng phạt về quân sự, ngoại giao, kinh tế) mặc dù về nguyên tắc có thể sử dụng nhưng rất ít khi được áp dụng.

Câu hỏi 41

Nguồn của luật nhân quyền quốc tế là gì?

Trả lời

Nguồn của luật nhân quyền quốc tế trước hết cũng là nguồn của luật quốc tế nói chung, trong đó bao gồm: *Các điều ước quốc tế (chung hoặc riêng); các tập quán quốc tế; các nguyên tắc pháp luật chung được các dân tộc văn minh thừa nhận; các phán quyết của Tòa án công lý quốc tế; và Quan điểm của các chuyên gia pháp luật có uy tín cao¹.*

Trong thực tế, những nguồn cụ thể sau đây thường được viện dẫn khi đề cập luật nhân quyền quốc tế:

- Các điều ước quốc tế (công ước, nghị định thư, có hiệu lực toàn cầu hay khu vực) về quyền con người do các quốc gia thành viên Liên hợp quốc và thành viên của các tổ chức liên chính phủ khác thông qua. Đây là những văn kiện có hiệu lực ràng buộc với các quốc gia đã tham gia.

- Các nghị quyết có liên quan đến vấn đề quyền con người do các cơ quan chính và cơ quan giúp việc của Liên

1. Xem khoản 1 Điều 38 Quy chế của Tòa án công lý quốc tế (ICJ).

hợp quốc thông qua. Trong số này, chỉ có các nghị quyết của Hội đồng Bảo an là có hiệu lực pháp lý bắt buộc¹.

- Các văn kiện quốc tế khác về quyền con người (các tuyên bố, tuyên ngôn, khuyến nghị, nguyên tắc, hướng dẫn...) do Liên hợp quốc và các tổ chức liên chính phủ khác thông qua. Hầu hết các văn kiện dạng này không có hiệu lực ràng buộc pháp lý với các quốc gia, tuy nhiên, có một số văn kiện, cụ thể như Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, được xem là luật tập quán quốc tế, và do đó có hiệu lực thực tế như các điều ước quốc tế.

- Những bình luận, khuyến nghị chung (với mọi quốc gia) và những kết luận khuyến nghị (với những quốc gia cụ thể) do Ủy ban giám sát các công ước quốc tế về quyền con người đưa ra trong quá trình xem xét báo cáo của các quốc gia về việc thực hiện những công ước này, cũng như trong việc xem xét các đơn khiếu nại về việc vi phạm quyền con người của các cá nhân, nhóm cá nhân. Mặc dù về mặt pháp lý, những tài liệu dạng này chỉ có tính chất khuyến nghị với các quốc gia, song trên thực tế, chúng được xem là những ý kiến chính thức giải thích nội dung của các điều ước quốc tế về quyền con người và thường được các quốc gia tôn trọng, tuân thủ.

- Phán quyết của Tòa án công lý quốc tế và một số Tòa án khu vực về quyền con người (đặc biệt là các Tòa án quyền con người châu Âu và Tòa án quyền con người Liên Mỹ).

1. Tuy nhiên, một số nghị quyết của Đại hội đồng về các vấn đề nội bộ của Liên hợp quốc có hiệu lực bắt buộc. Về nghị quyết của Hội đồng bảo an, xem thêm Điều 25 và Chương VII của Hiến chương Liên hợp quốc.

- Quan điểm của các chuyên gia có uy tín cao về quyền con người (được thể hiện trong các sách và tài liệu chuyên khảo được thường xuyên trích dẫn).

Câu hỏi 42

Luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia có mối quan hệ như thế nào?

Trả lời

Về cơ bản, mối quan hệ giữa luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia cũng là mối quan hệ giữa pháp luật quốc tế nói chung với pháp luật quốc gia. Liên quan đến vấn đề này, quan điểm phổ biến cho rằng, pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia là hai hệ thống khác nhau nhưng không đối lập mà có mối quan hệ, tác động qua lại, thúc đẩy lẫn nhau cùng phát triển. Pháp luật quốc tế có thể tác động, thúc đẩy sự phát triển của pháp luật quốc gia trong khi pháp luật quốc gia đóng vai trò là phương tiện truyền tải và điều kiện bảo đảm cho pháp luật quốc tế được thực hiện trên thực tế.

Trong lĩnh vực nhân quyền, ở thời kỳ đầu, pháp luật quốc gia là nền tảng thúc đẩy sự hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế. Thực tế cho thấy, các văn kiện quốc tế cơ bản về nhân quyền đã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ những văn bản pháp luật quốc gia nổi tiếng thế giới như: Hiến chương Magna Carta của nước Anh, Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ, Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền của nước Pháp... trong đó chứa đựng những quy phạm rất tiến bộ, được cộng đồng quốc tế thừa nhận như là những giá

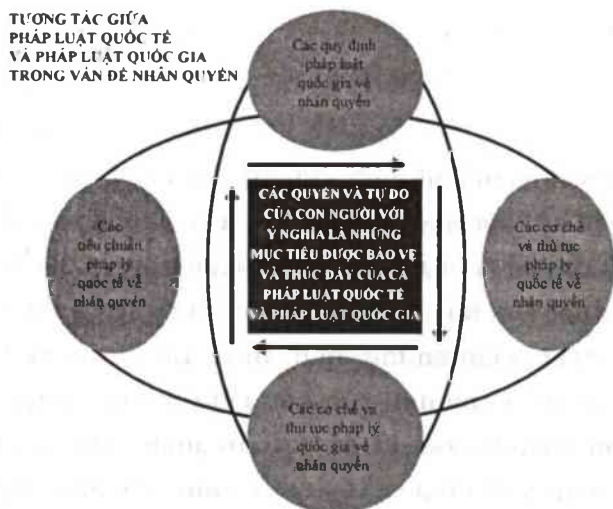
trị phổ biến, chung cho toàn nhân loại, vượt ra khỏi phạm vi mọi biên giới quốc gia. Nhiều nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế như nguyên tắc về bình đẳng, tự do, suy đoán vô tội, xét xử công bằng, quyền dân tộc tự quyết... đều xuất phát từ pháp luật quốc gia.

Mặt khác, luật nhân quyền quốc tế cũng có tác động mạnh đến sự phát triển tiến bộ của pháp luật quốc gia. Sự hình thành và phát triển của hệ thống văn kiện luật nhân quyền quốc tế kể từ khi Liên hợp quốc được thành lập đã đồng thời thúc đẩy quá trình pháp điển hóa các quyền con người vào hệ thống pháp luật quốc gia. Trong hơn một nửa thế kỷ qua, hệ thống pháp luật của các quốc gia trên thế giới đã được sửa đổi, bổ sung một cách đáng kể theo hướng hài hòa với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Hiện tại, pháp luật của hầu hết quốc gia đóng vai trò là phương tiện truyền tải luật nhân quyền quốc tế, là điều kiện bảo đảm cho luật nhân quyền quốc tế được thực hiện trên thực tế. Thông thường, pháp luật quốc tế không được áp dụng trực tiếp bởi Tòa án của các quốc gia. Để pháp luật quốc tế được thực thi trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, các nhà nước phải “nội luật hóa” những quy phạm pháp luật quốc tế vào hệ thống pháp luật nước mình, tức là sửa đổi hoặc bổ sung hệ thống pháp luật nước mình để làm hài hòa với pháp luật quốc tế. Trong trường hợp pháp luật quốc gia chưa hài hòa với một điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia đó là thành viên thì hầu hết các quốc gia ưu tiên áp dụng các điều ước quốc tế. Đây cũng chính là một nguyên tắc cơ bản (nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện

các cam kết quốc tế - “*pacta sunt servanda*”) được nêu trong Công ước Viên về Luật điều ước năm 1969¹.

Ở một góc độ khái quát nhất, có thể miêu tả sự tương tác giữa pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia trong vấn đề nhân quyền như sơ đồ dưới đây:



Câu hỏi 43

Luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế có quan hệ với nhau như thế nào?

Trả lời

Có nhiều định nghĩa về luật nhân đạo quốc tế (còn được

1. Về vấn đề này, Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 của Việt Nam cũng xác định: “*Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế*” (khoản 1, Điều 6).

gọi là luật về xung đột vũ trang, hay luật về chiến tranh), tuy nhiên, từ góc độ khái quát, có thể hiểu đây là *hệ thống các quy tắc, chuẩn mực được thiết lập bởi các điều ước và tập quán quốc tế nhằm điều chỉnh những mối quan hệ giữa các bên tham chiến trong các cuộc xung đột vũ trang* (kể cả xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế và không mang tính chất quốc tế) *để bảo vệ những nạn nhân chiến tranh* (bao gồm dân thường và những chiến binh bị thương, bị ốm, bị đắm tàu, bị bắt làm tù binh). Về mặt hình thức, luật nhân đạo quốc tế được thể hiện qua hàng trăm văn kiện, trong đó các văn kiện trụ cột hiện nay là bốn Công ước Gionevơ năm 1949 về bảo hộ nạn nhân chiến tranh và hai Nghị định thư năm 1977 bổ sung các công ước này.

Luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế là hai ngành luật có mối quan hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau, mặc dù giữa chúng có một số điểm khác biệt quan trọng.

Những điểm giống nhau cơ bản giữa luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế đó là:

Thứ nhất, cả hai ngành luật này đều nhấn mạnh việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người. Cụ thể, cả hai ngành luật đều có những quy định về cấm tra tấn, đối xử vô nhân đạo hoặc nhục hình, về các quyền cơ bản của con người trong tố tụng hình sự, về việc bảo vệ phụ nữ, trẻ em...

Thứ hai, hai ngành luật có chung một số nguyên tắc cơ bản, cụ thể như nguyên tắc không phân biệt đối xử, nguyên tắc tôn trọng tính mạng, phẩm giá con người...

Thứ ba, hai ngành luật có một số điều ước và văn kiện áp dụng chung (toàn bộ hoặc một số điều khoản), ví dụ như Công ước về quyền trẻ em, Nghị định thư tùy chọn bổ sung công ước này về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang hay Quy chế Rôma về Tòa án hình sự quốc tế...

Thứ tư, cả hai ngành luật đều xác định chủ thể có nghĩa vụ đầu tiên và quan trọng nhất trong việc thực thi luật là các quốc gia thành viên.

Những điểm khác nhau cơ bản giữa luật nhân đạo quốc tế và luật nhân quyền quốc tế đó là:

Thứ nhất, hai ngành luật này có lịch sử phát triển không giống nhau, mỗi ngành luật được hình thành và phát triển trong những hoàn cảnh khác nhau, theo những cách thức khác nhau. Cụ thể, luật nhân đạo quốc tế được hình thành và phát triển từ giữa thập kỷ 60 của thế kỷ XIX bởi những nỗ lực của Hiệp hội Chữ thập đỏ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế - một tổ chức có tư cách phi chính phủ. Các văn kiện của ngành luật này chủ yếu được thông qua tại các hội nghị ngoại giao quốc tế. Trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế mới được hình thành và phát triển từ giữa thập kỷ 40 của thế kỷ XX, chủ yếu do những nỗ lực của các quốc gia thành viên Liên hợp quốc - một tổ chức có tư cách liên chính phủ.

Thứ hai, luật nhân đạo quốc tế chỉ áp dụng trong bối cảnh các cuộc xung đột vũ trang (có hoặc không có tính chất quốc tế), trong khi luật nhân quyền quốc tế được áp dụng trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong bối cảnh hòa bình hoặc xung đột vũ trang.

Thứ ba, một số nguyên tắc của luật nhân đạo quốc tế liên quan đến những vấn đề nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế. Ví dụ, những quy tắc về hành vi thù địch, hành động tham chiến, địa vị của tù binh chiến tranh và của thường dân, quy chế bảo vệ của biểu tượng chữ thập đỏ và trăng lưỡi liềm đỏ... Tương tự, một số nội dung của luật nhân quyền quốc tế không thuộc về phạm vi điều chỉnh của luật nhân đạo quốc tế. Ví dụ, các quyền tự do báo chí, quyền hiệp hội, quyền bầu cử hay quyền đình công...

Thứ tư, luật nhân đạo quốc tế bảo vệ các nạn nhân chiến tranh bằng cách cố gắng giảm thiểu những thiệt hại và đau khổ do chiến tranh gây ra với con người; trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế bảo vệ mọi con người bằng cách thúc đẩy sự phát triển và sự tham gia của họ vào mọi mặt của đời sống xã hội.

Thứ năm, luật nhân đạo quốc tế quan tâm trước hết tới việc đối xử với những người nằm trong vòng kiểm soát của đối phương và việc giới hạn những phương pháp, phương tiện tiến hành chiến tranh của các bên tham chiến. Trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế quan tâm trước hết đến việc hạn chế những hành động tùy tiện của các nhà nước đối với công dân và những người khác đang sinh sống trên lãnh thổ hay thuộc quyền tài phán của họ.

Thứ sáu, luật nhân đạo quốc tế bảo vệ những thường dân bị kẹt trong hoàn cảnh xung đột vũ trang thông qua các nguyên tắc về tiến hành chiến tranh (ví dụ, nguyên tắc phân biệt giữa chiến binh và dân thường, giữa các mục tiêu quân sự và mục tiêu dân sự; nguyên tắc cấm tấn công dân

thường và các mục tiêu dân sự, cấm tấn công các mục tiêu quân sự nếu có thể gây ra những tổn hại không cân xứng đối với dân thường hay các mục tiêu dân sự...), trong khi đó, luật nhân quyền quốc tế bảo vệ tất cả mọi người trong mọi hoàn cảnh, thông qua những tiêu chuẩn quốc tế về các quyền và tự do của con người.

Câu hỏi 44

Luật nhân quyền quốc tế được hình thành và phát triển như thế nào? Liên hợp quốc có vai trò như thế nào trong quá trình này?

Trả lời

Luật nhân quyền quốc tế là một trong những ngành luật mới của hệ thống luật quốc tế. Mặc dù những tiền đề của ngành luật này đã xuất hiện từ thế kỷ XIX, và một số quyền và cơ chế bảo vệ quyền con người đã được đề cập từ đầu thế kỷ XX trong một số văn kiện pháp lý của Hội quốc liên (1919-1939), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và Tổ chức Chữ thập đỏ - Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế, tuy nhiên, xét về mọi mặt, có thể khẳng định rằng, luật nhân quyền quốc tế chỉ mới chính thức hình thành và phát triển sau khi Liên hợp quốc ra đời (1945).

Sự vi phạm nhân quyền một cách cực kỳ tàn bạo (mà nổi bật là hành động diệt chủng người Do Thái) của bè lũ phátxít trong Chiến tranh thế giới thứ hai đã thúc đẩy các nước trong phe Đồng minh xúc tiến thành lập Liên hợp quốc. Hiến chương Liên hợp quốc (năm 1945), với những quy định cụ thể về việc tôn trọng, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền con

người, đặc biệt là việc khẳng định thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là một trong những mục tiêu cơ bản của Liên hợp quốc, đã tạo cơ sở cho việc hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế. Tiếp theo Hiến chương, kể từ năm 1945 đến nay, Liên hợp quốc đã lần lượt xây dựng và thông qua hàng trăm văn kiện pháp lý quốc tế về nhân quyền, trong đó xương sống của hệ thống là Bộ luật Nhân quyền quốc tế (*The International Bill of Human Rights* - là tập hợp của ba văn kiện quốc tế cơ bản trên lĩnh vực này bao gồm Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966). Hệ thống văn kiện này đã xác lập những tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế (*international human rights standards*), bắt đầu từ những tiêu chuẩn cơ bản, phổ biến áp dụng với mọi cá nhân đến những tiêu chuẩn chuyên biệt áp dụng cho những nhóm, cộng đồng đặc biệt.

Mặc dù không phải tất cả các văn kiện quốc tế về nhân quyền đều do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua, tuy nhiên số lượng này chiếm một phần lớn. Thêm vào đó, nếu xem xét Liên hợp quốc như là một hệ thống bao gồm các tổ chức thành viên như Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO)... thì số lượng các văn kiện quốc tế về nhân quyền do Liên hợp quốc ban hành chiếm đại đa số trong hệ thống văn kiện nhân quyền quốc tế. Thực tế này cùng với các yếu tố khác cho phép khẳng định rằng Liên hợp quốc có vai trò chủ chốt đối với việc hình thành và phát triển của luật nhân quyền quốc tế tính đến thời điểm hiện nay.

Câu hỏi 45

Hệ thống văn kiện của luật nhân quyền quốc tế đề cập những vấn đề gì? Những văn kiện nào là quan trọng nhất?

Trả lời

Như đã đề cập ở trên, hệ thống văn kiện quốc tế về nhân quyền bao gồm những văn kiện đề cập những tiêu chuẩn nhân quyền cơ bản, phổ biến áp dụng với mọi cá nhân (những tiêu chuẩn này được thể hiện chủ yếu trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966) và những văn kiện đề cập những tiêu chuẩn chuyên biệt áp dụng cho những nhóm, cộng đồng đặc biệt, được coi là dễ bị tổn thương. Tính đến nay, ở những mức độ khác nhau, luật nhân quyền quốc tế đã đề cập những quyền đặc thù của các nhóm xã hội như: phụ nữ, trẻ em, người thiểu số, người bản địa, người lao động di trú, người sống chung với HIV/AIDS, người bị tước tự do, người khuyết tật, người tị nạn, người tìm kiếm nơi lánh nạn, người nước ngoài, người không quốc tịch, người cao tuổi, người hoạt động thúc đẩy nhân quyền...

Bên cạnh đó, luật nhân quyền quốc tế cũng bao gồm một số văn kiện đề cập những vấn đề quan trọng trong lĩnh vực này, cụ thể như: quyền phát triển, ngăn ngừa sự phân biệt đối xử, bình đẳng giới, chống tra tấn, xóa bỏ hình phạt tử hình, bảo vệ quyền con người trong hoạt động tư pháp, ngăn ngừa và xóa bỏ buôn bán người, ngăn ngừa và xóa bỏ lao động trẻ em, xóa bỏ đói nghèo, xóa bỏ chế độ nô lệ và các thực tiễn tương tự như nô lệ, xóa bỏ lao động cưỡng bức,

bảo vệ quyền con người trong hoàn cảnh xung đột vũ trang, xử lý những tội phạm nhân quyền...

Trong hệ thống các văn kiện quốc tế về nhân quyền, những điều ước quốc tế có ý nghĩa rất quan trọng. Hiện tại, có hơn 30 điều ước quốc tế về nhân quyền, trong đó những điều ước sau đây được xem là các văn kiện cốt lõi: Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị; Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966; Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc năm 1965 (ICERD); Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 (CEDAW); Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984 (CAT); Công ước về quyền trẻ em năm 1989 (CRC); Công ước quốc tế về bảo vệ các quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ năm 1990 (ICRMW); Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích năm 2006 (ICPPED); Công ước về quyền của những người khuyết tật năm 2006.

Câu hỏi 46

Luật nhân quyền quốc tế đề cập những quyền và tự do cụ thể nào?

Trả lời

Luật nhân quyền quốc tế là một tập hợp các tiêu chuẩn quốc tế về các quyền và tự do cơ bản cho mọi cá nhân và những quyền đặc thù áp dụng cho một số nhóm xã hội dễ bị tổn thương. Do tính chất rộng lớn của vấn đề và quy định

tổng quát trong các văn kiện quốc tế về nhân quyền nên quan điểm về số lượng (và kèm theo đó là tên gọi) của các quyền ít nhiều khác nhau; tuy nhiên, dưới đây là danh mục những quyền và tự do cơ bản của cá nhân đã được thừa nhận một cách rộng rãi. Danh mục này được chia thành hai nhóm lớn là nhóm quyền dân sự, chính trị và nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa:

Nhóm quyền dân sự, chính trị

- 1) Quyền sống;
- 2) Quyền tự do và an ninh cá nhân (không bị bắt giữ, giam cầm tùy tiện, không bị bắt làm nô lệ, nô dịch hay bị cưỡng bức lao động);
- 3) Quyền bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng;
- 4) Quyền có quốc tịch;
- 5) Quyền tự do hiệp hội, hội họp hòa bình, đi lại và cư trú;
- 6) Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo;
- 7) Quyền tự do ngôn luận và biểu đạt;
- 8) Quyền được bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước;
- 9) Quyền được bảo vệ đời tư;
- 10) Quyền không bị tra tấn, đối xử tàn ác, vô nhân đạo hay hạ nhục;
- 11) Quyền được xét xử công bằng.

Nhóm quyền kinh tế, xã hội, văn hóa

- 12) Quyền được bảo đảm điều kiện làm việc an toàn và công bằng;

- 13) Quyền được hưởng mức độ sức khỏe cao nhất có thể đạt được;
- 14) Quyền được học tập;
- 15) Quyền có mức sống thích đáng;
- 16) Quyền được tham gia đời sống văn hóa của cộng đồng và được hưởng thành quả của các tiến bộ khoa học, công nghệ.

Câu hỏi 47

Bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc gồm những cơ quan nào?

Trả lời

Bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc (*United Nations human rights machinery*) là khái niệm chỉ hệ thống những cơ quan của Liên hợp quốc tham gia vào việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trên thế giới, bao gồm sáu cơ quan chính của Liên hợp quốc là Đại hội đồng (*General Assembly*), Hội đồng Bảo an (*Security Council*), Hội đồng Kinh tế - Xã hội (*Economic and Social Council - ECOSOC*), Hội đồng Quản thác (*Trusteeship Council*) và Tòa án công lý quốc tế (*International Court of Justice - ICJ*). Các cơ quan này được giúp việc bởi một hệ thống các cơ quan chuyên trách về nhân quyền của Liên hợp quốc mà đứng đầu là Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc (trước kia là Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc) và Văn phòng Cao ủy nhân quyền Liên hợp quốc.

Ngoài ra, bộ máy này còn có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc như Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF),

Mỗi cơ quan, tổ chức trong bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc có những chức năng, nhiệm vụ và đóng vai trò khác nhau trong việc thực hiện mục tiêu của tổ chức này là bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trên thế giới¹ (xem *Sơ đồ dưới đây*).

```

graph TD
    HDBA[HỘI ĐỒNG BẢO AN]
    DHĐ[ĐẠI HỘI ĐỒNG]
    BT[BAN THƯ KÝ]
    HDTXH[HỘI ĐỒNG KINH TẾ - XÃ HỘI]
    HDTN[HỘI ĐỒNG NHÂN QUYỀN]
    UBTV[ỦY BAN TƯ VẤN]
    CTHĐ[CÁC THỦ TỤC ĐẶC BIỆT]
    CNCT[CÁC NHÓM CÔNG TÁC]
    CUBC[CÁC ỦY BAN CHUYÊN CHỨC]

    HDBA --> BT
    HDBA --> DHĐ
    HDBA --> CTHĐ
    HDBA --> CNCT
    DHĐ --> BT
    DHĐ --> HDTXH
    DHĐ --> HDTN
    DHĐ --> CUBC
    BT --> TT[TỔNG THƯ KÝ]
    BT --> CTN[CAO TỬ NHÂN QUYỀN]
    BT --> HT[HỢP TÁC KỸ THUẬT]
    BT --> DD[ĐẠI DIỆN NHÂN QUYỀN TẠI CÁC QUỐC GIA]
    HDTXH --> CC[Cơ quan cấp]
    HDTXH --> UBCP[Ủy ban chuyên đề phẩm]
    HDTXH --> UBĐN[Ủy ban dự bị của phụ nữ]
    HDTN --> UBTV
    CUBC --> UB1[ỦY BAN CÁC QUYỀN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ VĂN HÓA]
    CUBC --> UB2[ỦY BAN QUYỀN CÔNG LAO ĐỘNG]
    CUBC --> UB3[ỦY BAN QUYỀN TRÁI TÂN]
    CUBC --> UB4[ỦY BAN NGƯỜI BỊ PHÂN BIỆT SỰ TÍNH TÍNH]
    CUBC --> UB5[ỦY BAN QUYỀN TRỢ GIÀ]
    CUBC --> UB6[ỦY BAN VỀ NGƯỜI LẠO ĐỘNG DI TRUYỀN]
    CUBC --> UB7[ỦY BAN QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT]
    CUBC --> UB8[ỦY BAN VỀ MẬT THỰC TÍNH TÍNH]
  
```

94

Câu hỏi 48

Cơ chế dựa trên Hiến chương và cơ chế dựa trên công ước là gì? Hai cơ chế này có điểm gì khác nhau?

Trả lời

Cơ chế dựa trên Hiến chương ("*Charter-based mechanism*") là khái niệm chỉ cơ cấu tổ chức và thủ tục hoạt động của các cơ quan chính của Liên hợp quốc (được thành lập theo Hiến chương Liên hợp quốc năm 1945) trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền. Như đã đề cập ở trên, do bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người được xác định là một trong những mục tiêu cơ bản của Liên hợp quốc nên cả sáu cơ quan chính của tổ chức này đều có trách nhiệm bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Một số cơ quan chính thiết lập một hệ thống các cơ quan giúp việc về quyền con người, đồng thời xây dựng một quy chế để huy động sự tham gia, hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ (quốc tế, khu vực và quốc gia) vào hoạt động thúc đẩy và bảo vệ quyền con người.

Cơ chế dựa trên công ước ("*treaty-based mechanism*") là khái niệm chỉ cơ cấu tổ chức và thủ tục hoạt động của các Ủy ban giám sát việc thực hiện một số công ước quốc tế về quyền con người (thường được gọi tắt là các *Ủy ban công ước*, hay "*treaty bodies*"), mà được thành lập theo quy định của chính các công ước đó (ngoại trừ Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được thành lập theo một nghị quyết của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc).

Nếu như các cơ quan trong cơ chế dựa trên Hiến chương có những chức năng đa dạng, bao gồm cả việc nghiên cứu,

xây dựng các dự thảo văn kiện, thẩm định, theo dõi, giám sát và điều hành các chương trình, hoạt động về quyền con người... thì hệ thống Ủy ban công ước có chức năng hẹp hơn. Các ủy ban này được thành lập chỉ để giám sát, thúc đẩy việc thực hiện một số điều ước quốc tế về quyền con người nhất định, thông qua việc nhận, xem xét các báo cáo quốc gia và ra khuyến nghị với các quốc gia liên quan về việc thực hiện những công ước này (một số ủy ban còn có thẩm quyền nhận, xem xét và xử lý những đơn khiếu nại của các cá nhân và nhóm vi phạm các quyền được ghi nhận trong công ước).

Câu hỏi 49

Đại hội đồng Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Đại hội đồng là cơ quan đại diện chính của Liên hợp quốc, bao gồm tất cả các quốc gia thành viên (Điều 9 Hiến chương Liên hợp quốc). Trách nhiệm của Đại hội đồng Liên hợp quốc trong vấn đề quyền con người được đề cập trong Điều 13 Hiến chương Liên hợp quốc, theo đó, Đại hội đồng Liên hợp quốc có trách nhiệm tổ chức nghiên cứu và thông qua những kiến nghị nhằm: "... thúc đẩy sự hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và thực hiện các quyền và tự do cơ bản của con người, không phân biệt chủng tộc, ngôn ngữ và tôn giáo". Liên quan đến khía cạnh này, Điều 10 Hiến chương Liên hợp quốc quy định Đại hội đồng Liên hợp quốc có quyền thảo luận về

tất cả các vấn đề hoặc các công việc thuộc phạm vi Hiến chương, hoặc thuộc quyền hạn và chức năng của bất kỳ cơ quan nào được ghi trong Hiến chương Liên hợp quốc, trừ trường hợp quy định ở Điều 12 (khi Hội đồng Bảo an thực hiện chức năng duy trì hòa bình và an ninh quốc tế).

Đại hội đồng Liên hợp quốc họp khóa thường kỳ hàng năm và họp những khóa bất thường nếu tình hình đòi hỏi. Các đề mục về quyền con người trong chương trình nghị sự của Đại hội đồng Liên hợp quốc có thể xuất phát từ các nguồn sau: (a) Những quyết định của Đại hội đồng Liên hợp quốc tại các khóa họp trước nhằm xem xét những vấn đề đặc biệt; (b) Từ những báo cáo của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc; (c) Những đề nghị của Tổng Thư ký; (d) Những đề nghị của các cơ quan chính của Liên hợp quốc; (đ) Những đề nghị của các cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc; (e) Những đề nghị của các quốc gia thành viên. Tùy tính chất và nội dung, Đại hội đồng Liên hợp quốc có thể trực tiếp xem xét hoặc chuyển cho các ủy ban giúp việc xem xét các đề mục về quyền con người dự kiến đưa ra trong chương trình nghị sự.

Câu hỏi 50

Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc bao gồm 15 thành viên, trong đó có năm thành viên thường trực (Điều 23 Hiến chương Liên hợp quốc). Theo Hiến chương Liên hợp quốc,

Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc có các chức năng chính là duy trì hòa bình và an ninh quốc tế (Điều 24) và xem xét, giải quyết các tranh chấp hoặc tình huống có thể gây tổn hại tới việc duy trì hòa bình và an ninh quốc tế (Điều 34, 35). Các quyết định của Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc có hiệu lực bắt buộc với mọi quốc gia thành viên Liên hợp quốc.

Trên lĩnh vực quyền con người, Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc có thẩm quyền xem xét những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người mà đe dọa hòa bình và an ninh quốc tế theo quy định tại Điều 39 Hiến chương Liên hợp quốc và có thể đưa ra những biện pháp cưỡng chế nếu cần thiết. Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc đã thành lập một số tòa án hình sự quốc tế lâm thời để xét xử những vi phạm nghiêm trọng luật nhân đạo quốc tế, mà thực chất là những vi phạm nhân quyền nghiêm trọng trong bối cảnh xung đột vũ trang. Hiện nay theo Quy chế Rôma, Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc có thể chuyển giao các vụ việc như vậy cho Tòa án hình sự quốc tế (ICC) nếu thấy thích hợp.

Về nguyên tắc, Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc là cơ quan duy nhất trong các cơ quan chính của Liên hợp quốc có quyền áp dụng các biện pháp cưỡng chế khi có các vi phạm quyền con người, trên cơ sở quy định tại chương VII Hiến chương Liên hợp quốc. Theo Hiến chương, tuy các biện pháp cưỡng chế này chỉ được phép áp dụng khi có mối nguy cơ chắc chắn đe dọa hòa bình, phá hoại hòa bình hoặc có hành vi xâm lược (Điều 39) nhưng trong một số trường hợp, quy định này cũng được áp dụng khi: "... sự vi phạm quyền con người dẫn đến tình huống đe dọa hòa bình và an ninh

quốc tế hoặc xâm lược”¹. Các biện pháp cưỡng chế có thể là: “... cắt đứt toàn bộ hay từng phần quan hệ kinh tế, đường sắt, đường biển, hàng không, bưu chính, điện tín, vô tuyến điện và các phương tiện thông tin khác, kể cả việc cắt đứt quan hệ ngoại giao” (Điều 41), hoặc can thiệp quân sự (Điều 42). Ngoài ra, ở góc độ khác, quy định ở các Điều 34 và Điều 35 Hiến chương Liên hợp quốc cho phép Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc đóng vai trò trọng tài phân xử những tranh chấp giữa các quốc gia trên các lĩnh vực, trong đó có vấn đề quyền con người.

Ngoài biện pháp cưỡng chế, Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc có thể thông qua các nghị quyết lên án những vi phạm quyền con người nghiêm trọng trên thế giới. Chỉ tính từ năm 1977 đến năm 1991, cơ quan này đã thông qua 10 nghị quyết chỉ trích, lên án những hành động vi phạm quyền con người ở một số khu vực. Ngày 06-7-2012, Hội đồng Bảo an đã thông qua nghị quyết lên án tình trạng vi phạm nhân quyền ở Xyri.

Nói tóm lại, hoạt động bảo vệ và thúc đẩy quyền con người tuy về mặt hình thức không thuộc chức năng chính của Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc, song thực tế cơ quan này có một vai trò đặc biệt trong cơ chế của Liên hợp quốc về quyền con người, thể hiện trong việc xử lý các vi phạm quyền con người. Tính chất đặc biệt thể hiện ở chỗ, khi việc xử lý các vi phạm quyền con người được gắn với chức năng duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, chúng sẽ có hiệu lực cưỡng chế, điều mà thuộc vào quyền lực riêng của

1. Sydney D. Bailey: *The UN Security Council and Human Rights*. St.Martin's Press, INC, New York, 1994, tr.40.

Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc. Chính vì vậy, khi đề cập bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc, một số tài liệu thậm chí đã xếp Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc lên trên Đại hội đồng Liên hợp quốc¹.

Câu hỏi 51

Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc bao gồm 54 nước thành viên, do Đại hội đồng Liên hợp quốc bầu ra (Điều 61 Hiến chương Liên hợp quốc). Các chức năng cơ bản của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc (Điều 62 Hiến chương) bao gồm: (a)... thực hiện những nghiên cứu và báo cáo về những vấn đề quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa và kiến nghị về các vấn đề này cho Đại hội đồng Liên hợp quốc, các nước thành viên Liên hợp quốc và các cơ quan chuyên môn hữu quan; (b)... đưa ra những khuyến nghị nhằm thúc đẩy sự tôn trọng các quyền và tự do cơ bản của con người; (c)... chuẩn bị dự thảo các điều ước quốc tế về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình để trình lên Đại hội đồng Liên hợp quốc; (d)... triệu tập các hội nghị quốc tế về những vấn đề thuộc thẩm quyền của mình, theo các thủ tục do Liên hợp quốc quy định.

Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc đóng vai trò rất quan trọng trong bộ máy của Liên hợp quốc về quyền

1. Tài liệu tập huấn của Minnesota Advocates for Human Rights, tr. 993.

con người. Trong việc xây dựng bộ máy, cơ quan này đã thành lập ra Ủy ban quyền con người (*“Commission on Human Rights”*)¹, Ủy ban về vị thế của phụ nữ và Ủy ban ngăn ngừa tội ác và tư pháp hình sự. Đây là những cơ quan chuyên môn đã và đang đóng vai trò như những “động cơ” trong bộ máy quyền con người Liên hợp quốc. Những cơ quan này có chức năng rất rộng, từ việc nghiên cứu các vấn đề; đề xuất xây dựng bộ máy, các chương trình, hoạt động, soạn thảo các văn kiện cho đến giám sát thực hiện các văn kiện quốc tế về quyền con người.

Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc còn có một chức năng quan trọng được quy định trong Điều 60 Hiến chương Liên hợp quốc, đó là, điều hành cơ chế hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế và xã hội, mà một trong những mục tiêu của cơ chế này là thúc đẩy sự tôn trọng và tuân thủ trên phạm vi toàn cầu các quyền và tự do cơ bản của mọi người (điểm c Điều 55 Hiến chương Liên hợp quốc). Cơ chế này bao gồm rất nhiều cơ quan, tổ chức liên chính phủ thuộc hệ thống Liên hợp quốc như Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF), Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Liên hợp quốc (FAO), Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục Liên hợp quốc (UNESCO), Tổ chức Y tế thế giới (WHO)... Mặc dù hiện nay, Ủy ban Nhân quyền đã được thay thế bằng Hội đồng Nhân quyền - một cơ quan không

1. Hiện nay Ủy ban quyền con người đã được thay thế bằng Hội đồng quyền con người (Human Rights Council) và không còn trực thuộc Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc.

còn trực thuộc và vị thế như một trong các cơ quan chính của Liên hợp quốc - song Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc vẫn còn đóng vai trò quan trọng trong cơ chế này.

Trong việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người, Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc là cơ quan chính tổ chức hoạt động nghiên cứu, soạn thảo các văn kiện quốc tế về quyền con người (thông qua các cơ quan giúp việc) để trình lên Đại hội đồng Liên hợp quốc. Ngoài ra, cơ quan này cũng có quyền thông qua các nghị quyết về quyền con người mà có liên quan đến chức năng, thẩm quyền của mình. Trong hoạt động giám sát, Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc đã thiết lập và điều hành việc thực hiện những thủ tục giám sát quan trọng về quyền con người theo các Nghị quyết 728 F (XXVIII), 227 (X), 474 A (XV), 607 (XXI), 1235 (XLII) và 1503 (XLCIII) (hiện các thủ tục này đã được thay đổi hoặc chuyển sang trực thuộc chức năng của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc). Ngoài ra, Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc cũng là cơ quan thiết lập Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa - một trong các Ủy ban công ước - có trách nhiệm giám sát thực hiện Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966.

Câu hỏi 52

Hội đồng Quản thác của Liên hợp quốc trước đây có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Hội đồng Quản thác là một trong các cơ quan chính của Liên hợp quốc, được thành lập để trợ giúp Đại hội đồng Liên hợp quốc trong việc thực hiện các chức năng của Liên hợp

quốc liên quan đến hệ thống quản thác quốc tế, trừ những khu vực được xác định là có tính chiến lược thuộc trách nhiệm của Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc. Theo Điều 86 Hiến chương Liên hợp quốc, cơ quan này bao gồm tất cả các nước thành viên quản lý các lãnh thổ quản thác và các thành viên được ghi rõ tên trong Điều 23, nhưng không quản lý các lãnh thổ quản thác¹. Chức năng của Hội đồng Quản thác là thực hiện các mục tiêu cơ bản của chế độ quản thác được quy định trong Điều 76 Hiến chương Liên hợp quốc, trong đó có một quy định trực tiếp liên quan đến quyền con người (điểm c Điều 76). Ngoài ra, trên thực tế, các mục tiêu khác (bao gồm tạo điều kiện phát triển về mọi mặt cho nhân dân các lãnh thổ quản thác để họ tiến tới khả năng tự quản và độc lập; bảo đảm cho Nhân dân ở các lãnh thổ này có quyền bình đẳng về mọi mặt với công dân các nước quản thác) cũng liên quan mật thiết đến quyền con người.

Hội đồng Quản thác có trách nhiệm xem xét báo cáo của các nước quản lý các lãnh thổ quản thác trình lên và báo cáo với Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc. Nó cũng xem xét các đơn đề nghị và khiếu nại của các cá nhân và nhóm xã hội tại các lãnh thổ này gửi tới liên quan đến tình hình của các lãnh thổ quản thác; đồng thời, đưa ra những ý kiến tư vấn với các nước quản lý các lãnh thổ này. Hội đồng Quản thác có thể thực hiện các chuyên khảo sát tới các lãnh thổ quản thác để thu thập tình hình và thực hiện những hành động khác phù hợp với các hiệp định về quản thác.

1. Các thành viên ghi rõ tên ở Điều 23 của Hiến chương Liên hợp quốc là 5 nước thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc.

Hội đồng Quản thác bao gồm các nước Trung Quốc, Pháp, Liên bang Nga, Anh và Hoa Kỳ. Khi mới thành lập, cơ quan này giám sát 11 lãnh thổ quản thác ở nhiều khu vực trên thế giới, tuy nhiên, hiện tại các lãnh thổ này đều đã được trao trả độc lập nên trong thực tế Hội đồng Quản thác đã chấm dứt hoạt động.

Câu hỏi 53

Tòa án Công lý quốc tế có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Tòa án Công lý quốc tế là cơ quan tài phán chính của Liên hợp quốc¹. Theo Điều 36 Quy chế Tòa án, Tòa án Công lý quốc tế có thẩm quyền xét xử các tranh chấp pháp lý mà các bên nêu ra liên quan đến Hiến chương Liên hợp quốc và các điều ước quốc tế do Liên hợp quốc ban hành. Như vậy, về nguyên tắc, Tòa án Công lý quốc tế cũng có chức năng xem xét, xử lý các tranh chấp về quyền con người. Tuy nhiên,

1. Cần phân biệt Tòa án Công lý quốc tế với Tòa án hình sự quốc tế (*International Criminal Court - ICC*). Tòa án hình sự quốc tế về danh nghĩa không phải là cơ quan thuộc hệ thống Liên hợp quốc, mặc dù nó được thành lập theo một điều ước (Quy chế Rôma năm 1998 về Tòa án hình sự quốc tế) được thông qua tại một hội nghị ngoại giao quốc tế do Liên hợp quốc bảo trợ. Về chức năng, Tòa án hình sự quốc tế là cơ quan tài phán hình sự quốc tế thường trực, chỉ nhằm xét xử các tội ác quốc tế mà xét bản chất đều là những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người (bao gồm các tội diệt chủng, tội ác chiến tranh, tội ác chống nhân loại và tội xâm lược). Về hoạt động, Tòa án hình sự quốc tế tuân theo nhiều thủ tục tố tụng khác hẳn Tòa án Công lý quốc tế.

khác với các cơ chế khác, chủ thể đưa các tranh chấp về quyền con người ra Tòa án Công lý quốc tế giải quyết phải là các quốc gia thành viên Liên hợp quốc (chứ không thể là các cá nhân, nhóm cá nhân, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ...) Thêm vào đó, việc xử lý tranh chấp bởi Tòa án Công lý quốc tế được dựa trên cơ sở tranh tụng giữa các bên có liên quan trước phiên tòa, trong khi việc xử lý các tình huống về quyền con người bởi Đại hội đồng Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc dựa trên cơ sở thảo luận và biểu quyết trong tập thể các thành viên của hai cơ quan này.

Thông thường, các vụ việc chỉ đưa ra Tòa án Công lý quốc tế giải quyết nếu được cả hai bên tranh chấp đồng ý. Ngoài ra, Tòa án Công lý quốc tế có thẩm quyền thụ lý các vụ việc trong hai tình huống sau: (i) Khi hai bên tranh chấp đã chấp nhận thẩm quyền của Tòa án được giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc thực hiện một điều ước quốc tế mà cả hai bên là thành viên; (ii) Khi cả hai bên tranh chấp đã tuyên bố chấp thuận “điều khoản lựa chọn” ở Điều 36 Quy chế của Tòa án mà trao quyền cho Tòa án giải quyết các tranh chấp trong việc áp dụng luật pháp quốc tế.

Hiện tại có 16 (trên tổng số hơn 30 điều ước quốc tế về quyền con người) có quy định việc một nước thành viên có thể đệ trình lên Tòa án Công lý quốc tế yêu cầu giải quyết các tranh chấp của nước mình với các quốc gia thành viên khác, liên quan đến việc giải thích, áp dụng hoặc tuân thủ các điều ước đó. Trên thực tế, đã có một số vụ tranh chấp và các vấn đề phức tạp về quyền con người được đưa ra trước

Tòa án Công lý quốc tế, cụ thể như vấn đề quyền có nơi cư trú, quyền của những người ngoại kiều, quyền của trẻ em, vấn đề duy trì chế độ quản thác với Tây Nam Phi (nay là Namibia), vấn đề bắt giữ các nhà ngoại giao và nhân viên lãnh sự quán Mỹ ở Iran và vấn đề tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật nhân đạo quốc tế...

Ngoài chức năng tài phán, Điều 96 Hiến chương Liên hợp quốc còn quy định Tòa án Công lý quốc tế có chức năng tư vấn; theo đó, Đại hội đồng Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc có thể yêu cầu Tòa án Công lý quốc tế đưa ra những kết luận tư vấn về bất kỳ vấn đề pháp lý nào. Các cơ quan khác của Liên hợp quốc, nếu được Đại hội đồng Liên hợp quốc cho phép, cũng có thể hỏi ý kiến Tòa án Công lý quốc tế về những vấn đề pháp lý đặt ra trong phạm vi hoạt động của mình. Từ trước đến nay đã có một số lần Đại hội đồng Liên hợp quốc và Hội đồng Bảo an của Liên hợp quốc yêu cầu và nhận được ý kiến tư vấn của Tòa án Công lý quốc tế về các vấn đề quyền con người, trong đó có vấn đề tính pháp lý của các bảo lưu với Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng; vị thế của các báo cáo viên đặc biệt do Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ quyền con người chỉ định...

Câu hỏi 54

Ban Thư ký Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Ban Thư ký là cơ quan hành chính của Liên hợp quốc.

Người đứng đầu cơ quan này là Tổng Thư ký Liên hợp quốc. Với vị thế là cơ quan hành chính cao nhất của Liên hợp quốc, Ban Thư ký có chức năng cung cấp dịch vụ hành chính cho tất cả các cơ quan của Liên hợp quốc, trong đó có các cơ quan về quyền con người. Trong số các cơ quan thuộc Ban Thư ký, có các đơn vị trực tiếp hoạt động trên lĩnh vực quyền con người, trong đó quan trọng nhất là Bộ phận vì sự tiến bộ của phụ nữ của Cục Phát triển xã hội và các vấn đề nhân đạo và Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người. Những cơ quan này cung cấp những dịch vụ văn phòng và điều phối các chương trình hoạt động về quyền con người trong cả hệ thống Liên hợp quốc.

Tổng Thư ký, với tư cách là cơ quan hành chính cao nhất của Liên hợp quốc, có thẩm quyền chỉ đạo mọi công việc và hoạt động của Ban Thư ký. Tổng thư ký có thể đưa ra những định hướng về các hoạt động quyền con người; tham gia và điều khiển các cuộc hội nghị, hội thảo hoặc các cuộc họp của các cơ quan Liên hợp quốc về quyền con người; chỉ định các đại diện đặc biệt của mình để xem xét, nghiên cứu tình hình quyền con người ở một quốc gia, khu vực...

Câu hỏi 55

Cao ủy nhân quyền Liên hợp quốc là gì và có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người?

Trả lời

Sau Hội nghị thế giới lần thứ hai về quyền con người tổ chức tại Viên (Áo) vào tháng 6-1993 trong đó đưa ra các cam kết của cộng đồng quốc tế về việc tăng cường bảo vệ

quyền con người trên phạm vi toàn cầu, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết A/RES/48/141 ngày 20-12-1993 thành lập chức vụ Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người ("*High Commissioner for Human Rights*"). Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền có hàm Phó Tổng thư ký, do Tổng thư ký chỉ định và được Đại hội đồng Liên hợp quốc chấp thuận, làm việc với nhiệm kỳ bốn năm, có thể được gia hạn thêm một nhiệm kỳ.

Theo Điều 4 Nghị quyết nêu trên, Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền có các nhiệm vụ: (i) Thúc đẩy và bảo vệ các quyền con người cho tất cả mọi người; (ii) Đưa ra những kiến nghị cho các cơ quan có thẩm quyền của Liên hợp quốc trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người; (iii) Thúc đẩy và bảo vệ quyền được phát triển; (iv) Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các hoạt động về quyền con người trong hệ thống Liên hợp quốc; (v) Điều phối các chương trình giáo dục và thông tin về quyền con người của Liên hợp quốc; (vi) Đóng vai trò tích cực nhằm loại bỏ những trở ngại cho việc hiện thực hóa các quyền con người; (vii) Đóng vai trò tích cực nhằm ngăn chặn những vi phạm quyền con người; (viii) Tham gia vào đối thoại với các chính phủ với mục đích tăng cường tôn trọng các quyền con người; (ix) Hỗ trợ các hoạt động hợp tác quốc tế nhằm thúc đẩy và bảo vệ quyền con người; (x) Điều phối các hoạt động về quyền con người trong hệ thống Liên hợp quốc; (xi) Xây dựng, củng cố hoạt động của bộ máy quyền con người của Liên hợp quốc.

Dưới quyền điều hành trực tiếp của Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền là Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về

nhân quyền (*“Office of the High Commissioner for Human Rights”*). Theo chương trình cải cách bộ máy Liên hợp quốc, ngày 15-9-1997, Trung tâm quyền con người của Liên hợp quốc (*“the UN Centre for Human Rights”*) được sáp nhập trở thành một bộ phận của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền. Về mặt nhân sự lãnh đạo, ngoài Cao ủy, Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền còn có một Phó Cao ủy (tương đương trợ lý Tổng thư ký Liên hợp quốc) giúp việc. Phó Cao ủy chịu trách nhiệm điều hành Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền khi Cao ủy vắng mặt cũng như thực hiện một số công việc về chuyên môn và hành chính do Cao ủy giao phó. Về tổ chức, ngoài văn phòng chính ở Gionevơ, Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền có một văn phòng ở Niu Óóc, thực hiện nhiệm vụ đại diện cho Cao ủy và triển khai các hoạt động của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền tại trụ sở chính của Liên hợp quốc. Ngoài ra, Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền còn có các văn phòng ở những khu vực chính trên thế giới và ở một số quốc gia.

Câu hỏi 56

Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc là gì? Tại sao cơ quan này được thành lập?

Trả lời

Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc là cơ quan được thành lập theo Nghị quyết số 60/251 ngày 03-4-2006 của Đại hội đồng Liên hợp quốc để thay thế Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc (CHR).

Việc thành lập Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc xuất phát từ sự yếu kém trong hoạt động của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc - mà xét tổng quát cũng là những hạn chế chung của bộ máy quyền con người của Liên hợp quốc trong những thập niên trước - đó là thất bại trong việc cải thiện tình hình và xử lý những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người diễn ra ở nhiều khu vực và quốc gia trên thế giới. Về vấn đề này, trong một số báo cáo công bố đầu những năm 2000, Tổng thư ký Liên hợp quốc đã chỉ ra những hạn chế của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, và trong báo cáo công bố vào tháng 3-2005, đã chính thức đề xuất Đại hội đồng Liên hợp quốc bỏ phiếu thay thế Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc bằng một cơ quan mới là Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc. Trong Hội nghị thượng đỉnh thế giới tổ chức vào tháng 9-2005, ý tưởng về việc thành lập Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc được đa số quốc gia tán thành. Các khía cạnh về tính chất và cấu trúc của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc được đưa ra thảo luận thêm ở Đại hội đồng Liên hợp quốc trong suốt năm tháng sau đó. Cuối cùng, dự thảo nghị quyết về việc thành lập Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc được công bố vào tháng 3-2006 và được thông qua bởi Đại hội đồng Liên hợp quốc vào ngày 03-4-2006, với 170 phiếu thuận, bốn phiếu chống (Ixraen, Quần đảo Mácxan, Palau, Hoa Kỳ) và ba phiếu trắng (Bêlarút, Iran, Vê-nê-xuê-la).

Câu hỏi 57

Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc có những chức năng, nhiệm vụ gì? Cơ quan này được tổ chức như thế nào?

Trả lời

Theo Nghị quyết 60/251 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc có những chức năng, nhiệm vụ sau:

- Thúc đẩy các hoạt động giáo dục, nghiên cứu, dịch vụ tư vấn, trợ giúp kỹ thuật và xây dựng năng lực về quyền con người ở các quốc gia;

- Thúc đẩy việc thực thi đầy đủ những nghĩa vụ về quyền con người ở các quốc gia;

- Đóng vai trò là một diễn đàn để đối thoại về những vấn đề nhân quyền cụ thể;

- Đưa ra những khuyến nghị với Đại hội đồng nhằm thúc đẩy sự phát triển của luật nhân quyền quốc tế;

- Thực hiện đánh giá định kỳ toàn thể việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của các quốc gia;

- Thông qua đối thoại và hợp tác để góp phần phòng ngừa những vi phạm nhân quyền và phản ứng kịp thời với những tình huống khẩn cấp về nhân quyền;

- Hợp tác chặt chẽ với các chính phủ, các tổ chức khu vực, các cơ quan nhân quyền quốc gia, các tổ chức xã hội dân sự trong những hoạt động về nhân quyền;

- Báo cáo công tác hàng năm với Đại hội đồng.

Về cơ cấu tổ chức, theo Điều 7 Nghị quyết 60/251 của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc bao gồm 47 nước thành viên (Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc trước đây có 53 nước thành viên). Các nước thành viên được bầu trực tiếp bằng phiếu kín bởi đa số thành viên Đại hội đồng Liên hợp quốc, phục vụ với nhiệm

kỳ ba năm và chỉ được bầu lại sau hai nhiệm kỳ kế tiếp. Các nước thành viên được phân bổ theo khu vực địa lý, cụ thể như sau: Nhóm các nước châu Phi: 13 ghế; Nhóm các nước châu Á: 13 ghế; Nhóm các nước Đông Âu: 6 ghế; Nhóm các nước châu Mỹ Latinh và Caribê: 8 ghế; Nhóm các nước Tây Âu và các quốc gia khác: 7 ghế. Đứng đầu Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc là một Chủ tịch làm việc với nhiệm kỳ một năm, do các nước thành viên của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc bầu ra.

Câu hỏi 58

Thế nào là Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể về nhân quyền (UPR)?

Trả lời

Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể (hay phổ quát - “*Universal Periodic Review*” - UPR) về nhân quyền là phương thức giám sát nhân quyền mới được Liên hợp quốc thông qua, do Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc thực hiện. Cơ chế này thay thế cho phương thức hoạt động của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc trước đây là hàng năm chọn ra những quốc gia có vấn đề nghiêm trọng về nhân quyền để đưa ra xem xét, đánh giá. Với Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc có thể đánh giá định kỳ việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về nhân quyền của tất cả các nước thành viên Liên hợp quốc dựa trên các báo cáo từ các nguồn khác nhau.

Cùng với những cải tổ khác, việc xác lập Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể được Liên hợp quốc hy vọng sẽ góp phần nâng cao chất lượng, khắc phục tình trạng chính trị hóa nặng nề trong hoạt động nhân quyền của tổ chức này mà thể hiện ở những vấn đề như tính cấu kết khu vực (*“regional alliance”*), sử dụng chuẩn mực kép (*“double standard”*), phân biệt đối xử trong lựa chọn và xử lý các tình huống (*“selectivity”*), hay tình trạng lợi dụng khe hở của các thủ tục để ngăn chặn việc đưa ra thảo luận những vụ việc bất lợi cho một hay một số quốc gia nhất định.

Câu hỏi 59

Tiến trình thực hiện Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể như thế nào?

Trả lời

Để thực hiện Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể, một *Nhóm công tác* (*“Working Group”*) do Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc thành lập sẽ tiến hành ba kỳ họp mỗi năm, mỗi kỳ họp kéo dài hai tuần để đánh giá 16 quốc gia. Như vậy, mỗi năm Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể sẽ đánh giá được 48 quốc gia và phải mất bốn năm để hoàn tất một vòng thủ tục này với toàn bộ 192 quốc gia thành viên của Liên hợp quốc (đến hết năm 2011, với 12 kỳ họp mới kết thúc vòng đánh giá đầu tiên theo Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể).

Tiến trình áp dụng Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể với mỗi quốc gia về cơ bản bao gồm các bước như sau:

- *Chuẩn bị thông tin làm cơ sở cho việc xem xét:* Trong bước này, các tài liệu cần chuẩn bị bao gồm: (i) Báo cáo của quốc gia được xem xét (không quá 20 trang); (ii) Báo cáo tổng hợp của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền về tình hình nhân quyền ở quốc gia có liên quan được thể hiện qua báo cáo của các cơ quan giám sát điều ước, các thủ tục đặc biệt và các tài liệu khác... (không quá 10 trang); (iii) Bản tóm tắt do Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền thực hiện từ những báo cáo của các chủ thể liên quan khác (các tổ chức phi chính phủ, cơ quan nghiên cứu, cơ quan nhân quyền quốc gia) (không quá 10 trang).

- *Xem xét đánh giá:* Được thực hiện ở Gionevơ dưới dạng đối thoại trong ba giờ giữa đoàn đại biểu của quốc gia được xem xét với các thành viên Nhóm công tác về Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể, cùng đại diện của các quốc gia thành viên và quan sát viên của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc.

- *Kết luận, đánh giá:* Nhóm công tác về Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể sẽ thông qua văn bản kết luận (dưới hình thức một báo cáo) sau khi kết thúc việc xem xét, đánh giá, trong đó tóm tắt trình tự xem xét, các cam kết đưa ra bởi quốc gia liên quan và các kết luận, khuyến nghị với quốc gia đó. Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc sẽ xem xét và thông qua báo cáo này, thường là vào kỳ họp tiếp theo.

- *Thực hiện các khuyến nghị:* Quốc gia được xem xét sẽ áp dụng những khuyến nghị nêu trong báo cáo kể trên và thông báo về kết quả của việc áp dụng những khuyến nghị đó trong lần báo cáo định kỳ tiếp theo của nước mình.

Câu hỏi 60

Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc trước đây và Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc hiện nay giống và khác nhau ở những điểm gì?

Trả lời

So với Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc trước đây, những quy định về vị thế, chức năng nhiệm vụ và thủ tục hoạt động của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc hiện nay đều có những điểm thay đổi, nhằm tạo cho cơ quan này một thế và lực mới trong các hoạt động về nhân quyền và khắc phục những hạn chế trước đây của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, cụ thể như sau:

Thứ nhất, chế độ hoạt động thường trực: Nếu như trước đây Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc hoạt động với tính chất không thường trực, thì Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc hiện là cơ quan gần như thường trực (*“quasi-standing body”*). Điều này tạo điều kiện cho Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc giải quyết kịp thời những vấn đề về nhân quyền trên thế giới.

Thứ hai, thủ tục bầu cử mới: Nếu như trước đây các thành viên của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc được bầu ra chỉ bởi các quốc gia thành viên Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc (53 nước) và thông qua biểu quyết, thì hiện nay các thành viên của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc được bầu ra bởi toàn thể các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc (192 nước) bằng cách bỏ phiếu kín. Thêm vào đó, cơ chế bầu cử mới cho phép các tổ chức phi

chính phủ về nhân quyền có cơ hội tham gia vào tiến trình tuyển chọn các thành viên của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc. Cu thể, các tổ chức phi chính phủ có thể gián tiếp vận động các quốc gia thành viên Liên hợp quốc bỏ phiếu cho nước nào mà họ cho rằng “xứng đáng”, thông qua việc công bố thông tin về những thành tích và hạn chế trong lĩnh vực nhân quyền của các nước ứng cử viên, đồng thời vận động các quốc gia ứng cử viên cam kết công khai về chương trình hành động của mình nếu được bầu là thành viên của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc. Ở mức độ nhất định, quy trình bầu chọn này cho phép tránh được tình trạng *bỏ phiếu theo khối* và *nể nang*, “*mua phiếu*” như trước kia mà dẫn tới việc Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc bị chỉ trích là bao gồm cả những nước thành viên “không đủ tư cách”.

Thứ ba, vị thế mới trong hệ thống Liên hợp quốc: Xuất phát từ quy trình bầu cử, nếu như Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc chỉ là một cơ quan giúp việc (“*subsidiary organ*”) cho Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc thì Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc là một cơ quan giúp việc của Đại hội đồng Liên hợp quốc nằm trong khối các cơ quan dựa trên Hiến chương (“*charter body*”) mà về hình thức có vị thế tương đương với Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc. Điều này chi phối chế độ báo cáo; nếu như trước đây Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc phải báo cáo với Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc thì hiện nay Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc báo cáo thẳng lên Đại hội đồng Liên hợp quốc. Vị thế mới như vậy cho

phép Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc có quyền lực cao hơn và tiếng nói trọng lượng hơn trong các hoạt động nhân quyền so với Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc.

Thứ tư, số lượng thành viên ít hơn: Nếu như trước đây Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc có 53 thành viên thì Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc hiện chỉ có 47. Mặc dù sự chênh lệch không lớn nhưng theo các chuyên gia, số lượng thành viên ít hơn cho phép các cuộc thảo luận trong Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc tập trung và dễ đạt đồng thuận hơn so với Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc.

Thứ năm, thời gian họp dài hơn: Nếu như trước đây Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc chỉ họp mỗi năm một phiên trong sáu tuần thì hiện nay, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc họp ít nhất ba phiên, với tổng thời gian không ít hơn 10 tuần mỗi năm. Thời gian họp dài hơn cho phép Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc giải quyết công việc kịp thời hơn cũng như xem xét và thảo luận các vấn đề nảy sinh một cách kỹ lưỡng, toàn diện hơn.

Thứ sáu, Cơ chế đánh giá nhân quyền định kỳ toàn thể: Như đã nêu ở trên, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc được giao một nhiệm vụ mới là tổ chức thực hiện Cơ chế đánh giá nhân quyền định kỳ toàn thể thay cho phương thức lựa chọn một số nước “có vấn đề” về nhân quyền để đưa ra “phán xử” như Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc đã làm trước đây. Thủ tục mới hứa hẹn làm tăng thêm đáng kể quyền lực và hiệu lực hoạt động của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc so với Ủy ban Nhân quyền của

Liên hợp quốc, đồng thời, khắc phục được tình trạng phân biệt đối xử và áp dụng chuẩn mực kép trong xem xét, đánh giá tình hình nhân quyền ở các quốc gia như Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc từng bị phê phán.

Thứ bảy, thủ tục xem xét khiếu nại kín: Thủ tục 1503 (thủ tục khiếu nại) do Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc tổ chức thực hiện trước kia được thay thế bằng thủ tục giải quyết khiếu nại kín ("*confidential complain procedure*") do Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc tiến hành. Mặc dù những điểm cơ bản trong nội dung của thủ tục mới được kế thừa từ thủ tục 1503, song thủ tục mới hướng vào nạn nhân nhiều hơn ("*more victim - oriented*") và xử lý vụ việc nhanh chóng hơn ("*more timely manner*"). Cụ thể, Thủ tục 1503 trước đây thường kéo dài và chủ yếu tập trung vào xem xét các *tình huống về nhân quyền ở quốc gia* chứ không chú trọng đến giải quyết các khiếu nại cá nhân ("*individual's complains*"). Về mặt thông tin, theo thủ tục mới, cá nhân khiếu nại và quốc gia có liên quan được thông báo về tình hình xử lý khiếu nại ở những giai đoạn chính, trong khi theo Thủ tục 1503, người khiếu nại chỉ được thông báo về việc xử lý khiếu nại sau khi mọi việc đã xong và công bố công khai. Về mặt tổ chức, theo Thủ tục 1503 chỉ có một nhóm công tác được thành lập để giải quyết khiếu nại và chỉ họp mỗi năm một lần, trong khi theo thủ tục mới, có hai nhóm công tác phụ trách việc này và họp mỗi năm hai phiên. Thêm vào đó, theo thủ tục mới, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc có nhiều biện pháp xử lý vụ việc để lựa chọn hơn so với Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc.

Thứ tám, việc thực hiện các thủ tục điều tra đặc biệt được tăng cường: Mặc dù vẫn duy trì các thủ tục điều tra đặc biệt ("*special procedures*" - xem câu hỏi - đáp dưới đây) như Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc từng làm, nhưng khi được chuyển sang Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc, việc thực hiện những thủ tục này có những cải tiến nhất định theo hướng làm tăng hiệu quả của chúng. Điều đó trước hết thể hiện ở việc các thành viên Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc đã nhất trí được về một tiến trình và các tiêu chuẩn chung cho việc lựa chọn người thực thi các thủ tục ("*mandate - holder*"), từ đó cho phép lựa chọn được những chuyên gia thực sự có chuyên môn, kinh nghiệm và có tính độc lập, vô tư. Thêm vào đó, các thành viên Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc cũng đã nhất trí được về một "Bộ quy tắc đạo đức" ("*Code of Conduct*") áp dụng cho những chuyên gia thực hiện các thủ tục đặc biệt đó, giúp tăng cường trách nhiệm nghề nghiệp và tính tin cậy trong hoạt động của những chuyên gia này.

Thứ chín, Ủy ban tư vấn thay thế cho Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền: Một Ủy ban tư vấn cho Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc ("*Human Rights Council Advisory Committee*") được thành lập để thay thế cho Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền ("*Sub - Commission on the Promotion and Protection of Human Rights*") dưới quyền Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc trước đây. Giống như Tiểu ban thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền, Ủy ban này có chức năng tư vấn chuyên môn và thực hiện những nghiên cứu quan trọng về những vấn đề cụ thể cho Hội đồng

Nhân quyền của Liên hợp quốc, tuy nhiên, về mặt thời gian làm việc, Ủy ban này họp hai phiên với ít nhất là 10 ngày một năm, so với một phiên của Tiểu ban.

Bên cạnh những khác nhau kể trên, giữa Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc và Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc vẫn còn một số điểm không thay đổi, đó là: (i) Các quy tắc thủ tục làm việc (“*rules of procedures*”); (ii) Chức năng là diễn đàn đối thoại giữa các quốc gia thành viên và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực nhân quyền; (iii) Việc duy trì các thủ tục đặc biệt; (iv) Tính chất không ràng buộc (“*non - binding*”) của các nghị quyết và quyết định.

Câu hỏi 61

Hiện nay, có bao nhiêu Ủy ban giám sát việc thực hiện các công ước quốc tế về nhân quyền?

Trả lời

Như đã nêu ở trên, có chín công ước được coi là điều ước quốc tế căn bản về nhân quyền của Liên hợp quốc, trong đó có một công ước có hiệu lực kể từ ngày 23-12-2010 (Công ước về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức đưa đi mất tích). Các công ước này được giám sát thực hiện bởi các ủy ban thành lập theo quy định của các công ước (còn gọi là các Ủy ban công ước). Cụ thể, các Ủy ban công ước đang hoạt động bao gồm:

1) Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc (thành lập theo Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc năm 1965);

2) Ủy ban nhân quyền (thành lập theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966);

3) Ủy ban về xóa bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ (thành lập theo Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979);

4) Ủy ban chống tra tấn (thành lập theo Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác năm 1987);

5) Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa (thành lập theo một nghị quyết của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc năm 1966);

6) Ủy ban về quyền trẻ em (thành lập theo Công ước về quyền trẻ em năm 1989);

7) Ủy ban bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ (thành lập theo Công ước về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ năm 1990);

8) Ủy ban về quyền của người khuyết tật (thành lập theo Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2007).

9) Ủy ban về chống cưỡng bức đưa đi mất tích (thành lập theo Công ước về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức đưa đi mất tích năm 2006).

Ngoài 9 ủy ban trên, còn một ủy ban khác có tên là Tiểu ban về ngăn ngừa tra tấn (*“the Subcommittee on Prevention of Torture and other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment”* - SPT). Tiểu ban này là một dạng cơ quan công ước mới trong hệ thống

nhân quyền Liên hợp quốc. Cơ quan này được thành lập từ tháng 2 năm 2007 theo Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác (được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào tháng 8 năm 2002 và có hiệu lực từ tháng 6 năm 2006). Nó tập trung vào việc đưa ra những sáng kiến bền vững và chủ động để phòng ngừa tra tấn và những hình thức đối xử tàn bạo. Cơ quan này hiện có 25 thành viên là các chuyên gia độc lập, vô tư thuộc các khu vực khác nhau trên thế giới, do các quốc gia thành viên Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984 bầu ra, có nhiệm kỳ 4 năm.

Câu hỏi 62

Các ủy ban công ước được thành lập như thế nào?

Trả lời

Các ủy ban công ước bao gồm những chuyên gia được thừa nhận là có uy tín, đạo đức và năng lực trong các lĩnh vực của từng công ước. Những chuyên gia này được lựa chọn thông qua bỏ phiếu từ những người được các quốc gia thành viên đề cử, tuy nhiên, khi trở thành thành viên các ủy ban thì họ hoạt động với tư cách cá nhân chứ không phải với tư cách đại diện cho các quốc gia đã đề cử mình.

Số lượng thành viên của các ủy ban công ước được quy định trong mỗi công ước là khác nhau, nhưng thông thường không ít hơn 10 người và không nhiều hơn 30 người.

Câu hỏi 63

Các ủy ban công ước có những chức năng, nhiệm vụ cụ thể gì?

Trả lời

Chức năng, nhiệm vụ của các ủy ban công ước có sự khác nhau nhất định, căn cứ vào quy định cụ thể của mỗi công ước, tuy nhiên, nhìn chung các ủy ban này cùng có những chức năng sau đây:

a) *Xem xét báo cáo của các quốc gia thành viên:* Thông thường, các quốc gia thành viên những công ước được liệt kê ở trên phải đệ trình báo cáo đầu tiên sau một hoặc hai năm kể từ khi công ước có hiệu lực đối với quốc gia đó. Sau đó, các quốc gia tiếp tục phải nộp báo cáo theo định kỳ (thông thường là bốn hoặc năm năm) về những biện pháp đã được áp dụng để thực hiện công ước. Các báo cáo phải nêu ra những biện pháp pháp lý, hành chính và tư pháp đã được quốc gia thành viên áp dụng để thực hiện những quy định của công ước, đồng thời đề cập những thuận lợi, khó khăn mà quốc gia đã và đang đối mặt trong việc thực hiện công ước.

b) Bên cạnh báo cáo của các quốc gia thành viên, các ủy ban công ước cũng tiếp nhận thông tin về tình hình nhân quyền của các quốc gia từ những nguồn khác, bao gồm các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ khác, các viện nghiên cứu và qua báo chí. Từ những thông tin thu được, các ủy ban xem xét báo cáo cùng với đại diện của quốc gia thành viên. Trên cơ sở

đôi thoại xây dựng, các ủy ban công bố những nhận xét và khuyến nghị về những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện công ước tại các quốc gia thành viên.

c) *Xem xét khiếu nại của các quốc gia và cá nhân*: Bên cạnh thủ tục báo cáo, một số ủy ban công ước còn được giao chức năng giám sát phụ thông qua ba cơ chế khác nhau, đó là: thủ tục điều tra (“*inquiry*”), xem xét khiếu kiện liên quốc gia và xem xét khiếu nại cá nhân. Hiện tại, có sáu ủy ban công ước là: Ủy ban nhân quyền, Ủy ban chống phân biệt chủng tộc, Ủy ban chống tra tấn, Ủy ban xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Ủy ban bảo vệ người lao động nhập cư và các thành viên gia đình họ và Ủy ban về chống cưỡng bức đưa đi mất tích có thể nhận và xem xét khiếu kiện từ các cá nhân - những người cho rằng các quyền của họ theo công ước bị quốc gia vi phạm. Tuy nhiên, cần chú ý là, một khiếu nại cá nhân chỉ có thể được tiếp nhận sau khi thỏa mãn một số điều kiện, trong đó có hai điều kiện tiên đề đó là: (i) Quốc gia bị khiếu nại phải là thành viên của công ước; và (ii) Quốc gia bị khiếu nại đã công nhận thẩm quyền của Ủy ban công ước được tiếp nhận và xem xét các khiếu nại cá nhân.

d) *Đưa ra những bình luận/khuyến nghị chung*: Các cơ quan công ước cũng có thẩm quyền đưa ra những bình luận/khuyến nghị chung để giải thích nội dung các quyền và hướng dẫn các biện pháp thực hiện công ước mà ủy ban có trách nhiệm giám sát. Các bình luận/khuyến nghị chung thường tập trung giải thích chi tiết những chuẩn mực và biện pháp mà các quốc gia phải tuân thủ và thực hiện để

hoàn thành nghĩa vụ theo công ước. Đây là những tài liệu rất quan trọng để bảo đảm các quyền nêu trong các công ước được hiểu đúng và qua đó, đánh giá mức độ tuân thủ công ước của các quốc gia. Hiện nay, hầu hết các ủy ban công ước đều ban hành các bình luận hay khuyến nghị chung, ngoại trừ hai Ủy ban về quyền của những người khuyết tật và Ủy ban về chống cưỡng bức đưa đi mất tích.

d) Cụ thể, số bình luận/khuyến nghị chung được ban hành tính đến tháng 10-2012 của Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa là 21; của Ủy ban Nhân quyền là 34; của Ủy ban chống phân biệt chủng tộc là 34; của Ủy ban loại trừ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ là 28; của Ủy ban chống tra tấn là 02; của Ủy ban về quyền trẻ em là 13; của Ủy ban bảo vệ người lao động nhập cư là 01¹.

Câu hỏi 64

Việc xem xét báo cáo quốc gia của các ủy ban công ước diễn ra như thế nào?

Trả lời

Báo cáo quốc gia phải được đệ trình lên Tổng thư ký Liên hợp quốc bằng một trong sáu ngôn ngữ chính thức của Liên hợp quốc (tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Nga), sau đó được Ban Thư ký lưu chiếu và dịch ra ngôn ngữ làm việc chính thức của mỗi Ủy ban công ước. Trước phiên họp của

1. Nguồn <http://www.ohchr.org/EN/HRBodies/Pages/HumanRightsBodies.aspx>.

ủy ban để xem xét báo cáo quốc gia, một nhóm làm việc do ủy ban thiết lập sẽ triệu tập một phiên họp riêng với các tổ chức, cơ quan thuộc hệ thống Liên hợp quốc và các cơ quan có thẩm quyền khác nhằm thu thập thêm thông tin cho ủy ban. Sau phiên họp này, ủy ban sẽ lập một danh mục các vấn đề và các câu hỏi, chuyển cho quốc gia báo cáo nhằm giúp quốc gia đó nắm được các vấn đề mà ủy ban sẽ ưu tiên đề cập trong khi xem xét báo cáo của quốc gia. Cũng từ danh mục các vấn đề và câu hỏi đó, ủy ban sẽ yêu cầu quốc gia báo cáo cung cấp những thông tin bổ sung bằng văn bản trước phiên họp. Cách làm việc này tạo thuận lợi cho các quốc gia trong việc chuẩn bị bảo vệ báo cáo tại phiên họp của ủy ban.

Việc xem xét các báo cáo quốc gia không phải là một quá trình tố tụng mà là một cuộc đối thoại xây dựng giữa các ủy ban công ước và các quốc gia thành viên. Để bảo đảm tinh thần đối thoại xây dựng với ủy ban, đại diện của quốc gia báo cáo phải được tham dự các phiên họp xem xét báo cáo của nước mình. Thông thường trình tự tiến hành các phiên họp này như sau: (i) Đại diện quốc gia báo cáo được mời trình bày tóm tắt bản báo cáo và hồi đáp danh mục các vấn đề mà nhóm làm việc trước phiên họp nêu ra; (ii) Chủ tịch ủy ban yêu cầu báo cáo viên (*"country rapporteurs"*) hay các chuyên gia chuyên trách nghiên cứu tình hình của quốc gia đó (*"country task force members"*) cung cấp thông tin tổng quan liên quan đến báo cáo của quốc gia; (iii) Chủ tịch ủy ban mời các thành viên ủy ban đặt câu hỏi hoặc bình luận về các khía cạnh cụ thể của báo cáo; (iv) Đại diện quốc

gia được mời trả lời các câu hỏi, bình luận của các thành viên ủy ban; (v) Chủ tịch ủy ban tóm tắt những nhận xét về báo cáo, ý kiến thảo luận và những gợi ý, khuyến nghị đưa ra tại phiên họp; (vi) Đại diện quốc gia được mời phát biểu lần cuối.

Sau khi đối thoại với quốc gia thành viên, ủy ban sẽ đưa ra những nhận xét, bình luận chính thức, bao gồm những gợi ý hay khuyến nghị bằng văn bản trong một cuộc họp kín. Cấu trúc của văn bản này bao gồm: lời mở đầu; những khía cạnh tích cực và những thành tựu đã đạt được; những yếu tố thuận lợi và khó khăn cản trở việc thực hiện công ước; những quan ngại chính, gợi ý và khuyến nghị cho quốc gia thành viên. Sau khi được thông qua, các kết luận và khuyến nghị sẽ được chuyển cho quốc gia báo cáo trong vòng 24 giờ và được đọc công khai tại phiên họp với sự có mặt của đại diện quốc gia. Văn bản này sau đó cũng được công bố với báo chí và đưa lên trang web của cơ quan Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền.

Câu hỏi 65

Luật nhân quyền quốc tế quy định việc tiếp nhận và giải quyết khiếu tố về nhân quyền như thế nào?

Trả lời

Ngoài những quy định tại một số công ước cho phép các ủy ban công ước tiếp nhận và giải quyết khiếu tố của các quốc gia và cá nhân liên quan đến những vi phạm nhân quyền của một quốc gia thành viên đã nêu ở trên, luật nhân quyền quốc tế còn có nhiều quy định khác về vấn đề này.

Trên thực tế, việc tiếp nhận và giải quyết những khiếu tố về vi phạm nhân quyền đã được quy định từ rất sớm, trong điểm (b) Điều 87 của Hiến chương Liên hợp quốc, song chỉ giới hạn trong việc xem xét các đơn khiếu nại, thỉnh cầu liên quan đến các lãnh thổ quản thác, về sau thêm chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi. Vấn đề này sau đó được đề cập trong nhiều nghị quyết của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc, cụ thể là các Nghị quyết 728 F (XXVIII) ngày 30-7-1959, Nghị quyết 227 (X) ngày 17-2-1950, Nghị quyết 474 A (XV) ngày 9-4-1953, Nghị quyết 607 (XXI) ngày 1-5-1956, Nghị quyết 1235 (XLII) ngày 6-6-1967 và Nghị quyết 1503 (XLCIII) ngày 27-3-1970... Mỗi nghị quyết đề cập việc tiếp nhận và xử lý những khiếu nại về những vi phạm quyền con người trên những lĩnh vực nhất định¹. Tuy nhiên, Nghị quyết 1503 có vai trò quan trọng nhất, bởi nó tổng hợp và bổ sung tất cả các thủ tục theo các nghị quyết trước đó.

Theo thủ tục giải quyết khiếu tố quy định trong Nghị quyết 1503 (thường được gọi tắt là Thủ tục 1503), Tiểu ban về thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền trực thuộc Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc có trách nhiệm chỉ định một nhóm công tác gồm năm chuyên gia, họp hàng năm trong hai tuần để xem xét những khiếu tố cá nhân về vi phạm quyền con người và những phúc đáp có liên quan của các quốc gia thành viên mà Tổng Thư ký đã nhận được theo quy định

1. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lê Khánh Tùng: *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người, Sdd*, tr. 461-467.

tại Nghị quyết 728 F (XXVIII). Sau khi xem xét các khiếu tố đó, Tiểu ban phải quyết định những khiếu tố nào cần chuyển lên Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc để tiếp tục xử lý. Sau đó, Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc sẽ xem xét các khiếu tố do Tiểu ban chuyển lên và quyết định: (a) Những tình huống nào cần tiến hành nghiên cứu kỹ và báo cáo, khuyến nghị với Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc theo quy định tại Nghị quyết 1235 (XLII), (b) Những tình huống nào cần phải chỉ định một nhóm công tác lâm thời để tiến hành điều tra tại quốc gia có liên quan (với điều kiện có sự đồng ý của quốc gia đó). Để thực hiện nhiệm vụ này, Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc cũng thiết lập một nhóm công tác gồm năm chuyên gia.

Thủ tục 1503 quy định rất chặt chẽ về tính tin cậy và nguồn của thông tin, theo đó, đơn khiếu tố chỉ được coi là đáng tin cậy khi đã được đối chiếu với phúc đáp của các quốc gia có liên quan và cho thấy có cơ sở chắc chắn về việc quốc gia đó đã vi phạm nhân quyền một cách thô bạo. Về nguồn, một khiếu tố chỉ có thể được chấp nhận khi nó được trình lên bởi chính những nạn nhân của sự vi phạm, hoặc bởi những cá nhân hay nhóm trực tiếp chứng kiến những vi phạm đó. Khiếu tố do các tổ chức phi chính phủ trình lên chỉ được chấp nhận nếu tổ chức phi chính phủ đó có quy chế tư vấn với Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc và đưa ra được những bằng chứng đáng tin cậy về sự vi phạm. Những tố cáo lấy từ những nguồn không trực tiếp cũng có thể được chấp nhận với điều kiện chủ thể tố cáo đưa ra được những chứng cứ rõ ràng, tuy nhiên, nếu thông tin được lấy

từ các phương tiện thông tin đại chúng hoặc nặc danh thì không được chấp nhận.

Theo Thủ tục 1503, tất cả những tài liệu, thông tin về khiếu tố phải giữ bí mật cho tới khi Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc đưa ra những khuyến nghị về các biện pháp xử lý với Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc¹. Trong quá trình xem xét khiếu tố, các quốc gia có liên quan có quyền tham dự và trình bày quan điểm về vụ việc.

Như đã đề cập ở trên, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc kế thừa Thủ tục 1503 của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc nhưng đổi tên và có những cải tiến để nâng cao hiệu quả của nó. Theo quy định mới, sẽ có hai nhóm công tác được thành lập để xem xét các khiếu tố về những vi phạm nhân quyền nghiêm trọng, có tính hệ thống do các cá nhân, nhóm gửi lên và đề xuất phương hướng xử lý với Hội đồng nhân quyền của Liên hợp quốc. Việc giải quyết các khiếu tố sẽ theo nguyên tắc lấy nạn nhân làm trung tâm và được tiến hành bí mật, nhanh chóng. Cả hai nhóm công tác sẽ họp hai lần một năm, mỗi lần năm ngày để xem xét các khiếu tố.

Những điều kiện để một đơn khiếu tố được xem xét theo thủ tục hiện hành của Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc bao gồm: (i) Nội dung khiếu tố không mang động cơ chính trị và phải phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc, Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 và các

1. Tuy nhiên, từ phiên họp lần thứ 34 (năm 1978), Chủ tịch Ủy ban đã quyết định công bố công khai danh sách các quốc gia đã được thăm tra theo thủ tục này, ngay sau khi kết thúc các phiên họp kín.

vấn kiện quốc tế khác về nhân quyền; (ii) Có dữ kiện mô tả sự vi phạm nhân quyền; (iii) Ngôn ngữ không được lạm dụng; (iv) Được gửi bởi một cá nhân hoặc một nhóm người coi mình là nạn nhân của vi phạm, hoặc bởi bất kỳ người hoặc nhóm người nào, bao gồm các tổ chức phi chính phủ mà hành động thiện chí theo các nguyên tắc của nhân quyền và có thông tin trực tiếp, đáng tin cậy về sự vi phạm; (v) Thông tin chỉ bắt nguồn từ các phương tiện truyền thông sẽ không được chấp nhận; (vi) Vụ việc đã được giải quyết bằng các thủ tục đặc biệt hoặc bởi các cơ quan công ước hoặc cơ quan khác của Liên hợp quốc hay bởi các cơ chế khu vực về nhân quyền sẽ không được chấp nhận; (vii) Đã vận dụng hết những thủ tục giải quyết vụ việc ở trong nước nhưng không đạt kết quả, hoặc việc giải quyết theo các thủ tục đó bị trì hoãn, kéo dài một cách vô lý.

Câu hỏi 66

Thủ tục điều tra đặc biệt là gì?

Trả lời

Bên cạnh việc tiếp nhận và xem xét những khiếu tố về vi phạm nhân quyền, Đại hội đồng Liên hợp quốc, Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc và Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc (trước đây là Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc) còn thực hiện các hoạt động điều tra bất thường (*“non-conventional investigative procedures”*) những tình huống vi phạm con người nghiêm trọng diễn ra ở một quốc gia hoặc khu vực cụ thể. Việc điều tra này được tiến hành thông qua các nhóm công tác (*“working group”*) hoặc các báo

cáo viên đặc biệt ("*special rapporteur*"), hay chuyên gia độc lập ("*independent expert*"). Trong một số trường hợp, Tổng Thư ký cũng có thể chỉ định các đại diện đặc biệt ("*special representative*") để thực hiện nhiệm vụ này.

Thủ tục kể trên được bắt đầu triển khai từ năm 1980 theo hai hình thức: a) Điều tra những vấn đề nghiêm trọng về nhân quyền (không hạn chế về lãnh thổ, gọi là điều tra theo chủ đề - "*thematic procedures*"), và b) Điều tra những vi phạm nhân quyền nghiêm trọng xảy ra ở một quốc gia (gọi là điều tra theo quốc gia - "*country - based procedures*"). Đơn vị đầu tiên được Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc thiết lập là Nhóm công tác về các vụ cưỡng bức mất tích (1980). Tiếp theo đó, Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc đã chỉ định các báo cáo viên đặc biệt để điều tra về những hình thức hành quyết độc đoán (1982), báo cáo viên đặc biệt về tra tấn (1985), báo cáo viên đặc biệt về các hình thức phân biệt đối xử về tôn giáo, tín ngưỡng (1986), báo cáo viên đặc biệt về vấn đề lính đánh thuê (1988), Nhóm công tác về các vụ bắt giữ tùy tiện (1991)... Các nhóm công tác, báo cáo viên đặc biệt này có quyền tìm kiếm và tiếp nhận thông tin có liên quan từ tất cả các nguồn có thể và áp dụng các biện pháp điều tra thích hợp để làm rõ vấn đề, sau đó báo cáo với Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc trong phiên họp gần nhất. Tính đến đầu năm 2009, đã có 36 báo cáo viên đặc biệt, đại diện đặc biệt, chuyên gia độc lập được bổ nhiệm và ba nhóm công tác được thành lập để thực hiện hoạt động điều tra bất thường nêu trên. Một số quốc gia đã từng là địa bàn thực hiện thủ tục này bao gồm: Các lãnh thổ

Palestin (1993, 2008), Haiti (1995), Libêria (2003), Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (2005), Burundi (2005), Campuchia (2005), Xuđăng (2005), Xômalì (2008), Mianma (2008)...

Các chủ đề đã được điều tra, nghiên cứu theo thủ tục trên bao gồm: Nơi cư trú (2008), các hình thức nô lệ hiện đại (2007), quyền giáo dục (2004), tác động của các chính sách cải cách kinh tế và nợ nước ngoài đối với nhân quyền (2008), tử hình vô căn cứ hoặc tùy tiện (2004), quyền có lương thực (2008), tự do ngôn luận và biểu đạt (2002), tự do tôn giáo, tín ngưỡng (2004), hoàn cảnh của những người bảo vệ nhân quyền (2008), tính độc lập của thẩm phán và luật sư (2003), các vấn đề của người thiểu số (2005), sức khỏe thể chất và tinh thần (2005), bảo vệ nhân quyền trong chống khủng bố (2005), phân biệt chủng tộc và sự kỳ thị (2008), buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em (2008), tra tấn (2004), buôn người (2004), sử dụng lính đánh thuê chống lại quyền tự quyết của các dân tộc (2004), bạo lực chống lại phụ nữ (2003), nhân quyền và sự nghèo đói cùng cực (2004), nhân quyền và sự đoàn kết quốc tế (2005), nhân quyền và việc vận chuyển chất thải bất hợp pháp (2004), nhân quyền và các công ty xuyên quốc gia và các doanh nghiệp khác (2005), quyền của người bản địa (2008), quyền của những người bị buộc rời bỏ nơi ở (2004), quyền của người lao động nhập cư (2005)...

Như đã đề cập, hiện nay, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc tiếp tục thực hiện các thủ tục đặc biệt như trước đây Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc đã làm nhưng có

những cải tiến nhất định trong việc tuyển chọn và quản lý các chuyên gia nhằm nâng cao hiệu quả của các thủ tục này.

Câu hỏi 67

Những cơ quan nào của Liên hợp quốc tiếp nhận các khiếu nại cá nhân về vi phạm nhân quyền?

Trả lời

Trong trường hợp cá nhân công dân của một quốc gia cho rằng mình là nạn nhân của các hành vi vi phạm nhân quyền và đã khiếu nại, tố cáo theo các cơ chế, thủ tục trong nước nhưng cảm thấy sự giải quyết không thỏa đáng thì có thể khiếu nại lên các ủy ban giám sát công ước nhân quyền Liên hợp quốc có liên quan mà có chức năng tiếp nhận và giải quyết những khiếu nại dạng này (đã nêu ở phần trên), với điều kiện là quốc gia thành viên mà người đó là công dân *đã chấp nhận* thẩm quyền của ủy ban công ước đó trong việc tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại cá nhân.

Thông thường, các quốc gia bày tỏ sự chấp thuận thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết khiếu nại cá nhân của các ủy ban công ước bằng một tuyên bố chấp nhận (như đối với Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc - ICERD (việc tuyên bố theo Điều 14), Công ước chống tra tấn - Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục năm 1984 (việc tuyên bố theo Điều 22), hay phê chuẩn hoặc gia nhập một Nghị định thư bổ sung (thiết lập thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết khiếu nại từ cá nhân) của một công ước (như đối với Công ước về các quyền dân sự và chính trị - Công ước

quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ - CEDAW, Công ước về các quyền của người khuyết tật năm 2006). Nếu quốc gia chưa có sự chấp thuận, công dân không thể khiếu nại đến cơ chế đó. Chẳng hạn như một quốc gia, mặc dù quốc gia đã gia nhập Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, nhưng lại chưa tham gia Nghị định thư bổ sung thứ nhất của Công ước này (thiết lập thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết khiếu nại từ cá nhân khi thấy các quyền của mình quy định trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị bị quốc gia vi phạm), thì công dân nước này không thể khiếu nại đến Hội đồng Nhân quyền (United Nations Human Rights Council - cơ quan giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị).

Khác với cơ chế giám sát theo điều ước, bất kỳ ai cũng có thể nộp các thông tin về vi phạm nhân quyền đến những chủ thể có thẩm quyền về thủ tục đặc biệt. Chính vì vậy, có nhận xét rằng, “việc gửi những khiếu nại cá nhân theo các thủ tục đặc biệt là một trong những phương thức hữu hiệu nhất để có được sự can thiệp trực tiếp vào các vụ việc đơn lẻ”¹. Tuy nhiên, như đã nêu ở các phần trên, không phải mọi vụ việc đều có thể khiếu nại theo thủ tục đặc biệt. Thông thường, chỉ những vi phạm nhân quyền nghiêm trọng hay mang tính phổ biến, trên diện rộng mới được chấp nhận giải quyết theo thủ tục này.

1. Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn: *Working with the United Nations Human Rights Programme: A Handbook for Civil Society*, New York & Geneva, 2008.

Tùy loại quyền bị vi phạm mà cá nhân có thể nộp khiếu nại đến các nhóm công tác (như Nhóm công tác về giam giữ tùy tiện, Nhóm công tác về mất tích cưỡng bức...) hay báo cáo viên đặc biệt (như Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo, Báo cáo viên đặc biệt về tình hình của những người bảo vệ nhân quyền...). Các cơ chế này không đòi hỏi sự chấp thuận của quốc gia có liên quan. Chẳng hạn, Nhóm công tác về việc giam giữ tùy tiện (*“Working Group on Arbitrary Detention”*), cơ quan được thiết lập theo Nghị quyết 1991/42 của Ủy ban Nhân quyền, được mở rộng thẩm quyền thêm ba năm theo Nghị quyết 6/4 ngày 28-9-2007 Hội đồng Nhân quyền), có thể nhận khiếu nại từ các cá nhân là nạn nhân bị giam giữ tùy tiện hoặc từ người đại diện của họ.

Câu hỏi 68

Quan hệ giữa các cơ quan nhân quyền Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ như thế nào?

Trả lời

Các cơ quan nhân quyền Liên hợp quốc từ lâu đã thiết lập mối quan hệ phối hợp hoạt động với các tổ chức phi chính phủ ở tất cả các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế. Cơ sở pháp lý cho việc thiết lập mối quan hệ này là Điều 71 Hiến chương Liên hợp quốc, trong đó quy định: “Hội đồng Kinh tế - Xã hội có thẩm quyền thi hành những biện pháp thích hợp để tham khảo ý kiến của các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng...”. Trên cơ sở quy định này, trong Nghị quyết 1296 (XLIV) ngày 23-5-1968, Hội đồng Kinh tế - Xã hội

Liên hợp quốc đã thông qua những nguyên tắc cụ thể trong việc thiết lập quan hệ tư vấn với các tổ chức phi chính phủ.

Hoạt động tư vấn của các tổ chức phi chính phủ với Liên hợp quốc được tiến hành ngay từ những năm đầu thành lập tổ chức này. Tuy nhiên, Nghị quyết 1503 (XLVIII) ngày 27-5-1970 của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc là cơ sở pháp lý quan trọng nhất cho việc mở rộng hoạt động của các tổ chức phi chính phủ trên lĩnh vực nhân quyền. Theo Nghị quyết đã nêu, các tổ chức phi chính phủ có thể tham gia cơ chế về tiếp nhận và xử lý khiếu tố về các vi phạm nhân quyền ("*handling communication system*") đã nêu ở phần trên. Cụ thể, cơ chế này cho phép các tổ chức phi chính phủ được trình bày hoặc gửi những báo cáo bằng văn bản về các vụ việc vi phạm nhân quyền tới Liên hợp quốc. Thêm vào đó, các tổ chức phi chính phủ cũng được tham gia ở mức độ tùy theo vị thế của từng dạng tổ chức vào tiến trình giải quyết các khiếu tố.

Về phương thức tư vấn, có hai cách thức chính mà các tổ chức phi chính phủ có thể cung cấp ý kiến tư vấn với các cơ quan nhân quyền Liên hợp quốc: *Thứ nhất*: trình bày ý kiến tại các phiên họp Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc. *Thứ hai*: gửi các báo cáo, khuyến nghị lên Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc để xem xét và thảo luận trong các cuộc họp của tổ chức này. Tuy nhiên, muốn thực hiện bất kỳ hình thức tư vấn nào, các tổ chức phi chính phủ cũng phải đề nghị với Ủy ban về các tổ chức phi chính phủ của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc để Ủy ban này tư vấn với Tổng Thư ký sắp xếp thành một đề mục trong

chương trình nghị sự. Những báo cáo của các tổ chức phi chính phủ có thể được xem xét trực tiếp tại phiên họp toàn thể của Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc, của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc, hoặc trước đó chuyển cho các ủy ban chức năng của các cơ quan này xem xét.

Mặc dù chỉ có vị thế tư vấn, nhưng trên thực tế, các tổ chức phi chính phủ có ảnh hưởng đáng kể trong lĩnh vực nhân quyền bởi lẽ số lượng các tổ chức phi chính phủ rất lớn và ngày càng có xu hướng liên kết thành những mạng lưới mang tính toàn cầu hoặc khu vực. Mặt khác, Liên hợp quốc rất coi trọng, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ vào các hoạt động nhân quyền, trên tất cả các cấp độ quốc gia, khu vực và quốc tế, thể hiện ở việc thường xuyên kêu gọi những tổ chức này cung cấp thông tin về tất cả các vấn đề nhân quyền và các tổ chức này thường đáp ứng nhanh chóng và đầy đủ các yêu cầu đó. Có thể thấy, hầu như tất cả các văn kiện, chương trình của Liên hợp quốc trên lĩnh vực nhân quyền đều được xây dựng và thực hiện với sự tham gia, đóng góp về thông tin và tư vấn của các tổ chức phi chính phủ. Các tổ chức phi chính phủ cũng có vai trò rất quan trọng trong cơ chế giám sát và bảo đảm thực hiện các văn kiện quốc tế về nhân quyền.

Như đã đề cập ở trên, Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc kế thừa vị trí của Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc trước đây trong mối quan hệ liên quan đến các tổ chức phi chính phủ về nhân quyền. Tuy nhiên, so với Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, vị thế và tác động của các tổ chức phi chính phủ về nhân quyền với Hội đồng

Nhân quyền của Liên hợp quốc lớn hơn, do đã có những cải tiến về thủ tục hoạt động của các tổ chức phi chính phủ với Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc, đặc biệt trong việc bầu cử các thành viên của Hội đồng.

Câu hỏi 69

Quy trình tham gia và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về nhân quyền của các quốc gia như thế nào?

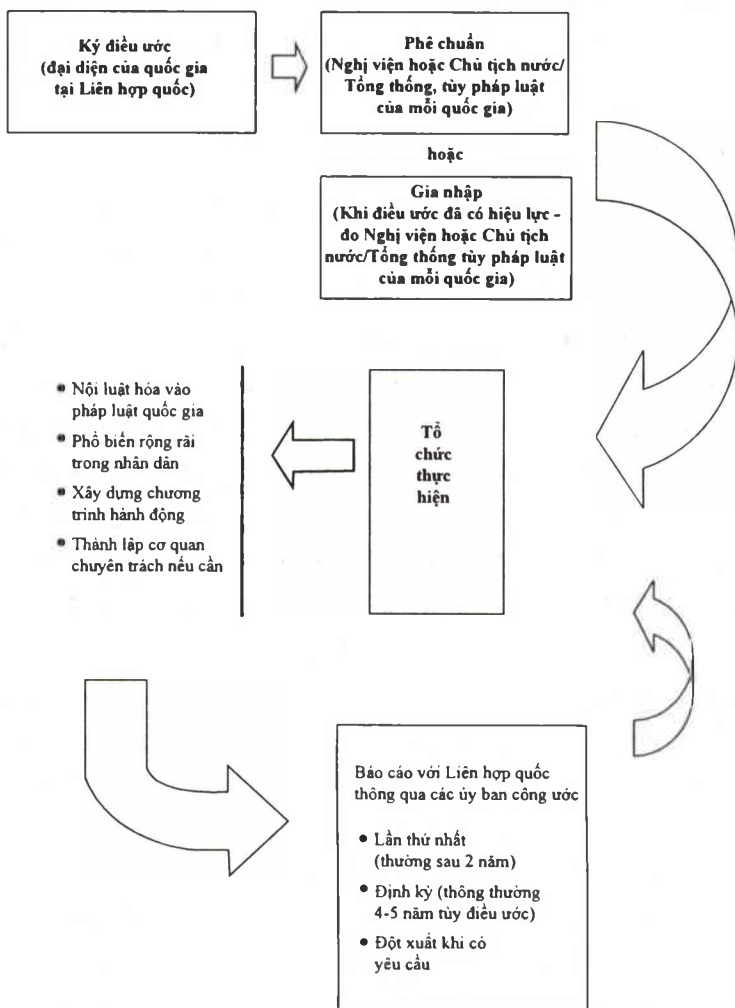
Trả lời

Thông thường, việc tham gia một điều ước nhân quyền quốc tế bắt đầu bằng thủ tục ký (do đại diện của quốc gia tại Liên hợp quốc thực hiện). Việc ký chưa phát sinh nghĩa vụ pháp lý ràng buộc với một quốc gia, mà chỉ xác nhận thiện chí của quốc gia đó mong muốn trở thành nước thành viên của điều ước. Sau khi ký, để công ước có hiệu lực ở một quốc gia, nó phải được phê chuẩn bởi nghị viện hoặc người đứng đầu Nhà nước (tùy pháp luật của mỗi quốc gia quy định). Trong trường hợp một điều ước quốc tế về nhân quyền đã có hiệu lực trên thế giới, một quốc gia muốn tham gia sẽ không cần ký mà cần làm thủ tục gia nhập.

Sau khi phê chuẩn hoặc gia nhập một điều ước quốc tế về nhân quyền, quốc gia thành viên phải tổ chức thực hiện điều ước đó. Việc tổ chức thực hiện thường bắt đầu bằng *nội luật hóa* - làm hài hòa hệ thống pháp luật quốc gia với các quy định của công ước. Đồng thời, các quốc gia có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến cho công chúng về điều ước. Một số điều ước còn yêu cầu các quốc gia thành viên xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch cụ thể, cũng như

thành lập các cơ quan chuyên trách để tổ chức và giám sát việc thực hiện các quyền trong điều ước.

Quy trình tham gia và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về nhân quyền ở quốc gia



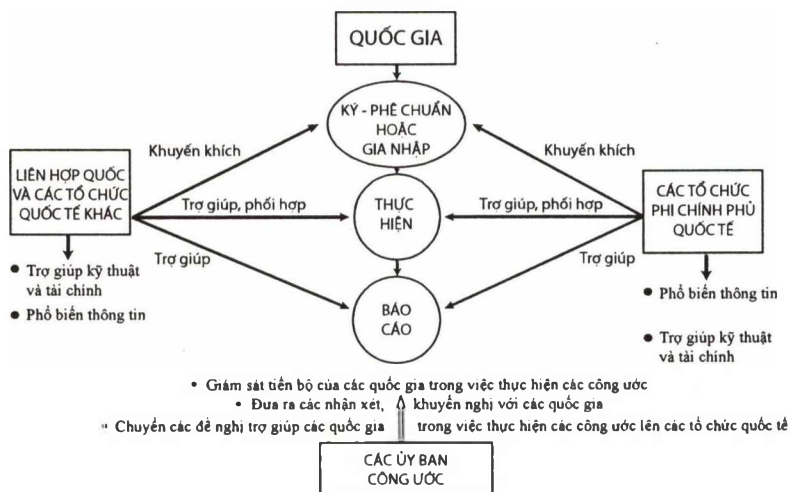
Câu hỏi 70

Các tổ chức quốc tế có thể hỗ trợ các quốc gia như thế nào trong việc thực hiện những cam kết quốc tế về nhân quyền?

Trả lời

Các tổ chức quốc tế (liên chính phủ, phi chính phủ), mà đi đầu là Liên hợp quốc, có vai trò to lớn trong việc bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền trên thế giới. Các tổ chức này đã và đang thực thi nhiều biện pháp để hỗ trợ các quốc gia trong việc tham gia và thực hiện những điều ước quốc tế về nhân quyền, mà có thể khái quát trong sơ đồ dưới đây.

Vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc trợ giúp các quốc gia tham gia và thực hiện các điều ước quốc tế về nhân quyền



III- NỘI DUNG KHÁI QUÁT CỦA MỘT SỐ QUYỀN CON NGƯỜI CƠ BẢN THEO PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM

Câu hỏi 71

Quyền sống được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Quyền sống (“*the right to life*”) được quy định trong Điều 3 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 và Điều 6 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Đây được coi là “quyền quan trọng nhất của con người mà trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia, cũng không thể bị vi phạm...”¹.

Theo Điều 6 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, các quốc gia thành viên có nghĩa vụ thực hiện những biện pháp thích hợp để bảo vệ mọi người khỏi nguy cơ bị tước đoạt tính mạng một cách tùy tiện bởi mọi chủ thể. Theo Ủy ban giám sát thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (Hội đồng Nhân quyền - *United Nations Human Rights Council*), yêu cầu này bao gồm cả các biện pháp để làm giảm tỷ lệ tử vong của bà mẹ, trẻ em; xóa bỏ tình trạng suy dinh dưỡng và dịch bệnh cũng như nâng cao các tiêu chuẩn sống cho người dân... Có nghĩa là, việc bảo đảm quyền sống không chỉ được hiểu theo nghĩa hẹp là bảo đảm sự toàn vẹn về tính mạng mà còn bao hàm việc bảo đảm sự tồn tại của con người².

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 3*.

2. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 6*.

Quyền sống liên quan đến vấn đề hình phạt tử hình. Mặc dù Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị chỉ khuyến nghị chứ không bắt buộc các quốc gia phải xóa bỏ hình phạt tử hình, Điều 6 Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên giới hạn việc áp dụng hình phạt này với “những tội ác nghiêm trọng nhất”, và không được áp dụng hình phạt này với những người dưới 18 tuổi, cũng như không được thi hành án tử hình những phụ nữ đang mang thai¹.

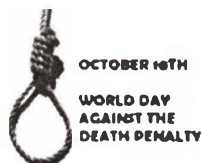
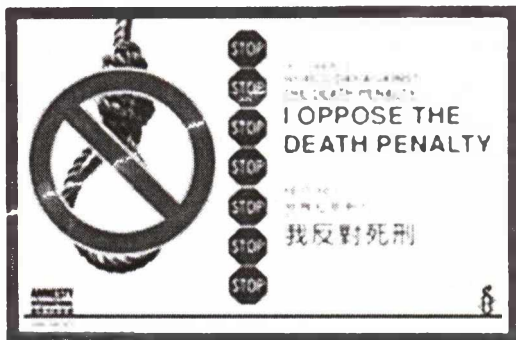
Trong pháp luật Việt Nam, liên quan đến quyền sống, Điều 19 Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên quy định một cách trực tiếp: *“Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”*. Ngoài ra, quyền sống cũng được khẳng định trong Điều 32 Bộ luật dân sự năm 2005. Những nội dung này hiện được quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01-01-2017 (sau đây viết tắt là Bộ luật dân sự). Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, sau đây viết tắt là Bộ luật hình sự) dành hẳn một chương (Chương XII, từ Điều 93 đến Điều 122) quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, theo đó, mọi hành vi vô cớ đe dọa hay tước đoạt mạng sống của con người đều bị pháp luật trừng trị nghiêm khắc. Những nội dung này hiện nay được quy định tại Điều 123 đến Điều 156 Bộ luật hình sự năm 2015, có hiệu lực kể từ ngày 01-7-2016.

1. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Những điều cần biết về hình phạt tử hình*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

Tương tự như nhiều quốc gia khác, Việt Nam hiện vẫn còn duy trì hình phạt tử hình xuất phát từ yêu cầu phòng, chống tội phạm. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, số điều luật có khung hình phạt tử hình trong Bộ luật hình sự của Việt Nam đã được giảm đi đáng kể (từ 44 điều trong Bộ luật hình sự năm 1985 xuống còn 29 điều trong Bộ luật hình sự năm 1999 và 22 điều hiện nay¹). Theo Điều 35 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009: “*Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với những người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử. Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi*”². Pháp luật hình sự Việt Nam cũng bao gồm những quy định chặt chẽ về thủ tục để bảo đảm xét xử công khai, minh bạch và công bằng trong các vụ án có hình phạt tử hình.

1. Ngày 19-6-2009, Quốc hội khóa XII đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 1999, trong đó bỏ hình phạt tử hình trong 8 tội danh khác bao gồm: Tội hiếp dâm (Điều 111); Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139); Tội buôn lậu (Điều 153); Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả (Điều 180); Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197); Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy (Điều 221); Tội đưa hối lộ (Điều 289); Tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 334).

2. Hình phạt tử hình được quy định tại Điều 40 Bộ luật hình sự năm 2015, có hiệu lực kể từ ngày 01-7-2016.



Ảnh: Hai biểu ngữ trong Ngày thế giới chống lại hình phạt tử hình (ngày 10-10). Sự kiện hàng năm này được khởi xướng từ năm 2003 bởi Liên minh thế giới chống hình phạt tử hình (*World Coalition Against the Death Penalty*)¹

Liên quan đến khía cạnh thứ hai của quyền sống (việc bảo đảm các điều kiện tồn tại của con người, đặc biệt là những đối tượng đặc biệt khó khăn), pháp luật Việt Nam đã bao gồm các chế định cụ thể về bảo trợ xã hội. Khuôn khổ pháp luật về vấn đề này ngày càng được hoàn thiện hơn.

Câu hỏi 72

Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Quyền này đồng thời được coi như một trong các nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế, do đó, được đề cập

1. Amnesty Hồng Kông: <http://www.amnesty.org.hk/html/node/10402>.

trực tiếp hoặc gián tiếp trong tất cả các văn kiện quốc tế về nhân quyền, tuy nhiên, quy định về quyền này đầu tiên được đề cập trong các điều 1, 2, 6, 7, 8 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, sau đó được tái khẳng định trong các điều 2, 3, 16 và 26 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Quyền này bao gồm ba khía cạnh liên kết với nhau đó là: (i) Không bị phân biệt đối xử, (ii) Được thừa nhận tư cách con người trước pháp luật, và (iii) Có vị thế bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ một cách bình đẳng. Điều này đặt ra nghĩa vụ với các quốc gia thành viên phải nghiêm cấm và trừng phạt mọi sự phân biệt đối xử, bảo đảm cho mọi người có mặt trên lãnh thổ nước mình, bất kể người đó là công dân nước mình, người không quốc tịch hay người nước ngoài, sự bảo hộ bình đẳng và có hiệu quả chống lại những phân biệt đối xử về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc bất cứ địa vị nào khác. Theo Ủy ban giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, quyền này phải được áp dụng trong mọi tình huống, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia¹.

Mặc dù Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị không đưa ra định nghĩa về sự phân biệt đối xử, tuy nhiên theo Ủy ban giám sát công ước, thuật ngữ này được hiểu là bất kỳ sự phân biệt, loại bỏ, hạn chế hay thiên vị nào được

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 18*, đoạn 3.

thực hiện dựa trên bất kỳ yếu tố nào như chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, quốc tịch hay thành phần xã hội, tài sản, nguồn gốc hay các vị thế khác, mà có mục đích hoặc có tác động làm vô hiệu hóa hay làm suy giảm sự thừa nhận, thụ hưởng hay thực hiện các quyền và tự do của tất cả mọi người trên cơ sở bình đẳng¹. Cũng theo Ủy ban, trong những bối cảnh có liên quan, các định nghĩa về sự phân biệt đối xử về chủng tộc (nêu ở Điều 1 Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc), và về phân biệt đối xử chống lại phụ nữ (nêu ở Điều 1 Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ) sẽ được áp dụng².

Cần chú ý là, theo luật nhân quyền quốc tế, bình đẳng không có nghĩa là *áp dụng một kiểu đối xử cho mọi đối tượng trong cùng một tình huống* (tức cào bằng), và *không phải mọi sự khác biệt về đối xử đều bị coi là sự phân biệt đối xử theo nghĩa tiêu cực*. Nếu sự đối xử khác biệt được xác định dựa trên các điều kiện hợp lý, khách quan và nhằm mục đích để đạt được sự bình đẳng thì không bị coi là trái với Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị³.

Trong pháp luật Việt Nam, quyền này trước hết được ghi nhận tại Điều 16 Hiến pháp năm 2013, trong đó quy định rằng “*mọi người đều bình đẳng trước pháp luật*”

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 18*, đoạn 7.

2. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 18*, đoạn 6.

3. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 18*, đoạn 10, 13.

(khoản 1) và “*không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội*” (khoản 2). Nhiều văn bản pháp luật khác cũng có quy định khẳng định quyền bình đẳng, như trong Điều 5 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 6 Luật bình đẳng giới năm 2006, Điều 10 Luật thương mại năm 2005, Điều 12 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Điều 4 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Điều 8 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004, Điều 10 Luật tố tụng hành chính năm 2010, Điều 2 và nhiều nội dung trong Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, và tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật dân sự năm 2015, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Luật tố tụng hành chính năm 2015...

Câu hỏi 73

Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này đầu tiên được đề cập tại Điều 5 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, trong đó nêu rằng: *không ai bị tra tấn hay bị đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm*. Điều 7 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị cụ thể hóa Điều 5 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, trong đó nêu rõ, *không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm; không ai có thể bị sử dụng để làm*

thí nghiệm y học hoặc khoa học mà không có sự đồng ý tự nguyện của người đó.

Bên cạnh các quy định trên, vấn đề chống tra tấn còn được đề cập trong một số điều ước quốc tế khác về nhân quyền, đặc biệt là Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm (Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984). Tuy nhiên quan trọng hơn là chống tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được coi là một *quy phạm tập quán quốc tế* ("*international customary law*") về *nhân quyền*, bởi vậy, tất cả các quốc gia trên thế giới đều có nghĩa vụ phải tuân thủ, bất kể quốc gia đó đã tham gia Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984 hay bất cứ điều ước quốc tế nào khác có liên quan hay chưa.

Mặc dù Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 không đưa ra định nghĩa về *tra tấn*, song định nghĩa này được nêu ở Điều 1 của Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984, theo đó, tra tấn được hiểu là: *bất kỳ hành vi nào cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ nghiêm trọng về thể xác hay tinh thần cho một người, vì những mục đích như lấy thông tin hoặc lời thú tội từ người đó hay một người thứ ba, hoặc để trừng phạt người đó vì một hành vi mà người đó hay người thứ ba thực hiện hay bị nghi ngờ đã*

thực hiện, hoặc để đe dọa hay ép buộc người đó hay người thứ ba, hoặc vì bất kỳ một lý do nào khác dựa trên sự phân biệt đối xử dưới mọi hình thức, khi nổi đau đớn và đau khổ đó do một công chức hay người nào khác hành động với tư cách chính thức gây ra, hay với sự xúi giục, đồng tình hay ưng thuận của một công chức. Tuy nhiên, Điều này cũng nêu rõ, khái niệm tra tấn không bao gồm những đau đớn hoặc đau khổ xuất phát từ, gắn liền với hoặc có liên quan đến các biện pháp trừng phạt hợp pháp.

Định nghĩa trên hiện được sử dụng như một quy định tham chiếu chung trong luật nhân quyền quốc tế và luật hình sự quốc tế khi đề cập vấn đề tra tấn, tuy nó bị phê phán là đã loại trừ những đối tượng và hoàn cảnh mà hành động tra tấn được thực hiện bởi những thủ phạm *phi công chức* (ví dụ, việc một nhóm phiến quân bắt cóc con tin và tra tấn họ hay việc một người chồng đánh đập vợ mình sẽ không thuộc nội hàm của hành động tra tấn theo định nghĩa này).

Theo Ủy ban giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, việc cấm tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo và hạ nhục phải được duy trì trong mọi tình huống, kể cả trong hoàn cảnh khẩn cấp của quốc gia¹. Ủy ban cũng cho rằng, mọi hành động gây đau đớn về thể chất, tinh thần, kể cả nhằm mục đích để giáo dục, rèn luyện một đối tượng nào đó (ví dụ trong môi trường giáo dục và y tế) cũng bị coi là tra tấn, đối xử tàn

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 20*, đoạn 3.

bạo, vô nhân đạo¹. Theo Ủy ban, không cần thiết phải đưa ra các tiêu chí để phân biệt hành động *tra tấn* và hành động *đổi xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục*² vì chúng chỉ khác nhau về mức độ. Ủy ban cho rằng, việc kéo dài thời gian biệt giam hoặc tù giam một người, kể cả những người đã bị kết án tử hình mà không có lý do chính đáng cũng bị coi là hành động *tra tấn, đổi xử hay trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo*³.

Liên quan đến quyền này, trong pháp luật Việt Nam, Điều 20 Hiến pháp năm 2013, Điều 32, 37 Bộ luật dân sự năm 2005, các điều 6, 7, 9 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và các Chương XII, XXII, Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 đã xác lập một khuôn khổ pháp lý để ngăn chặn và trừng trị những hành vi *tra tấn, đổi xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay bị hạ nhục*. Cụ thể, Điều 6 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: “*Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình*”. Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 bao gồm các Tội dùng nhục hình (Điều 298) và Tội bức cung (Điều 299) có ý nghĩa trực tiếp trong việc bảo đảm quyền không bị *tra tấn và nhục hình* trong hoạt động tố tụng. Ngoài ra, các văn

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 20*, đoạn 5.

2. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 20*, đoạn 5. Mặc dù vậy, trong một số nghiên cứu, và cả trong một số kết luận đưa ra bởi Tòa án châu Âu về quyền con người, người ta đã cố gắng phân biệt giữa hành động *tra tấn* và các hành động *đổi xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục*.

3. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 20*, đoạn 6.

bản pháp luật hiện hành về quản lý các cơ sở giam giữ cũng đều quy định nghiêm cấm mọi hành vi tra tấn, nhục hình. Hiện nay, các quy định nêu trên đã được tiếp tục ghi nhận và hoàn thiện hơn trong Bộ luật hình sự năm 2015, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Câu hỏi 74

Quyền không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 4 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, trong đó nêu rằng: *Không ai bị bắt làm nô lệ hoặc bị cưỡng bức làm việc như nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm*. Sau đó, quyền này được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 8 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Về mặt phạm vi, Điều 8 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 điều chỉnh tất cả các tình huống mà một người có thể bị buộc phải phụ thuộc vào người khác, kể cả trong những bối cảnh như mại dâm, buôn bán ma túy hoặc trong một số dạng lạm dụng tâm lý¹. Tuy nhiên, liên quan đến vấn đề lao động cưỡng bức, khoản 3 Điều 8 liệt kê những trường hợp loại trừ, bao gồm: *(i) Lao động cưỡng bức theo bản án của một tòa án có thẩm quyền ở những nước còn áp dụng hình phạt tù kèm lao động cưỡng bức như một hình*

1. United Nations: *Manual on Human Rights Reporting* (the International Covenant on Civil and Political Rights), New York, 1991.

phạt đối với tội phạm; (ii) Những công việc hoặc sự phục vụ mà thông thường đòi hỏi một người đang bị giam giữ theo quyết định hợp pháp của Tòa án hoặc một người khi được trả tự do có điều kiện phải làm; (iii) Những sự phục vụ mang tính chất quân sự và bất kỳ sự phục vụ quốc gia nào do luật pháp của một nước quy định đối với những người từ chối làm nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm, trong trường hợp quốc gia đó cho phép từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm; (iv) Những sự phục vụ được yêu cầu trong trường hợp khẩn cấp hoặc thiên tai đe dọa đến tính mạng hoặc đời sống của cả cộng đồng; (v) Những công việc hoặc sự phục vụ là một phần của các nghĩa vụ dân sự thông thường. Cần chú ý là, những quy định về loại trừ phải được áp dụng một cách bình đẳng, không phân biệt đối xử với bất kỳ chủ thể nào và phải phù hợp với các quy định khác có liên quan của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966¹.

Ngoài Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, trước và sau công ước này còn có nhiều điều ước quốc tế do Hội quốc liên, Liên hợp quốc và Tổ chức lao động quốc tế thông qua có liên quan đến việc cấm và xóa bỏ chế độ nô lệ hay nô dịch, trong đó tiêu biểu là: Công ước về nô lệ năm 1926 (Hội quốc liên); Nghị định thư năm 1953 sửa đổi Công ước về nô lệ năm 1926 (Liên hợp quốc); Công ước bổ sung về xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ và các thể chế, tập tục khác tương tự chế độ nô lệ năm 1956 (Liên hợp quốc); Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29

1. United Nations: *Manual on Human Rights Reporting*, Tlidd.

của Tổ chức lao động quốc tế) năm 1930; Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 của Tổ chức lao động quốc tế) năm 1957; Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949 (Công ước số 29 của Tổ chức lao động quốc tế); Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949 của Liên hợp quốc; Nghị định thư về việc ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000... Những điều ước này đã quy định một hệ thống biện pháp khá toàn diện để ngăn chặn và xóa bỏ chế độ nô lệ, những thể thức tương tự như chế độ nô lệ và việc cưỡng bức lao động.

Tuy nhiên, cần chú ý là, tương tự như vấn đề chống tra tấn, việc chống nô lệ và các hình thức nô lệ, nô dịch được coi là một quy phạm tập quán quốc tế về nhân quyền, do đó, những tiêu chuẩn quốc tế về vấn đề này có hiệu lực ràng buộc với mọi quốc gia trên thế giới, bất kể việc quốc gia đó có là thành viên của các điều ước quốc tế kể trên hay không.

Trong pháp luật Việt Nam, Hiến pháp năm 2013 khẳng định nguyên tắc bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự và nhân phẩm (khoản 1 Điều 20), đồng thời nghiêm cấm cưỡng bức lao động (khoản 3 Điều 35). Quy định nghiêm cấm cưỡng bức lao động cũng được cụ thể hóa trong khoản 3 Điều 8 Bộ luật lao động năm 2012. Việt Nam đã gia nhập Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức năm 1930 (Công ước số 29 của Tổ chức lao động quốc tế) vào ngày 05-3-2007.

Câu hỏi 75

Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này đầu tiên được quy định tại Điều 9 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948, trong đó nêu rằng: *không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện*. Quy định này sau đó được cụ thể hóa trong Điều 9 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, trong đó nêu rõ rằng:

1) Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân. Không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ. Không ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp việc tước quyền đó là có lý do và theo đúng những thủ tục mà luật pháp đã quy định.

2) Bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc bị bắt về những lý do họ bị bắt và phải được thông báo không chậm trễ về sự buộc tội đối với họ.

3) Bất cứ người nào bị bắt hoặc bị giam giữ vì một tội hình sự phải được sớm đưa ra Tòa án hoặc một cơ quan tài phán có thẩm quyền thực hiện chức năng tư pháp và phải được xét xử trong thời hạn hợp lý hoặc được trả tự do. Việc tạm giam một người trong thời gian chờ xét xử không được đưa thành nguyên tắc chung, nhưng việc trả tự do cho họ có thể kèm theo những điều kiện để bảo đảm họ sẽ có mặt tại Tòa án để xét xử vào bất cứ khi nào và để thi hành án nếu bị kết tội.

4) Bất cứ người nào do bị bắt hoặc giam giữ mà bị tước tự do đều có quyền yêu cầu được xét xử trước Tòa án, nhằm

mục đích để Tòa án đó có thể quyết định không chậm trễ về tính hợp pháp của việc giam giữ và ra lệnh trả lại tự do cho họ, nếu việc giam giữ là bất hợp pháp.

5) Bất cứ người nào trở thành nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền được yêu cầu bồi thường.

Theo Ủy ban giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, khoản 1 Điều 9 Công ước được áp dụng cho tất cả những người bị tước tự do, kể cả các trường hợp do phạm tội hay do bị tâm thần, lang thang, nghiện ma túy, hay để nhằm các mục đích giáo dục, kiểm soát nhập cư¹... Cũng theo Ủy ban, việc tạm giữ, tạm giam chỉ được coi là ngoại lệ và với thời gian càng ngắn càng tốt; thời hạn tạm giữ, tạm giam theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 tùy thuộc vào pháp luật của mỗi quốc gia, tuy nhiên không nên vượt quá vài ngày².

Trong pháp luật Việt Nam, tương ứng với nội dung Điều 9 (và cả các điều 7, 8, 10, 11, 14, 15 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966), khoản 1 Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không ai bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 8*, đoạn 1.

2. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 8*, đoạn 2.

thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Khoản 2 Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Ngoài ra, Điều 20 còn quy định “việc bắt, giam, giữ người do luật định”.

Các quy định kể trên được cụ thể hóa trong Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật dân sự năm 2005 và nhiều văn bản pháp luật khác. Theo Điều 6 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Điều 7 Bộ luật này quy định: *“Công dân có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản đều bị xử lý theo pháp luật...”*. Cũng theo Điều này, người bị hại, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác cũng như người thân thích của họ mà bị đe dọa đến tính mạng, sức khỏe, bị xâm phạm danh dự, nhân phẩm, tài sản thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng những biện pháp cần thiết để bảo vệ theo quy định của pháp luật. Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 bao gồm một chương quy định về các tội xâm phạm hoạt động tư pháp (Chương XXII), trong đó bao gồm các tội: Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội (Điều 293); Tội ra bản án trái pháp luật (Điều 295); Tội ra quyết định trái pháp luật (Điều 296); Tội dùng nhục hình (Điều 298); Tội bức cung (Điều 299)... Những quy định nêu trên đã tiếp tục

được ghi nhận và hoàn thiện hơn trong Bộ luật hình sự năm 2015, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Câu hỏi 76

Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này được quy định cụ thể trong Điều 10 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Theo Điều này, *những người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo với sự tôn trọng nhân phẩm vốn có của con người*. Khoản 2 Điều này quy định: *Trừ những hoàn cảnh đặc biệt, bị can, bị cáo phải được giam giữ tách biệt với những người đã bị kết án và phải được đối xử theo chế độ riêng, phù hợp với quy chế dành cho những người bị tạm giam. Những bị can chưa thành niên phải được giam giữ tách riêng khỏi người lớn và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt*. Đặc biệt, khoản 3 Điều này đề cập một nguyên tắc định hướng việc đối xử với những người bị tước tự do, theo đó, việc đối xử với tù nhân trong hệ thống trại giam nhằm mục đích chính yếu là *cải tạo và đưa họ trở lại xã hội*, chứ không phải nhằm mục đích chính là trừng phạt hay hành hạ họ.

Theo Ủy ban giám sát công ước, khái niệm “những người bị tước tự do” nêu ở khoản 1 Điều 10 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 không chỉ giới hạn ở những tù nhân hoặc người bị tạm giam, tạm giữ, mà còn

mở rộng đến tất cả những đối tượng khác bị hạn chế tự do theo quy định pháp luật của các nước thành viên, chẳng hạn như những người bị quản chế để học tập, lao động, rèn luyện ở các trại cải tạo, trường giáo dưỡng, bệnh viện tâm thần, cơ sở cai nghiện¹. Ủy ban cũng cho rằng việc đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do là một nguyên tắc cơ bản về nhân quyền trong tổ tụng hình sự mà các quốc gia thành viên phải áp dụng như một yêu cầu tối thiểu, không phụ thuộc vào nguồn lực sẵn có của quốc gia và không mang tính phân biệt đối xử dưới bất kỳ hình thức nào². Ủy ban cũng nhắc lại rằng không nên coi các trại giam là nơi để trả thù phạm nhân mà cần coi đó là nơi để giúp họ hoàn lương³.

Trong pháp luật Việt Nam, các điều 20, 31 Hiến pháp năm 2013, các điều 32, 37 Bộ luật dân sự năm 2005, các điều 6, 7, 9 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 và các Chương XII, XXII Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 cũng chính là sự khẳng định về mặt pháp lý về bảo vệ quyền không bị tra tấn, đối xử hay trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hay bị hạ nhục. Cụ thể, trong tố tụng hình sự, Điều 6 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 nêu rõ: “*Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình*”. Trong Chương XXII (Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp) của Bộ luật

1. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 21*, đoạn 2.

2. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 21*, đoạn 4.

3. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc, *Bình luận chung số 21*, đoạn 10.

hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, các *Tội dùng nhục hình* (Điều 298) và *Tội bức cung* (Điều 299) có ý nghĩa trực tiếp trong việc bảo đảm quyền không bị tra tấn và nhục hình trong hoạt động tố tụng. Bên cạnh đó, các văn bản pháp luật về quản lý những cơ sở giam giữ cũng đều có quy định nghiêm cấm các hành vi tra tấn, nhục hình. Cụ thể, Điều 4 và Điều 9 của Luật thi hành án hình sự năm 2010, Quy chế Trại giam (ban hành kèm theo Nghị định số 60/CP ngày 16-9-1993 của Chính phủ), Điều 5 Quy chế về tạm giữ, tạm giam (ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07-11-1998 của Chính phủ), Điều 8 Quy chế thực hiện dân chủ trong tạm giữ, tạm giam và hoạt động điều tra của lực lượng Công an nhân dân (ban hành kèm theo Quyết định số 729/1998/QĐ-BCA(V19) ngày 09-11-1998 của Bộ Công an) đều quy định, nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự nhân phẩm của những người bị tạm giữ, tạm giam. Điều 15 Quy chế thực hiện dân chủ ở trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng trực thuộc Bộ Công an (ban hành kèm theo Quyết định số 729/1998/QĐ-BCA(V19) ngày 09-11-1998 của Bộ Công an) nhấn mạnh, phạm nhân, trại viên, học sinh có quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Nghiêm cấm cán bộ, chiến sĩ công tác tại các trại giam, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng dùng nhục hình, đánh đập, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của phạm nhân, trại viên, học sinh...

Hiện nay, các quy định nêu trên đã tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật dân sự năm 2015, Bộ luật

hình sự năm 2015, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 và các quy định pháp luật có liên quan.

Câu hỏi 77

Quyền được xét xử công bằng được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền được xét xử công bằng đầu tiên được đề cập trong Điều 10 và Điều 11 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948. Theo Điều 10, *mọi người đều bình đẳng về quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một Tòa án độc lập và khách quan để xác định các quyền và nghĩa vụ của họ, cũng như về bất cứ sự buộc tội nào đối với họ. Điều 11 bổ sung thêm một số khía cạnh cụ thể, theo đó: Mọi người, nếu bị cáo buộc về hình sự, đều có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo pháp luật tại một phiên tòa xét xử công khai nơi người đó được bảo đảm những điều kiện cần thiết để bào chữa cho mình. Không ai bị cáo buộc là phạm tội vì bất cứ hành vi hoặc sự tặc trách nào mà không cấu thành một tội phạm hình sự theo pháp luật quốc gia hay pháp luật quốc tế vào thời điểm thực hiện hành vi hay có sự tặc trách đó. Cũng không ai bị tuyên phạt nặng hơn mức hình phạt được quy định vào thời điểm hành vi phạm tội được thực hiện. Các quy định này sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong các điều 11, 14, 15 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.*

Liên quan đến quyền này, trong pháp luật Việt Nam, tố tụng hình sự được thực hiện theo hai cấp xét xử có hội thẩm nhân dân tham gia; khi xét xử hội thẩm ngang quyền với thẩm phán; Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số. Điều 16 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: *“Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập chỉ tuân theo pháp luật”*. Theo Điều 12 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014: *“Tòa án xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội; cá nhân, cơ quan, tổ chức đều bình đẳng trước Tòa án”*. Điều 19 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định cụ thể về việc bảo đảm quyền bình đẳng trước Tòa án, theo đó: *“Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện hợp pháp của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện cho họ thực hiện các quyền đó nhằm làm rõ sự thật khách quan của vụ án”*.

Các quy định nêu trên đã tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Về khía cạnh xét xử công khai, khoản 2 Điều 11 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định: *“Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc để giữ bí mật đời tư theo yêu cầu*

chính đáng của đương sự thì Tòa án nhân dân có thể xử kín”. Điều 18 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 cũng có quy định tương tự, theo đó: “Việc xét xử của Tòa án được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự, trừ trường hợp do Bộ luật này quy định. Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai”.

Về nguyên tắc suy đoán vô tội, khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*. Nguyên tắc hiến định này trên thực tế được thể hiện rõ ràng và chính xác hơn, và vì thế đặt ra yêu cầu cần sửa đổi quy định trong Điều 9 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, trong đó nêu rằng: *“Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 sẽ bị thay thế bởi Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 kể từ ngày 01-7-2016.

Về khía cạnh hồi tố, Điều 7 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 nêu rõ: *“Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện”*. Tuy nhiên, tương ứng với quy định tại Điều 15 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, pháp luật Việt Nam cho phép áp dụng hồi tố trong trường hợp việc đó có lợi cho người phạm tội.

Hiện nay, Bộ luật hình sự năm 2015 đã tiếp tục ghi nhận và hoàn thiện quy định trên.

Liên quan đến quyền được bào chữa, khoản 4, Điều 31 Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “*Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa*”. Liên quan đến vấn đề này, Điều 11 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: “*Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của Bộ luật này*”. Theo Điều 56 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, người bào chữa có thể là luật sư, người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc bào chữa viên nhân dân. Theo Điều 57, những bị can, bị cáo về tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình hoặc bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất thì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát hoặc Tòa án phải yêu cầu đoàn luật sư cử người bào chữa cho họ hoặc đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hay các tổ chức thành viên của Mặt trận cử người bào chữa cho thành viên của tổ chức mình nếu bị can, bị cáo hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa. Tuy nhiên, kể cả trong các trường hợp này, bị can, bị cáo và người đại diện hợp pháp của họ vẫn có quyền yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa. Mặc dù luật tố tụng hình sự Việt Nam không quy định thời hạn cụ thể cho việc chuẩn bị bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nhưng về mặt thời điểm,

theo Điều 58 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, người bào chữa được tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can. Trong trường hợp bắt người theo quy định tại các điều 81 và 82 của Bộ luật này thì người bào chữa được tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ. Trong trường hợp cần giữ bí mật điều tra đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quyết định để người bào chữa tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra. Điều 56 Bộ luật này cũng quy định: *“Trong thời hạn ba ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án phải xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa. Nếu từ chối cấp giấy chứng nhận thì phải nêu rõ lý do. Đối với trường hợp tạm giữ người thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa, cơ quan điều tra phải xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa. Nếu từ chối cấp giấy chứng nhận thì phải nêu rõ lý do”*.

Hiện nay, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã tiếp tục ghi nhận và bổ sung thêm các quy định mới góp phần hoàn thiện hơn so với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2013.

Câu hỏi 78

Quyền tự do di lại và lựa chọn nơi ở được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này được quy

định trong Điều 12 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, thể hiện ở bốn khía cạnh: (i) Tự do lựa chọn nơi ở trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; (ii) Tự do đi lại trong phạm vi lãnh thổ quốc gia; (iii) Tự do rời khỏi bất kỳ quốc gia nào, kể cả nước mình, và (iv) Tự do trở lại quốc gia mình.

Theo Điều 12, quyền này không chỉ áp dụng cho công dân của một quốc gia, mà còn với người nước ngoài đang cư trú hợp pháp trên lãnh thổ quốc gia đó. Tuy nhiên, cần lưu ý quyền này không phải là quyền tuyệt đối. Theo Điều 4 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, các nhà nước có thể hạn chế việc thực hiện quyền này nếu thấy cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, đạo đức và sức khỏe của cộng đồng, hay để bảo vệ các quyền và tự do của người khác.

Trong pháp luật Việt Nam, quyền này được ghi nhận trước hết trong Điều 23 Hiến pháp năm 2013, trong đó quy định: *“Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”*. Quy định này cũng được nêu trong Điều 48 Bộ luật dân sự năm 2005 và tiếp tục được ghi nhận ở Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 3 Luật cư trú năm 2006 sửa đổi, bổ sung năm 2013.

Cũng liên quan đến quyền tự do đi lại và cư trú, Luật hộ tịch năm 2014 đã bãi bỏ nhiều yêu cầu như điều kiện nhà ở, chỉ tiêu... với công dân khi đăng ký hộ khẩu ở nơi ở mới. Ngoài ra, Nhà nước Việt Nam cũng đã sửa đổi nhiều văn bản pháp luật để tạo thuận lợi cho công dân trong việc làm

hộ chiếu và xuất cảnh ra nước ngoài, cũng như cho người định cư ở nước ngoài hồi hương, người nước ngoài nhập cảnh vào làm ăn, sinh sống và du lịch tại Việt Nam. Luật nhà ở năm 2014, có hiệu lực từ ngày 01-7-2015, quy định rằng người nước ngoài có quyền sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

Câu hỏi 79

Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này được ghi nhận trong Điều 18 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948. Theo Điều này, *mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo, kể cả tự do thay đổi tín ngưỡng hoặc tôn giáo của mình, và tự do bày tỏ tín ngưỡng hay tôn giáo của mình bằng các hình thức như truyền giảng, thực hành, thờ cúng và tuân thủ các nghi lễ, dưới hình thức cá nhân hay tập thể, tại nơi công cộng hoặc nơi riêng tư.* Nội dung của Điều 18 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 18 và Điều 20 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Điều 18 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 cụ thể hóa quy định trong Điều 18 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 về quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo, trong đó khoản 3 Điều này

xác định quyền này không phải là quyền tuyệt đối, đồng thời quy định những giới hạn cho việc hạn chế quyền này, theo đó, *quyền tự do bày tỏ tôn giáo hoặc tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn bởi pháp luật và khi sự giới hạn đó là cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác*. Khoản 4 Điều này xác định quyền của các bậc cha mẹ được hướng dẫn về niềm tin, đức tin, tín ngưỡng cho con cái họ: *Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng quyền tự do của các bậc cha mẹ, và của những người giám hộ hợp pháp nếu có, trong việc giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ*.

Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 18 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 sau đó được Hội đồng Nhân quyền của Liên hợp quốc làm rõ thêm trong Bình luận chung số 22 thông qua tại phiên họp lần thứ 48 năm 1993 của Ủy ban, mà có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo không bị hạn chế hay tước bỏ trong mọi hoàn cảnh, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia (đoạn 1).

Thứ hai, các khái niệm “tín ngưỡng” (“*belief*”) và “tôn giáo” (“*religion*”) trong Điều 18 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 cần được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm cả những lòng tin hữu thần và vô thần. Điều này không chỉ được áp dụng với các tôn giáo, tín ngưỡng có tính thể chế mà còn với những tập tục truyền thống mang tính tôn giáo (đoạn 2).

Thứ ba, quyền tự do thực hành tôn giáo hay tín ngưỡng có thể được thực thi với tư cách cá nhân hay cùng với cộng đồng, ở nơi công cộng hay chỗ riêng tư; thể hiện ở các hành động như thờ cúng, tham gia những lễ hội tôn giáo, quan sát, thực hành và giảng dạy về tôn giáo. Khái niệm thờ cúng bao gồm những hoạt động lễ nghi, kỷ niệm, xây dựng những nơi thờ tự, sử dụng hay trưng bày các vật dụng và biểu tượng nghi lễ, tham gia các lễ hội và các ngày nghỉ lễ tôn giáo. Việc quan sát và thực hành tôn giáo không chỉ bao gồm các hoạt động nghi lễ, mà còn bao gồm việc tuân thủ các nguyên tắc về ăn kiêng, trang phục, sử dụng ngôn ngữ đặc biệt, lựa chọn lãnh đạo tôn giáo, tăng lữ, người thầy tâm linh, thành lập các trường tôn giáo, biên soạn và phân phát các tài liệu tôn giáo (đoạn 4).

Thứ tư, quyền tin hoặc theo một tôn giáo hay tín ngưỡng bao gồm quyền tự do lựa chọn một tôn giáo hay tín ngưỡng để tin hoặc theo, kể cả việc thay đổi niềm tin từ tôn giáo, tín ngưỡng này sang tôn giáo, tín ngưỡng khác, hay thay đổi niềm tin từ vô thần sang hữu thần và từ hữu thần sang vô thần (đoạn 5).

Thứ năm, các trường công lập có thể giảng dạy những môn học như lịch sử đại cương của các tôn giáo và tín ngưỡng, miễn là nội dung cần trung lập và khách quan. Việc các trường công lập giảng dạy giáo lý một tôn giáo hay nội dung một tín ngưỡng cụ thể nào đó là trái với quy định trong khoản 4 Điều 18, trừ phi việc giảng dạy như vậy là do ý nguyện và thuộc vào quyền quyết định của các bậc cha mẹ (đoạn 6).

Thứ sáu, nghiêm cấm các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng có mục đích hoặc tính chất tuyên truyền cho chiến tranh hoặc hận thù dân tộc, tôn giáo hay kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch hoặc bạo lực. Các quốc gia thành viên có nghĩa vụ sử dụng pháp luật để ngăn chặn những hành động đó (đoạn 7).

Thứ bảy, khoản 3 Điều 18 cho phép hạn chế quyền tự do tôn giáo, tín ngưỡng trong trường hợp cần thiết để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sự bình yên hoặc đạo đức xã hội, hoặc để bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của người khác. Tuy nhiên, quyền không bị ép buộc làm những điều tổn hại đến quyền tự do lựa chọn hoặc tin theo tôn giáo hoặc tín ngưỡng và quyền của các bậc cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp được giáo dục về tôn giáo và đạo đức cho con cái họ theo ý nguyện của riêng họ thì không được hạn chế trong mọi trường hợp. Những người bị quản chế về mặt pháp lý, chẳng hạn như tù nhân, vẫn có quyền hưởng tự do tôn giáo, tín ngưỡng ở mức độ cao nhất phù hợp với điều kiện quản chế (đoạn 8).

Thứ tám, việc một tôn giáo được xác định là quốc giáo, là tôn giáo chính thức hay truyền thống, hoặc có số lượng tín đồ chiếm đa số trong xã hội không được sử dụng để làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền tự do quy định ở Điều 18 và Điều 27 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, cũng như không được tạo ra sự phân biệt đối xử với tín đồ của các tôn giáo khác, hoặc với những người không theo tôn giáo nào. Những hình thức phân biệt đối xử với tín đồ của các tôn giáo khác, hay với những người

không theo tôn giáo trong bối cảnh này, ví dụ như việc quy định chỉ những tín đồ thuộc tôn giáo chiếm ưu thế mới được tham gia chính quyền hay dành những ưu đãi về kinh tế cho họ, đều trái với các quy định về quyền bình đẳng nêu ở Điều 26 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (đoạn 9).

Thứ chín, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 không quy định quyền được từ chối thực hiện nghĩa vụ quân sự vì lý do lương tâm (mặc dù một số quốc gia đã ghi nhận quyền này bằng cách cho phép thực hiện nghĩa vụ khác thay thế). Tuy nhiên, nếu quyền này được ghi nhận trong pháp luật hay trong thực tế thì không được áp dụng theo cách thức phân biệt đối xử giữa các nhóm tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau (đoạn 11).

Trong pháp luật Việt Nam, quyền này trước hết được ghi nhận tại Điều 24 Hiến pháp năm 2013, trong đó quy định: *“Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật”*.

Quy định trên cũng được nêu trong Bộ luật dân sự năm 2005, Bộ luật dân sự năm 2015, Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004. Ngoài ra, quyền này còn được khẳng định trong Điều 10 Luật giáo dục năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2014. Điều 5 Bộ luật tổ tụng hình sự năm 2003 quy định, tổ tụng hình sự theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, nam nữ, tín ngưỡng, tôn giáo (điều này tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015). Điều 129

Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định về tội xâm phạm quyền hội họp, hiệp hội quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân. Đặc biệt (nội dung này đã tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện hơn trong Bộ luật hình sự năm 2015), Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo năm 2004 lần đầu tiên đã giải thích các thuật ngữ “cơ sở tín ngưỡng”, “tổ chức tôn giáo”, “cơ sở tôn giáo”..., đồng thời có các quy định về hoạt động tín ngưỡng của người có tín ngưỡng và hoạt động tôn giáo của tín đồ, nhà tu hành, chức sắc; tổ chức tôn giáo và hoạt động của tổ chức tôn giáo; tài sản thuộc cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo...

Căn cứ vào những giới hạn của quyền tự do tín ngưỡng và tôn giáo nêu ở Điều 18 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, khoản 3 Điều 24 Hiến pháp năm 2013, Điều 47 Bộ luật dân sự năm 2005, bên cạnh quy định cấm các hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, còn quy định cấm các hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Những hành vi bị nghiêm cấm còn được nêu cụ thể trong Điều 15 của Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo, Điều 2 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP ngày 08-11-2012 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo. Ngoài ra, liên quan đến vấn đề này, Điều 87 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định về tội phá hoại chính sách đoàn kết, trong đó bao gồm hành vi: *“Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các*

tổ chức xã hội”. Điều này đã được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật hình sự năm 2015.

Câu hỏi 80

Quyền tự do ngôn luận và biểu đạt được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Quyền này đầu tiên được ghi nhận trong Điều 19 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948: *Mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá các ý tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào và không có giới hạn về biên giới. Nội dung Điều 19 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948 sau đó được tái khẳng định và cụ thể hóa trong Điều 19 và Điều 20 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Theo Điều 19 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966: Mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp. Mọi người có quyền tự do ngôn luận. Quyền này bao gồm tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền đạt mọi thông tin, ý kiến, không phân biệt lĩnh vực, hình thức tuyên truyền bằng miệng, bằng bản viết, in, hoặc dưới hình thức nghệ thuật, thông qua bất kỳ phương tiện thông tin đại chúng nào tùy theo sự lựa chọn của họ (khoản 1 và 2). Khoản 3 Điều này xác định quyền tự do biểu đạt “phải được thực hiện kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Vì vậy quyền này có thể*

phải chịu một số hạn chế nhất định được quy định trong pháp luật và là cần thiết để: (a) Tôn trọng các quyền hoặc uy tín của người khác và; (b) Để bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sự bình yên hoặc đạo đức xã hội”.

Theo Ủy ban giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, quyền được giữ quan điểm của mình mà không bị ai can thiệp nêu ở khoản 1 Điều 19 là quyền tuyệt đối, không được hạn chế hay tước bỏ trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong tình huống khẩn cấp của quốc gia¹.

Bổ sung cho quy định trong Điều 19, Điều 20 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị đề cập một hạn chế cần thiết của quyền tự do biểu đạt, theo đó, *mọi hình thức tuyên truyền cho chiến tranh, mọi chủ trương gây hấn thù dân tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo để kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực đều phải bị pháp luật nghiêm cấm*. Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 20 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị sau đó được Ủy ban giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị làm rõ thêm trong Bình luận chung số 11 thông qua tại phiên họp lần thứ 19 năm 1983 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, việc cấm các hình thức tuyên truyền cho chiến tranh, gây hấn thù dân tộc, chủng tộc, tôn giáo hay kích động sự phân biệt đối xử về chủng tộc, sự thù địch, hoặc bạo lực là cần thiết và không mâu thuẫn với quyền

1. Xem *Bình luận chung số 10* thông qua tại phiên họp lần thứ 19 năm 1983 của Ủy ban Nhân quyền, đoạn 1.

tự do biểu đạt quy định ở Điều 19 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, bởi Điều này nêu rõ việc thực hiện quyền tự do biểu đạt phải *kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt* (đoạn 2).

Thứ hai, quy định cấm trong khoản 1 Điều 20 cũng áp dụng cho tất cả những hình thức tuyên truyền đe dọa thực hiện hành động xâm lược hay phá hoại hòa bình trái với Hiến chương Liên hợp quốc. Tuy nhiên, khoản 1 Điều 20 không ngăn cấm việc cổ vũ các quyền tự quyết, quyền độc lập hay quyền tự vệ của các dân tộc mà phù hợp với Hiến chương Liên hợp quốc. Trong khi đó, quy định cấm trong khoản 2 Điều 20 được áp dụng với những hành động khơi gợi lòng hận thù dân tộc, chủng tộc, tôn giáo, từ đó, kích động sự phân biệt đối xử, sự thù địch hay bạo lực, bất kể sự tuyên truyền diễn ra ở bên trong hay bên ngoài các quốc gia có liên quan (đoạn 2).

Trong pháp luật Việt Nam, liên quan đến quyền trên, Điều 25 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin... Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định*”. Quy định này cũng được nêu ở Điều 2 Luật báo chí năm 1989 (được sửa đổi, bổ sung năm 1999) quy định cá nhân công dân có quyền đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng những ý kiến cá nhân của mình không trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và không một tổ chức, cá nhân nào được hạn chế, cản trở báo chí, nhà báo hoạt động.

Về xuất bản, Luật xuất bản năm 2012, thay thế cho Luật xuất bản năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2008), quy định quyền của công dân được công bố các tác phẩm của mình cho công chúng, quy định về tổ chức và hoạt động xuất bản, cũng như quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xuất bản. Theo Luật này, “xuất bản phẩm” là các tác phẩm, tài liệu được xuất bản thông qua nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản bằng các ngôn ngữ khác nhau, bằng hình ảnh, âm thanh và được thể hiện dưới các hình thức như sách in, sách chữ nổi, tranh, ảnh, bản đồ, áp phích, tờ rời, tờ gấp, bản ghi âm, ghi hình có nội dung thay sách hoặc minh họa cho sách... Theo khoản 1, Điều 12 của Luật này, cơ quan, tổ chức được thành lập nhà xuất bản (cơ quan chủ quản nhà xuất bản) chỉ bao gồm: a) Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương và cấp tỉnh; b) Đơn vị sự nghiệp công lập ở trung ương, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ở trung ương trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và tài liệu khoa học, học thuật.

Theo Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, những hành vi lợi dụng tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tập thể và công dân có thể bị truy tố theo các Điều 87 (Tội phá hoại chính sách đoàn kết); Điều 88 (Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam); Điều 22 (Tội vu khống); Điều 263 (Tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán; tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước), Điều 264 (Tội vô ý làm lộ bí

mật nhà nước, tội làm mất tài liệu bí mật nhà nước)... các quy định này tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật hình sự năm 2015.

Câu hỏi 81

Quyền tự do hiệp hội, hội họp hòa bình được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong pháp luật quốc tế, hai quyền này đầu tiên được ghi nhận trong Điều 20 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948. Ngoài việc quy định *mọi người đều có quyền tự do hội họp và hiệp hội một cách hòa bình*, Điều này còn nêu rõ (trong khoản 2), *không ai bị ép buộc phải tham gia vào bất cứ hiệp hội nào*. Sau đó các quyền này được tái khẳng định và cụ thể hóa trong hai Điều 21 và Điều 22 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966.

Theo Điều 21 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, quyền hội họp được kèm theo điều kiện “hòa bình”, tức là phải mang tính ôn hòa, không được mang tính bạo lực, gây rối, làm ảnh hưởng đến hoạt động chung của xã hội. Đặc biệt, cả hai Điều 21 và 22 đều nêu rõ, việc thực hiện quyền hội họp và hiệp hội có thể phải chịu những hạn chế do pháp luật quy định và là cần thiết trong một xã hội dân chủ, vì lợi ích an ninh quốc gia, an toàn và trật tự công cộng, và để bảo vệ sức khỏe và đạo đức xã hội hoặc bảo vệ quyền và tự do của những người khác. Điều đó có nghĩa là quyền này cũng không mang tính tuyệt đối. Ngoài hạn

chế đó, theo Điều 22 các quốc gia có thể đặt ra những hạn chế về thực hiện quyền này với những người làm việc trong các lực lượng vũ trang và cảnh sát.

Về hai quyền này, trong pháp luật Việt Nam, Điều 25 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân có quyền... hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”. Trong thực tế, quyền lập hội đã từng được quy định chi tiết trong Sắc lệnh số 102/SI/L004 ngày 20-5-1957 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành Luật quy định quyền lập hội và Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21-4-2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và một số văn bản hướng dẫn thi hành khác. Cạnh đó, Điều 129 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định về tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân¹. Các quy định nêu trên đã được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật hình sự năm 2015. Hiện nay, Nhà nước đang xây dựng hai đạo luật riêng để cụ thể hóa các quyền biểu tình và quyền hiệp hội (Luật biểu tình và Luật về hội).

Điều 89 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 đồng thời quy định tội phá rối an ninh mà cấu thành hành vi là kích động, lôi kéo, tụ tập nhiều người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức. Nội dung này được tiếp tục ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật hình sự năm 2015. Về khía

1. Nội dung này hiện nay được quy định tại Điều 163, Điều 164 Bộ luật hình sự năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 01-7-2016.

cạnh này, Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18-3-2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp trật tự công cộng quy định cụ thể về các hành vi bị cấm nhằm bảo đảm trật tự nơi công cộng, thủ tục đăng ký tập trung đông người ở nơi công cộng với Ủy ban nhân dân có thẩm quyền.

Câu hỏi 82

Quyền được bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này được quy định trong Điều 25 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, theo đó, mọi công dân không có bất kỳ sự phân biệt hoặc sự hạn chế bất hợp lý nào đều có quyền bầu cử, ứng cử và quyền có cơ hội tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn.

Theo Ủy ban giám sát thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, để bảo đảm tốt quyền bầu cử, ứng cử của công dân, các quốc gia thành viên cần có biện pháp khắc phục những trở ngại về ngôn ngữ, tình trạng mù chữ cũng như đói nghèo khiến công dân không thể thực hiện đầy đủ quyền này. Thêm vào đó, các quốc gia cũng phải bảo đảm là các cuộc bầu cử phải diễn ra một cách tự do và công bằng.

Trong pháp luật Việt Nam, quyền này trước hết được ghi nhận trong Điều 27, Điều 28 của Hiến pháp năm 2013.

Theo Điều 27, “*công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân*”. Theo Điều 28, công dân: “*có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước*”.

Các quy định trong Hiến pháp về quyền bầu cử và ứng cử của công dân được cụ thể hóa trong Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015. Theo đó, việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Để bảo vệ quyền bầu cử, ứng cử của công dân, Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 có hai điều về *Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân* (Điều 126), và *Tội làm sai lệch kết quả bầu cử* (Điều 127). Các quy định trên tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật hình sự năm 2015.

Về quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, ngoài quy định nêu trên của Hiến pháp, pháp luật Việt Nam còn có nhiều quy định khác nhằm tạo điều kiện cho công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội thông qua việc giám sát hoạt động của các cơ quan, cán bộ công chức nhà nước và đại biểu dân cử. Theo Luật khiếu nại năm 2011, Luật tố cáo năm 2011 và Luật phòng, chống tham nhũng năm 2005 (sửa đổi, bổ sung các năm 2007, 2012), Luật tiếp công dân năm 2013, trong trường hợp phát hiện có hành vi trái pháp luật của các cơ quan, cán bộ, công chức nhà nước,

công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền...

Câu hỏi 83

Quyền được bảo vệ đời tư được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam?

Trả lời

Trong luật nhân quyền quốc tế, quyền này đầu tiên được đề cập trong Điều 12 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948. Theo Điều này, *không ai phải chịu sự can thiệp một cách tùy tiện vào cuộc sống riêng tư, gia đình, nơi ở hoặc thư tín, cũng như bị xúc phạm danh dự hoặc uy tín cá nhân. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại sự can thiệp và xâm phạm như vậy.*

Quy định trong Điều 12 Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948 sau đó được tái khẳng định trong Điều 17 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Một số khía cạnh liên quan đến nội dung Điều 17 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị sau đó được Ủy ban giám sát công ước làm rõ thêm trong Bình luận chung số 16 thông qua tại phiên họp lần thứ 31 năm 1988 của Ủy ban, có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau:

Thứ nhất, Điều 17 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị nhằm ngăn chặn những hành vi xâm phạm tùy tiện và bất hợp pháp vào đời tư, gia đình, nhà ở, thư tín, danh dự, uy tín của mọi người mà có thể do bất kỳ chủ thể

nào gây ra, kể cả các quan chức và cơ quan nhà nước (các đoạn 1 và 9).

Thứ hai, thuật ngữ can thiệp “*bất hợp pháp*” (“*unlawful*”) dùng trong Điều 17 hàm nghĩa bất kỳ sự can thiệp nào vào đời tư, gia đình, nhà ở, thư tín, danh dự, uy tín của mọi người mà không được quy định trong pháp luật. Những can thiệp hợp pháp vào đời tư phải được quy định trong pháp luật và phải phù hợp với các quy định khác của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (đoạn 3).

Thứ ba, thuật ngữ “*can thiệp tùy tiện*” (“*arbitrary interference*”) dùng trong Điều 17 hàm nghĩa cả những can thiệp bất hợp pháp và những can thiệp được quy định trong pháp luật nhưng không phù hợp với các quy định khác của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (đoạn 4).

Thứ tư, thuật ngữ “*gia đình*” (“*family*”) dùng trong Điều 17 cần được hiểu theo nghĩa rộng là bất cứ từ nào chỉ nhà ở hay nơi cư trú của một người mà được sử dụng trong xã hội của các quốc gia thành viên, ví dụ như từ “*home*” ở nước Anh, “*manzel*” ở các nước Ả rập, “*zohzhi*” ở Trung Quốc, “*domicile*” ở Pháp, “*zhilische*” ở Liên bang Nga, “*domicilio*” ở Tây Ban Nha... (đoạn 5).

Thứ năm, vì sự an toàn của tất cả mọi người trong xã hội, quyền về sự riêng tư không phải là quyền tuyệt đối. Tuy nhiên, các quốc gia chỉ nên thu thập thông tin về đời tư nếu như những thông tin đó là thiết yếu để bảo đảm lợi ích chung của xã hội như được thừa nhận trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (đoạn 7).

Thứ sáu, theo quy định ở Điều 17, tính toàn vẹn và bảo mật của thư tín phải được bảo đảm cả về mặt pháp lý và thực tế. Thư từ phải được giao tận tay người nhận mà không bị chặn lại, mở ra hay nói cách khác là xem trước. Việc theo dõi, bất kể bằng biện pháp điện tử hay các biện pháp khác, ví dụ như nghe trộm điện thoại, điện tín... đều bị nghiêm cấm. Việc lục soát nhà của phải bị giới hạn chỉ được sử dụng trong trường hợp để tìm chứng cứ cần thiết và không được phép gây phiền nhiễu cho chủ nhà. Việc khám xét thân thể phải theo cách thức phù hợp để bảo đảm nhân phẩm của người bị khám xét; người khám xét phải cùng giới tính với người bị khám xét (đoạn 8).

Thứ bảy, việc thu thập và lưu giữ các thông tin cá nhân trong máy tính, các ngân hàng dữ liệu và các thiết bị khác, cho dù là bởi các quan chức nhà nước hay các thể nhân, pháp nhân khác, đều phải được quy định trong pháp luật. Để bảo đảm bảo vệ đời tư một cách hiệu quả, mỗi cá nhân cần có quyền được biết liệu thông tin cá nhân của mình có bị thu thập, lưu giữ bởi chủ thể nào không và nếu có, thì ở đâu, nhằm mục đích gì, chủ thể quản lý thông tin cá nhân của mình là ai? Mỗi cá nhân cũng cần có quyền yêu cầu sửa chữa hoặc xóa bỏ thông tin cá nhân của mình nếu thông tin đang được lưu trữ không chính xác, hoặc bị thu thập hay lưu trữ một cách trái pháp luật (đoạn 10).

Thứ tám, Điều 17 cũng đặt ra trách nhiệm với các quốc gia thành viên trong việc ban hành các quy định pháp luật cần thiết để bảo vệ danh dự và uy tín của các cá nhân, bao gồm những quy định cho phép mọi người có khả năng tự

bảo vệ trước những hành vi can thiệp hoặc xâm hại bất hợp pháp hay tùy tiện vào danh dự, uy tín của mình (đoạn 11).

Trong pháp luật Việt Nam, quyền được bảo vệ đời tư trước hết được quy định tại Điều 21 Hiến pháp năm 2013 và được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật khác. Theo các quy định này, mọi công dân, không có sự phân biệt về bất cứ yếu tố gì, trong đó có vấn đề sức khỏe, đều có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức thông tin điện tử khác. Điều 38 (khoản 2) Bộ luật dân sự năm 2005 nêu rõ, việc thu thập, công bố thông tin, tư liệu về đời tư của cá nhân phải được người đó đồng ý. Điều này tiếp tục được ghi nhận và hoàn thiện trong Bộ luật dân sự năm 2015.

**IV- KHÁI QUÁT
VỀ LỊCH SỬ, QUAN ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH
VỀ NHÂN QUYỀN Ở VIỆT NAM**

Câu hỏi 84

Các quyền con người được tôn trọng như thế nào trong truyền thống và lịch sử Việt Nam?

Trả lời

Với ý nghĩa là nền tảng của sự tôn trọng các quyền con người, giống như ở nhiều dân tộc khác, lòng khoan dung, nhân đạo cũng là những giá trị văn hóa tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Điều này cơ bản xuất phát từ lịch sử hàng ngàn năm chống chọi với thiên tai và các thế lực ngoại xâm của người Việt. Lịch sử thăng trầm, điều kiện sống khắc nghiệt và ảnh hưởng của Phật giáo, Nho giáo... đã hun đúc nên những giá trị tinh thần tiêu biểu của dân tộc Việt Nam, trong đó có tính kiên cường, nhẫn nại, tinh thần nhân ái, độ lượng và vị tha trong đối xử với những người lầm lỗi, ngay cả với những kẻ xâm lược...

Tư tưởng khoan dung, nhân đạo kể trên trước hết thể hiện trong các truyền thuyết và kho tàng thơ ca dân gian của Việt Nam. Những tư tưởng đó còn ảnh hưởng đến cách thức cầm quyền qua các thời đại. Từ thời các vua Hùng dựng nước, các triều đại phong kiến Việt Nam đã chú ý kết hợp giữa “nhân trị” với “pháp trị”, giữa “trị quốc” và “an dân”. Tư tưởng “lấy dân làm gốc” đã được Trần Hưng Đạo, Nguyễn Trãi đề cập một cách trực tiếp và gián tiếp từ những thế kỷ XIV, XV... Có lẽ vì vậy mà lịch sử các triều đại phong kiến Việt Nam không có nhiều trang quá tàn bạo, khốc liệt như ở nhiều nước khác trên thế giới mà ngược lại, hầu như ở thời kỳ nào cũng có những ví dụ về tinh thần

khoan dung, nhân đạo đối với những kẻ lầm lạc và giặc ngoại xâm.

Vào thời kỳ nhà Lý (1010-1225), bộ Hình thư được ban hành là một dấu mốc quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam, nội dung của bộ luật thể hiện tính nhân đạo rất cao. Mặc dù được ban hành để bảo vệ quyền lợi của Nhà nước phong kiến tập quyền, song theo một số tư liệu, bộ luật này đã bao gồm những quy định nhằm hạn chế sự lạm quyền, lạm quyền áp bức dân lành của giới quan liêu quý tộc. Bộ luật này còn chứa đựng nhiều quy định giàu tính nhân văn, nhân đạo, chẳng hạn như quy định cấm mua bán và bắt hoàng nam (trẻ em trai) làm nô lệ, không quy định hình phạt tử hình...

Dưới triều Trần (1225-1400), Hội nghị Diên Hồng (1284) thể hiện một cách đặc biệt sinh động tinh thần “lấy dân làm gốc”. Đây có thể coi là cuộc trưng cầu ý dân - một hình thức thực hiện quyền dân chủ trực tiếp - đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Tư tưởng này sau đó cũng được khắc họa bởi vị Anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo (1232-1300), người trước khi qua đời còn khuyên vua cần quan tâm đến dân, “khoan thư sức dân” để làm “kế sâu rễ bền gốc”. Đặc biệt, tinh thần nhân đạo, nhân văn thời nhà Trần còn được phản ánh qua hình ảnh của nhà vua Trần Nhân Tông (1258-1308), người được coi là một Phật hoàng, hay qua việc nhà Trần đối xử nhân đạo với tù binh Nguyên - Mông.

Tinh thần khoan dung, nhân đạo ở thời Lê (1428-1778) được thể hiện ngay trong giai đoạn xây dựng vương triều, qua việc đối xử khoan dung với 10 vạn quân Minh bại trận.

Đặc biệt ở thời Lê là bộ Quốc triều hình luật (thế kỷ XV), hay còn gọi là Bộ luật Hồng Đức. Bộ luật này đã kế thừa những giá trị tinh hoa truyền thống về kỹ thuật lập pháp và đặc biệt là tư tưởng nhân đạo của dân tộc, được nhiều nhà luật học trong và ngoài nước coi là một trong bộ luật chặt chẽ, đầy đủ, tiến bộ nhất của các triều đại phong kiến Việt Nam, có thể xếp ngang hàng với những bộ luật nổi tiếng trên thế giới. Bộ luật chứa đựng nhiều điều khoản có ý nghĩa khẳng định và bảo vệ các quyền con người, tiêu biểu như: bảo vệ tính mạng, nhân phẩm và tài sản của người dân; bảo vệ người dân khỏi bị những nhiễu bởi giới quan lại, cường hào; bảo vệ những đối tượng yếu thế trong xã hội (những người mồ côi, con nuôi, những kẻ đau ốm không nơi nương tựa, những người góa vợ, góa chồng, tàn tật, nghèo khổ không thể tự mình mưu sống, người chết không có thân nhân...); bảo vệ quyền bình đẳng của phụ nữ... Đến triều đại Tây Sơn, mặc dù chỉ duy trì được vương quyền trong một thời gian ngắn (1789 - 1802), song qua một số chiếu chỉ của Vua Quang Trung như chiếu lên ngôi, chiếu cầu hiền, chiếu khuyến nông, chiếu lập học... cũng cho thấy, sự kế thừa tinh thần nhân văn của dân tộc một cách rất rõ nét. Ở triều Nguyễn (1802-1945), mặc dù bộ Hoàng triều Luật lệ (còn gọi là Bộ luật Gia Long) bị coi là khắc nghiệt, song nhiều vua nhà Nguyễn cũng có những chính sách tiến bộ và phản ánh tinh thần nhân văn, nhân đạo của dân tộc, trong đó có những chính sách chiêu mộ người dân khai khẩn đất hoang mà đã góp phần mở mang bờ cõi cho dân tộc về phía Nam nhiều hơn tất cả các triều đại trước cộng lại...

Tư tưởng về quyền con người xuyên suốt trong thời kỳ phong kiến ở Việt Nam còn thể hiện ở truyền thống dân chủ trong nhiều lĩnh vực, mà tiêu biểu là trong việc quản lý cộng đồng, tuyển dụng và sử dụng nhân tài, trong việc thảo luận và quyết định các công việc quốc gia đại sự. Như vậy, có thể khẳng định dân tộc Việt Nam có truyền thống nhân đạo và tôn trọng con người, nhiều triều đại trong lịch sử đã biết trân trọng ý kiến nhân dân ở những mức độ nhất định.

Câu hỏi 85

Ai là người nhắc đến khái niệm nhân quyền sớm nhất ở Việt Nam?

Trả lời

Từ cuối thế kỷ XIX, nhiều trí thức Việt Nam như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh (Phan Châu Trinh), Phan Văn Trường, Huỳnh Thúc Kháng... đã tiếp thu các tư tưởng tiến bộ về tự do, bình đẳng, bác ái, tư tưởng về dân quyền, dân chủ của Cách mạng tư sản. Ban đầu, có ảnh hưởng đặc biệt lớn đến các nhà nho yêu nước cấp tiến là các bản dịch tác phẩm của Rút-xơ (Rousseau), Hốp-bơ (Hobbes), Lốccơ (Locke)... do các nhà tư tưởng Trung Quốc cùng thời như Khang Hữu Vi (Kang Youwei, 1858 - 1927), Lương Khải Siêu (Liang Qichao, 1873 - 1929) dịch và giới thiệu trên các tạp chí tiếng Trung. Sau này, do có điều kiện ra nước ngoài, các nhà cách mạng Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu càng hiểu thêm sâu sắc về tư tưởng tự do và dân quyền, hai ông đã trở thành những người truyền bá những tư tưởng này sớm nhất, có hệ thống nhất ở Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Một trong các chủ trương của Phong trào Duy Tân (khởi xướng từ khoảng năm 1903, với các lãnh tụ chính yếu Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp) là vận động nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí, phát triển dân sinh, vận động dân quyền. Trong sách “Tự phán”, Phan Bội Châu cho biết sau khi từ Nhật Bản trở về năm 1906, Phan Chu Trinh khẳng định lập trường: “Chỉ nên đề xướng dân quyền, dân đã biết có quyền thì việc khác có thể tính lần được.” Có thể khẳng định Phan Chu Trinh là nhà hoạt động chính trị đầu tiên đề xướng dân quyền ở Việt Nam. Sau khi sang Pháp năm 1911, nhờ sự can thiệp của Hội nhân quyền (trụ sở tại Pháp), ông cũng là người đầu tiên báo động tình trạng thiếu dân quyền ở Việt Nam và lên án chế độ phong kiến, thực dân trong nước bằng các bài diễn thuyết và các bài viết như thư gửi Hội nhân quyền về cuộc dân biến ở Trung kỳ (1911), *Đông Dương chính trị luận* (1913), thư *Thất điều kể tội vua Khải Định* (1922), *Bản kiến nghị gửi Tổng thống Pháp về hiện trạng Đông Dương* (1925)... Cuối năm 1925, Phan Chu Trinh về nước, ông có hai bài diễn thuyết tại Sài Gòn, trong đó bài *Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa*, hướng đến một xã hội dân chủ và pháp trị.

Phan Bội Châu, mặc dù lựa chọn con đường cách mạng khác, nhưng cũng dùng thơ văn và các bài diễn thuyết kêu gọi người dân có ý thức về các quyền tự do. Chẳng hạn, trong loạt bài *Nam quốc dân tu trí* (Quốc dân nam giới cần biết, được đăng dần trên báo *Tiếng Dân* từ tháng 8-1926), tác giả kêu gọi công dân có ý thức về quyền lợi, nghĩa vụ

đôi với xã hội, với quốc gia, giải thích thế nào là “độc lập”, “tự do”... Các nhân quyền cơ bản đã được ông trình bày dưới dạng thơ rất súc tích và lý thú:

Miệng có quyền nói,	Có quyền dời ở.
Óc có quyền suy.	Viết sách làm vở,
Chân có quyền đi,	Quyền bút mặc lòng.
Tay có quyền đẩy.	Hội hè việc chung,
Mắt có quyền thấy,	Có quyền nhóm họp...
Tai có quyền nghe.	Quyền lợi rành rành,
Đất nọ xứ kia,	Đồng bào phải biết!

(Bài 17. Quyền lợi trong “Nam quốc dân tu tri”)¹

Câu hỏi 86

Phong trào dân quyền ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX đã diễn ra như thế nào?

Trả lời

Từ những chuyển biến về tư tưởng tự do và dân chủ, nhiều cuộc vận động đã diễn ra vào đầu thế kỷ XX ở Việt Nam trong và ngoài nước nhằm mục tiêu đánh đổ ách phong kiến, thực dân, giành quyền độc lập cho dân tộc và các quyền tự do cho Nhân dân. Các phong trào trong giai đoạn này rất đa dạng về hình thức và nội dung, có sự tham gia của nhiều giới, nhiều thành phần xã hội, không chỉ trí thức, học sinh mà cả công nhân, nông dân, viên chức...

1. Phan Bội Châu Toàn tập, Văn bản 1925-1949, Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Đông Tây, 2001, t. 8, tr. 19.

Các phong trào đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ không tách biệt với phong trào đòi độc lập dân tộc.

Phong trào Duy Tân là một trong những phong trào đầu tiên, được khởi xướng từ các năm 1903-1908. Một chủ trương của phong trào này là vận động nâng cao dân trí, chú trọng các kiến thức về dân quyền. Nhiều trường học được thành lập trên cả nước nhằm thực hiện chủ trương này, tiêu biểu nhất là Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập năm 1907 tại Hà Nội với mục tiêu du nhập những tư tưởng dân chủ, phát triển văn hóa, thúc đẩy sử dụng chữ quốc ngữ, từ bỏ những yếu tố lạc hậu trong Khổng giáo... Phong trào Duy Tân đã góp phần dẫn tới những chuyển biến về tư tưởng và xã hội đáng kể, đặc biệt là phong trào chống thuế ở miền Trung (từ Thanh Hóa đến Bình Thuận) năm 1908.

Một số nhà cách mạng lựa chọn con đường có thiên hướng bạo động hơn. Năm 1912, Việt Nam Quang phục Hội được Phan Bội Châu thành lập tại Quảng Châu do ảnh hưởng của Cách mạng Tân Hợi (1911), đây là một tổ chức cách mạng theo tư tưởng dân chủ với tôn chỉ: khôi phục Việt Nam, kiến lập Việt Nam Cộng hòa Dân quốc. Giai đoạn sau có khởi nghĩa Yên Bái do Việt Nam Quốc Dân Đảng phát động, cao trào Xôviết Nghệ - Tĩnh (năm 1930), cao trào cách mạng ở các tỉnh Nam Trung kỳ, Bắc kỳ (1930-1931).

Những năm đầu thế kỷ XIX có nhiều nhà hoạt động từ nước ngoài đòi các quyền dân chủ cho người dân Việt Nam, cụ thể như Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, Nguyễn Ái Quốc... Năm 1919, Nguyễn Ái Quốc thay mặt nhóm những

người Việt Nam yêu nước tại Pháp đã soạn và gửi “Yêu sách của nhân dân Việt Nam”, bản yêu sách này gồm 8 điều, trong đó có 4 điều trực tiếp về các quyền cơ bản; năm 1925, “Bản án chế độ thực dân Pháp” được xuất bản bằng tiếng Pháp tại Pari đã lên án chế độ cai trị thuộc địa tàn bạo, vô nhân đạo của thực dân Pháp và đòi các quyền độc lập, tự quyết cho các dân tộc thuộc địa.

Trên lĩnh vực báo chí, xuất bản, cuộc đấu tranh đòi các quyền tự do diễn ra cả công khai và bí mật. Năm 1925, báo “Thanh niên” được thành lập và ra số đầu tiên. Năm 1927, báo “Tiếng Dân”, cơ quan ngôn luận độc lập đầu tiên tại Trung kỳ được Huỳnh Thúc Kháng và Phan Bội Châu thành lập. Tờ báo này có ảnh hưởng lớn trong giới trí thức miền Trung trong gần 16 năm (1927-1943)... Đặc biệt trong giai đoạn 1936-1939, bên cạnh các phong trào như Đông Dương Đại hội và các cuộc vận động bầu cử,... phong trào của giới báo chí Việt Nam càng sôi động với các hoạt động đòi quyền tự do báo chí và thành lập tổ chức thống nhất của báo giới trên toàn quốc (Hội nghị báo giới Trung kỳ, Hội nghị báo giới Bắc kỳ...).

Điều đặc biệt là có một số phong trào gắn liền với các lãnh tụ nổi tiếng như phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu (năm 1925) và phong trào để tang Phan Chu Trinh (năm 1926). Cả hai phong trào này đều lan rộng cả nước ở khắp ba miền Bắc, Trung, Nam, ở cả các đô thị lớn và vùng nông thôn, khiến thực dân Pháp phải tìm đủ mọi cách kiểm soát, khống chế. Các phong trào này đã làm thức tỉnh cả một thế hệ thanh niên, giúp họ nhận thức rõ hơn

về sứ mệnh đấu tranh giành độc lập và tự do cho dân tộc. Nhiều người trong số đó sau này trở thành lãnh đạo trong cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Câu hỏi 87

Các quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về quyền con người được hình thành trên cơ sở nào và được quy định ở đâu?

Trả lời

Cũng như nhiều quốc gia khác, ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước ta đã xác định những tư tưởng và đường lối chỉ đạo về nhân quyền làm cơ sở cho việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trên thực tế.

Nhìn chung, có thể thấy các quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về nhân quyền được hình thành, đúc rút từ các yếu tố: (i) Lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, (ii) Truyền thống, bản sắc văn hóa Việt Nam; (iii) Nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; (iv) Những nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về nhân quyền được hầu hết các dân tộc trên thế giới thừa nhận; (v) Thực tiễn và những yêu cầu đặt ra trong công cuộc Đổi mới, hội nhập quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Các quan điểm, chính sách về nhân quyền của Đảng và Nhà nước Việt Nam được thể hiện trong các văn kiện của Đảng (cương lĩnh chính trị, nghị quyết, chỉ thị...), trong

Tuyên ngôn Độc lập năm 1945, các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) và Hiến pháp năm 2013 hiện hành; trong văn kiện của các cơ quan nhà nước (Báo cáo của Chính phủ, Sách trắng của Bộ Ngoại giao...) mà những câu hỏi - đáp dưới đây chỉ có thể đề cập một cách khái quát.

Câu hỏi 88

Đảng, Nhà nước Việt Nam có quan điểm như thế nào về nhân quyền?

Trả lời

Từ những nguồn tư liệu kể trên, có thể khái quát những quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước Việt Nam về nhân quyền như sau:

Thứ nhất: Nhân quyền là giá trị chung của toàn nhân loại:

Quan điểm này được thể hiện trong Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, trong đó khẳng định: “*Nhân quyền là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới và cũng là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên; qua đó, nhân quyền trở thành giá trị chung của nhân loại*”. Ngoài ra, trong bài phát biểu tại Hội nghị Thế giới về nhân quyền lần thứ II tổ chức tại Viên (Áo), tháng 6 năm 1993, Phái đoàn Việt Nam cũng khẳng định: “*Nhân quyền là một phạm trù tổng hợp, vừa là “chuẩn mực tuyệt đối” mang tính*

phổ biến, vừa là “sản phẩm tổng hợp của một quá trình lịch sử lâu dài”¹.

Thứ hai: Trong xã hội có phân chia giai cấp đối kháng, khái niệm nhân quyền mang tính giai cấp:

Quan điểm này được thể hiện trong Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, trong đó nêu rằng: “Trong xã hội có phân chia giai cấp đối kháng, khái niệm nhân quyền mang tính giai cấp sâu sắc”. Cũng liên quan đến vấn đề này, Chỉ thị số 41/2004/CT-TTg ngày 02-12-2004 của Thủ tướng Chính phủ viết: “... cuộc đấu tranh trên vấn đề nhân quyền là cuộc đấu tranh mang tính giai cấp sâu sắc, sẽ diễn ra liên tục, lâu dài và quyết liệt”.

Thứ ba: Nhân quyền vừa có tính phổ biến, vừa có tính đặc thù, phụ thuộc vào truyền thống, đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của mỗi quốc gia:

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam viết: “... nhân quyền vừa mang tính phổ biến, thể hiện khát vọng chung của nhân loại, được ghi trong Hiến chương của Liên hợp quốc, vừa có tính đặc thù đối với từng xã hội và cộng đồng”², do đó: “... khi tiếp cận và xử lý vấn đề nhân quyền cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế với những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội, các giá trị văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán của mỗi quốc gia và khu vực.

1. Nguồn: Báo Nhân dân, số ra ngày 18-6-1993.

2. Xem <http://www.mofa.gov.vn/vi/> - Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, tr.4.

Không một nước nào có quyền áp đặt mô hình chính trị, kinh tế, văn hóa của mình cho một quốc gia khác”¹.

Thứ tư: Nhân quyền và quyền dân tộc cơ bản là thống nhất:

Quan điểm này được thể hiện trong Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, trong đó khẳng định: “... quyền thiêng liêng, cơ bản nhất của con người là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền được tự quyết định vận mệnh của mình”².

Thứ năm: Nhân quyền phải được pháp luật quy định:

Quan điểm này được thể hiện trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó khẳng định: “Nhà nước tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân;... Quyền và nghĩa vụ công dân do Hiến pháp và pháp luật quy định...”³

Thứ sáu: Quyền không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm:

Quan điểm này được thể hiện trong Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, trong đó nêu rằng: “Quyền dân chủ, tự do của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, pháp luật. Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời

1, 2. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sdd, tr.4.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.85.

thực hiện chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân”. Ngoài ra, Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam cũng khẳng định: “... các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng; quyền lợi phải đi đôi với nghĩa vụ đối với xã hội”¹.

Thứ bảy: Các quyền con người cần được tôn trọng và bảo đảm một cách bình đẳng:

Quan điểm này được thể hiện trong Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, trong đó nêu rằng: “... cần tiếp cận một cách toàn diện tất cả các quyền con người về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa trong một tổng thể hài hòa, không được xem nhẹ bất cứ quyền nào. Đồng thời, các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng... Việc chỉ ưu tiên hoặc tuyệt đối hóa các quyền dân sự, chính trị và một số quyền tự do cá nhân, không quan tâm thích đáng đến quyền phát triển, các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của cả cộng đồng là cách để cập phiên diện, không phản ánh đầy đủ bức tranh toàn cảnh về nhân quyền”².

Thứ tám: Tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trước hết là trách nhiệm của mỗi quốc gia:

Quan điểm này được thể hiện trong Sách trắng về thành tựu nhân quyền của Việt Nam, trong đó nêu rằng:

1, 2. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sdd, tr.5.

“... việc bảo đảm và thúc đẩy nhân quyền trước hết là trách nhiệm và quyền hạn của mỗi quốc gia. Các quốc gia có trách nhiệm xây dựng hệ thống pháp luật trong nước phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, đặc biệt là Hiến chương Liên hợp quốc có tính đến hoàn cảnh của mỗi nước để bảo đảm cho người dân được thụ hưởng quyền con người một cách tốt nhất”¹.

Thứ chín: Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người gắn liền với việc bảo vệ và thúc đẩy hòa bình, ổn định, an ninh, bình đẳng và cuộc sống phồn vinh tại mỗi quốc gia và trên toàn thế giới:

Quan điểm này được thể hiện trong Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, trong đó viết: “Trong một thế giới tùy thuộc lẫn nhau, các quyền con người chỉ có thể được tôn trọng và bảo vệ trong một môi trường hòa bình, an ninh, bình đẳng và phát triển bền vững, trong đó các giá trị nhân bản được tôn trọng và bảo vệ. Cuộc đấu tranh vì các quyền con người cần tiến hành đồng thời với các biện pháp ngăn chặn các cuộc chiến tranh, xung đột, khủng bố, nghèo đói, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia... đang hàng ngày, hàng giờ đe dọa hòa bình, an ninh, độc lập và phồn vinh của mọi quốc gia, ngăn cản việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền trên toàn thế giới”².

Thứ mười: Đối thoại và hợp tác quốc tế là yêu cầu cần thiết, khách quan để bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền:

Quan điểm này được thể hiện trong Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, trong đó viết:

1, 2. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sdd, tr.5.

“Do khác biệt về hoàn cảnh lịch sử, chế độ chính trị, trình độ phát triển, giá trị truyền thống văn hóa... nên cách tiếp cận về nhân quyền của mỗi quốc gia có thể khác nhau. Việc hợp tác và đối thoại giữa các quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền là một yêu cầu cần thiết và khách quan. Việt Nam ủng hộ việc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nhân quyền trên cơ sở đối thoại bình đẳng, xây dựng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, vì mục tiêu chung là thúc đẩy và bảo vệ ngày càng tốt hơn các quyền con người. Việt Nam cũng cho rằng không nước nào có quyền sử dụng vấn đề nhân quyền làm công cụ can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia, gây đối đầu, gây sức ép chính trị, thậm chí, sử dụng vũ lực hoặc làm điều kiện trong quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại... với nước khác”¹.

Thứ mười một: Bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền là mục tiêu của Đảng và Nhà nước Việt Nam, là yêu cầu trong xây dựng nhà nước pháp quyền và là động lực cho việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước:

Về quan điểm này, nguyên Tổng Bí thư Đỗ Mười đã từng nhấn mạnh: Chúng ta phải nhận thức cho thật rõ nhân quyền, nói một cách cụ thể hơn, việc bảo vệ và tăng cường sự hưởng thụ nhân quyền ở nước ta, là sự nghiệp của Đảng ta, của Nhà nước và nhân dân ta. Chúng ta theo đuổi sự nghiệp này vì nó không thể tách rời với mục tiêu của sự nghiệp cách mạng của chúng ta là làm cho mỗi người

1. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, Sdd, tr.5.

và mọi người phát triển tự do và toàn diện. Sự nghiệp này phục vụ cho lợi ích của bản thân chúng ta, không phải vì sức ép của bên ngoài. Không nhận thức được điều này sẽ dễ có tư tưởng đối phó, cách làm chiếu lệ và thái độ bao biện¹. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: “Nhà nước Việt Nam luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhà nước Việt Nam khẳng định con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Việt Nam đều nhằm phấn đấu cho mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, tất cả vì con người và cho con người”². Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nêu rằng: “Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân là yêu cầu bức thiết của xã hội; Nhà nước phải thể chế hóa và thực hiện có hiệu quả quyền công dân, nhân quyền”³. Ngoài ra, Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam cũng nêu rằng: “Nhà nước Việt Nam coi con người là mục tiêu và động lực của mọi chính sách phát

1. Phát biểu tại Hội nghị của lãnh đạo các tỉnh, thành phố và bộ, ban, ngành Trung ương tháng 9-1994.

2. *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, Sdd, tr.4.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.72.

triển kinh tế - xã hội và luôn nhất quán trong việc bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người”¹.

Tất cả những điều trên cho thấy, Đảng và Nhà nước Việt Nam coi việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền là mục tiêu của chế độ, là yêu cầu trong xây dựng Nhà nước pháp quyền và là động lực cho việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Câu hỏi 89

Về phương diện đối nội, Đảng và Nhà nước Việt Nam có chính sách gì để bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền?

Trả lời

Từ những quan điểm cơ bản về nhân quyền đã nêu ở trên, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã, đang xây dựng và thực hiện những chính sách nhằm trực tiếp và gián tiếp bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Về phương diện đối nội, có thể khái quát những chính sách cơ bản của Đảng, Nhà nước trong lĩnh vực này như sau:

a) Tăng cường và mở rộng dân chủ:

Dân chủ và nhân quyền có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, vì vậy, để bảo vệ và thúc đẩy có hiệu quả các quyền con người đòi hỏi phải tăng cường và mở rộng hơn nữa nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Ở đây, mọi tiến bộ đạt được trong việc mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa đều là những tiêu chí để đánh giá việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trong thực tế và ngược lại.

1. Xem: mofahcm.gov.vn.

Mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa là một mục tiêu và hoạt động xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam kể từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới. Trong mối quan hệ này, Đảng giữ vai trò hạt nhân lãnh đạo, Nhà nước đại diện cho quyền làm chủ của Nhân dân, đồng thời là chủ thể tổ chức thực hiện cương lĩnh, đường lối, chính sách của Đảng về dân chủ xã hội chủ nghĩa. Cốt lõi tư tưởng của Đảng về mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa thể hiện ở việc hoàn thiện và hiện thực hóa cơ chế bảo đảm sự tham gia có hiệu quả của mọi tầng lớp nhân dân vào tất cả các quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện các đường lối, chủ trương, chính sách và quy định pháp luật của Đảng và Nhà nước trên mọi lĩnh vực.

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu hơn vào đời sống mọi mặt của cộng đồng quốc tế, yêu cầu mở rộng và phát huy dân chủ ngày càng trở nên quan trọng và cấp thiết. Mở rộng và phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa xem là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân và hội nhập quốc tế có hiệu quả. Chính sách của Đảng, Nhà nước trong vấn đề này hiện nay là tiếp tục hoàn thiện cơ chế thực hiện quyền làm chủ xã hội của nhân dân lao động theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đối với mọi hoạt động của các cơ quan nhà nước. Để thực hiện cơ chế này, việc bảo đảm sự công khai, minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan và viên chức nhà nước, xây dựng cơ chế phản biện

xã hội và giám sát xã hội, từng bước thực hiện dân chủ trực tiếp ở cơ sở... có ý nghĩa quan trọng. Tất cả những điều này đều trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần bảo đảm sự tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, quyền công dân.

b) Phát huy nhân tố con người, đẩy mạnh phát triển kinh tế, giải quyết tốt các vấn đề xã hội và ưu tiên, chăm lo các gia đình chính sách xã hội:

Nhìn lại toàn bộ sự nghiệp cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo kể từ ngày thành lập đến nay đã chứng minh rằng nhân tố có ý nghĩa quyết định tạo nên mọi thắng lợi của cách mạng là con người. Chính vì vậy, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã viết: “Chính sách xã hội đúng đắn, công bằng vì con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của Nhân dân trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ, lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội”¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Vấn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd, tr. 79.

Trong công cuộc đổi mới, Đảng, Nhà nước Việt Nam xác định đặt con người vào vị trí trung tâm của các chính sách phát triển; coi con người là vốn quý nhất, chăm lo cho con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ. Mọi chủ trương, chính sách phát triển đều xuất phát từ con người, lấy con người là trung tâm. Tăng trưởng và phát triển kinh tế vì con người, đi đôi với phát triển các mặt về văn hóa, giáo dục, nâng cao dân trí, bảo vệ và cải thiện môi trường. Mục tiêu nhất quán của mọi chính sách xã hội do Đảng và Nhà nước đề ra đều hướng trọng tâm vào con người, nhằm không ngừng nâng cao đời sống vật chất của mọi thành viên trong xã hội, bảo đảm những nhu cầu tối thiểu nhất của con người là ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, khám chữa bệnh và nâng cao thể chất của con người Việt Nam. Trong những năm tới, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định các vấn đề ưu tiên là bảo đảm tốt hơn phúc lợi xã hội; giải quyết ngày càng nhiều việc làm cho người lao động; tập trung làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo; đẩy mạnh công tác bảo hiểm xã hội, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe, nâng cao thể chất của nhân dân; thực hiện dân số, kế hoạch hóa gia đình; đấu tranh với các tệ nạn xã hội; ngăn chặn và đẩy lùi các đại dịch như HIV/AIDS, dịch cúm...; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu, đồng thời chú trọng hoàn thiện cơ chế bảo trợ xã hội.

Trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam xác định việc thúc đẩy các chính sách xã hội như xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, chăm sóc y tế, giáo dục đào tạo và củng

cố hệ thống an sinh xã hội là những ưu tiên quốc gia trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trong thời gian tới¹, trong đó đưa ra những cam kết cụ thể về những vấn đề này, bao gồm²:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo, chú trọng tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập, quan tâm phát triển mạng lưới an sinh xã hội, cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo và các nhóm người dễ bị tổn thương, cho các vùng sâu vùng xa;

- Phần đầu đạt phổ cập trung học cơ sở;

- Chú trọng phòng chống buôn bán phụ nữ và trẻ em; đẩy mạnh công tác tuyên truyền chống phân biệt đối xử với nạn nhân của tệ buôn bán phụ nữ, trẻ em, và tạo việc làm, thu nhập cho nạn nhân của việc buôn bán phụ nữ, trẻ em chú trọng giải quyết vấn đề lao động trẻ em, đặc biệt là vấn đề trẻ em đường phố, bạo hành trẻ em; hợp tác chặt chẽ với các nước, đặc biệt là các nước trong khu vực trong công tác chống buôn bán phụ nữ, trẻ em, chống tội phạm xuyên quốc gia;

- Tiếp tục chương trình tiêm chủng vắc xin phòng, chống 7 bệnh cho trẻ em, chú trọng công tác tuyên truyền, phòng, chống HIV/AIDS; quan tâm công tác chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, sức khỏe sinh sản, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng;

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 78-81, 84-87.

2. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 88(c).

- Đẩy mạnh thực hiện chính sách bình đẳng giới, tuyên truyền xóa bỏ phân biệt đối xử vì lý do giới tính; tạo cơ hội bình đẳng về giáo dục, việc làm và thu nhập cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, phụ nữ người dân tộc thiểu số, đẩy mạnh công tác phòng, chống bạo lực gia đình, công tác tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức trọng nam khinh nữ.

c) Bảo đảm sự bình đẳng giữa các dân tộc, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về nhân quyền, quyền công dân:

Việt Nam là một quốc gia có 54 dân tộc cùng sinh sống. Mỗi dân tộc có bản sắc văn hóa riêng, tạo nên nét đẹp truyền thống trong sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam. Trải qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, tương trợ và giúp đỡ lẫn nhau. Trong công cuộc đổi mới ngày nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam tiếp tục thực hiện chính sách nhất quán là bảo đảm quyền bình đẳng giữa các dân tộc, coi đó là một trong những nhân tố quyết định thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Chính sách này được thể hiện rõ trong các cương lĩnh, văn kiện của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước.

Cùng với chủ trương thực hiện chính sách bình đẳng giữa các dân tộc, Nhà nước không ngừng hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về nhân quyền, quyền công dân. Từ năm 1986 đến nay, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản có ý

nghĩa quan trọng với việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Hiện tại, Chính phủ đang triển khai thực hiện các Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, Chiến lược cải cách tư pháp, Chương trình cải cách hành chính... nhằm tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân, bảo đảm có hiệu quả các quyền con người, quyền công dân của mọi người dân. Về vấn đề này, trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam cam kết tiếp tục chương trình cải cách hành chính, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế nhằm củng cố Nhà nước pháp quyền bảo đảm tốt hơn quyền làm chủ của công dân¹, đồng thời, xác định việc hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về nhân quyền, quyền công dân là một trong những ưu tiên quốc gia trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền trong thời gian tới².

d) Ngăn ngừa và trừng trị những hành vi vi phạm nhân quyền, quyền công dân, đồng thời chống khuynh hướng dân chủ cực đoan, quá khích, lợi dụng vấn đề nhân quyền để chống phá chế độ:

Tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người là mục tiêu và chính sách nhất quán của Đảng, Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý các mặt, các lĩnh

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 88(c).

2. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 82-83.

vực của đời sống xã hội, một bộ phận cán bộ nhà nước, kể cả đảng viên, chưa thực sự gương mẫu, tôn trọng và phát huy quyền dân chủ của Nhân dân; thậm chí còn một bộ phận lớn có những hành động tiêu cực, quan liêu, tham nhũng, vi phạm các quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân. Để củng cố mối quan hệ và tạo lòng tin của Nhân dân đối với Đảng, Nhà nước; chính sách của Đảng, Nhà nước là xử lý nghiêm những hiện tượng vi phạm, kiên quyết cho ra khỏi Đảng và bộ máy nhà nước những cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất, vi phạm quyền làm chủ của Nhân dân. Để thực hiện được chủ trương này, một trong những mục tiêu của các chiến lược và chương trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật kể trên là hoàn thiện chế độ và trách nhiệm công vụ, thực hiện nguyên tắc cán bộ nhà nước chỉ được phép làm những gì pháp luật quy định, đồng thời xác định cơ chế đền bù thiệt hại/bồi thường nhà nước cho những người bị oan, sai do hoạt động công vụ gây ra.

Song song với việc ngăn ngừa và trừng trị những hành vi vi phạm nhân quyền, quyền công dân, xuất phát từ nhận thức rằng: *“Giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước trong mọi tình huống là nhiệm vụ số một, là yêu cầu sống còn của mọi quốc gia. Có ổn định chính trị - xã hội, mới có thể phát triển”*¹, Đảng, Nhà nước Việt Nam đồng thời chủ trương kiên quyết chống khuynh hướng dân chủ cực đoan, dân chủ quá khích; ngăn chặn mọi mưu toan lợi dụng vấn đề dân chủ và nhân quyền để gây rối, chống phá chế độ.

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 65.

d) Tăng cường hoạt động giáo dục, phổ biến về nhân quyền, quyền công dân cho cán bộ, nhân viên nhà nước và Nhân dân:

Kinh nghiệm trên thế giới cho thấy, giáo dục, phổ biến về kiến thức về nhân quyền, quyền công dân được coi là biện pháp đầu tiên và có tính chất bền vững, lâu dài để bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người. Ở Việt Nam, giáo dục, phổ biến về kiến thức về nhân quyền, quyền công dân từ lâu đã được lồng ghép vào chương trình giảng dạy về đạo đức và giáo dục công dân ở các cấp học phổ thông và hiện đang được triển khai ở một số trường đại học. Mặc dù vậy, thực tế cho thấy hoạt động này cần được tiếp tục thúc đẩy để đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao của Nhà nước và xã hội.

Trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam nhận định: “Mỗi người dân là một chủ thể thụ hưởng các quyền con người và cũng là chủ thể thực hiện các quyền đó. Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng việc nâng cao ý thức người dân trong việc thụ hưởng các quyền con người trên cơ sở tuân thủ pháp luật”¹. Cũng trong Báo cáo này, Chính phủ cũng thẳng thắn thừa nhận: “Trình độ và nhận thức của một bộ phận cán bộ Nhà nước, kể cả ở Trung ương và địa phương về nhân quyền còn nhiều hạn chế: không những không nắm được các quy định của luật pháp quốc tế, nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên của các công ước quốc tế về nhân quyền, mà đôi khi còn nắm không

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Tlđđ, đoạn 67.

chắc các quy định của luật pháp và chủ trương chính sách của Nhà nước, do vậy có nơi có lúc còn để xảy ra các vụ việc vi phạm, làm hạn chế và ảnh hưởng đến việc thụ hưởng quyền của người dân”¹.

Trên cơ sở những nhận định kể trên, trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam cam kết tăng cường năng lực và nâng cao nhận thức về vấn đề nhân quyền cho cán bộ và Nhân dân, đồng thời mong muốn các nước và các tổ chức quốc tế tiếp tục chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ Việt Nam trong vấn đề này².

Câu hỏi 90

Về phương diện đối ngoại, Đảng và Nhà nước Việt Nam có chính sách gì để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người?

Trả lời

Bên cạnh chính sách đối nội, Đảng và Nhà nước Việt Nam đồng thời đề ra chính sách đối ngoại nhằm thúc đẩy các quyền con người ở Việt Nam và góp phần thúc đẩy các quyền con người trên thế giới.

Nhìn chung, chính sách đối ngoại của Việt Nam trong lĩnh vực này được dựa trên các nguyên tắc chỉ đạo là việc giải quyết các vấn đề nhân quyền cần thông qua đối thoại hòa bình và trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng độc lập,

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 77.

2. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 89.

chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không áp đặt và đặt điều kiện, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Phương châm hành động mà Đảng và Nhà nước Việt Nam đề ra là *chủ động, tích cực trong các hoạt động hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực nhân quyền*. Cụ thể, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng đã khẳng định, cần: “*Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền*”¹. Trong Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã xác định cần “... *kết hợp hài hòa giữa các giá trị phổ quát của các quyền con người và hoàn cảnh đặc thù riêng của quốc gia, tăng cường hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực nhân quyền*” là một trong những bài học thành công của Việt Nam trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền². Báo cáo nêu rằng: “*Việt Nam hết sức coi trọng đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nhân quyền. Đối thoại và hợp tác quốc tế vừa là đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, vừa giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau; qua đối thoại và hợp tác quốc tế Việt Nam đã giúp bạn bè và cộng đồng quốc tế hiểu hơn về tình hình và hoàn cảnh thực tế của Việt Nam, vừa là cơ hội để Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng và thực thi*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Sdd, tr.113.

2. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, Tlđđ, đoạn 61-64.

*pháp luật, bảo đảm tốt hơn các quyền con người ở Việt Nam và đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ nhân quyền trong khu vực và trên thế giới*¹. Cũng trong Báo cáo này, Việt Nam cam kết: “... tiếp tục hợp tác với các quốc gia khác, với Liên hợp quốc và các cơ quan của tổ chức này để bảo đảm ngày càng tốt hơn việc thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người trên lãnh thổ Việt Nam và trên toàn thế giới”². Cụ thể, Việt Nam cam kết xem xét và rút bảo lưu Điều 5 Nghị định thư về buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em của Công ước về quyền trẻ em; nghiên cứu gia nhập thêm một số công ước của Tổ chức Lao động quốc tế, Công ước chống tra tấn; phê chuẩn Công ước về quyền của người khuyết tật; Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư bổ sung về trấn áp, trừng trị tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em³. Thêm vào đó, Việt Nam cũng cam kết thực hiện các nghĩa vụ của các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tham gia tích cực vào hoạt động của một số cơ chế của Liên hợp quốc về nhân quyền như Hội đồng Nhân quyền, Hội đồng Kinh tế - Xã hội; tiếp tục đối thoại về nhân quyền với các nước và các tổ chức quốc tế; xem xét mời các Báo cáo viên đặc biệt về Quyền lương thực, Chuyên gia độc lập về

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 63-64.

2. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 88.

3. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 88(a).

nhân quyền và đói nghèo, Báo cáo viên về giáo dục, Chuyên gia độc lập về tác động của nợ nước ngoài đối với việc hưởng thụ quyền vào thăm Việt Nam trong thời gian tới để hiểu thêm về tình hình Việt Nam và hỗ trợ Việt Nam bảo đảm tốt hơn nhân quyền trong các lĩnh vực này¹. Cuối cùng, như đã đề cập ở trên, Việt Nam bày tỏ sự mong muốn các nước và các tổ chức quốc tế tiếp tục chia sẻ kinh nghiệm, giúp đỡ Việt Nam tăng cường năng lực cho cán bộ và người dân, nâng cao nhận thức về vấn đề nhân quyền². Cuối năm 2014, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết phê chuẩn thêm hai công ước quan trọng về nhân quyền là Công ước chống tra tấn (Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục năm 1984) và Công ước về quyền của những người khuyết tật.

Bên cạnh những hoạt động trong khuôn khổ diễn đàn Liên hợp quốc với tư cách là thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Việt Nam còn tích cực tham gia xây dựng cơ chế nhân quyền khu vực, bao gồm việc thành lập Ủy ban liên chính phủ ASEAN về nhân quyền vào tháng 8-2009 và soạn thảo Tuyên ngôn nhân quyền khu vực trên cơ sở Điều 14 Hiến chương ASEAN. Thêm vào đó, trong một số năm gần đây, Việt Nam đã tiến hành nhiều cuộc đối thoại cả song phương và đa phương cấp chính phủ với các nước,

1. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 88(b).

2. Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện nhân quyền ở Việt Nam, *Tlđđ*, đoạn 89.

các tổ chức quốc tế trên lĩnh vực nhân quyền, cụ thể như với Hoa Kỳ, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Ôxtrâyli-a, Liên minh châu Âu... Mục đích của các cuộc đối thoại là giúp các nước có hiểu biết sâu sắc hơn về hoàn cảnh lịch sử, truyền thống, bản sắc văn hóa, cũng như hệ thống chính sách, pháp luật và các điều kiện cụ thể của Việt Nam, qua đó, tìm kiếm đồng thuận, hạn chế bất đồng trong vấn đề nhân quyền. Cũng với mục đích này, trong những năm gần đây, Nhà nước Việt Nam đã tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại, vận động ngoại giao nhằm đề cao các thành tựu nhân quyền ở Việt Nam, trong đó bao gồm việc chủ động đăng cai các hội nghị, hội thảo quốc tế về nhân quyền.

Câu hỏi 91

Việt Nam đã phê chuẩn, gia nhập những điều ước quốc tế nào về quyền con người?

Trả lời

Tính đến nay, Việt Nam đã phê chuẩn hoặc gia nhập nhiều điều ước quốc tế về nhân quyền, trong đó có một số công ước cơ bản như sau:

- Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc năm 1965 (gia nhập từ ngày 09-6-1981).
- Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948 (gia nhập từ ngày 09-6-1981).
- Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966 (gia nhập từ ngày 24-9-1982).
- Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (gia nhập từ ngày 24-9-1982).

- Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979 (phê chuẩn từ ngày 18-12-1982).

- Công ước về quyền trẻ em năm 1989 (phê chuẩn từ ngày 20-02-1990).

- Công ước về cấm và hành động ngay để xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất năm 1999 (phê chuẩn từ ngày 19-12-2000).

- Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác năm 1984 (phê chuẩn ngày 28-11-2014).

- Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2006 (phê chuẩn ngày 28-11-2014).

Đối với các công ước quốc tế mà đã là thành viên, Việt Nam thực hiện việc báo cáo với Liên hợp quốc tương đối chậm, do một số nguyên nhân cả chủ quan và khách quan. Ví dụ, với Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966, tính đến gần đây, Việt Nam mới nộp hai báo cáo vào năm 1989 và 2001, và một báo cáo bổ sung thông tin vào năm 2002...

Câu hỏi 92

Gần đây có báo cáo viên, chuyên gia độc lập về nhân quyền nào của Liên hợp quốc đã đến thăm Việt Nam?

Trả lời

Trong thời gian gần đây, đặc biệt là sau khi Việt Nam thực hiện việc báo cáo quốc gia theo cơ chế kiểm điểm định kỳ (Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể) tại Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc vào năm 2009, có một số Báo cáo viên

đặc biệt và Chuyên gia độc lập về nhân quyền của Liên hợp quốc đã đến Việt Nam theo lời mời, cụ thể bao gồm:

- Ông Abdelfattah Amor, Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo, đến Việt Nam trong thời gian từ ngày 21 đến ngày 28-10-1998. Trong chuyến thăm ông đã làm việc với nhiều cơ quan, tổ chức và cá nhân khác nhau tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Tây Ninh. Ông Abdelfattah Amor đã có các cuộc gặp với một số thứ trưởng (Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Giáo dục), đại diện của Bộ Tư pháp, Viện nghiên cứu Tôn giáo và đại diện của nhiều tôn giáo (Công giáo, Phật giáo và Cao Đài)...¹.

- Bà Gay McDougall, chuyên gia độc lập của Liên hợp quốc về các vấn đề người thiểu số, đến thăm và làm việc tại Việt Nam từ ngày 4 đến ngày 15-7-2010. Trong khuôn khổ chuyến thăm, bà Gay McDougall đã gặp Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Gia Khiêm, gặp gỡ nhiều cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, trong đó có các tổ chức tôn giáo, viện nghiên cứu, tiếp xúc với người dân Việt Nam, các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Hà Nội và các tỉnh Điện Biên, Trà Vinh, Gia Lai và Kon Tum².

- Bà Magdalena Sepulveda, luật sư người Chilê, chuyên gia độc lập của Liên hợp quốc về nhân quyền và đói nghèo, đến thăm Việt Nam từ ngày 23 đến ngày 31-8-2010. Bà cho

1, 2. Xem Báo cáo kết thúc chuyến thăm tại trang: <http://www.ohchr.org/EN/countries/AsiaRegion/Pages/VNIndex.aspx>.

rằng với một xuất phát điểm thấp và điều kiện tự nhiên, khí hậu khó khăn, chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh, Việt Nam đã đạt được những thành tựu ấn tượng về xóa đói giảm nghèo¹.

- Ông Cephas Lumina, chuyên gia độc lập về tác động của nợ nước ngoài và các nghĩa vụ tài chính có liên quan khác của quốc gia về việc thụ hưởng đầy đủ các quyền con người, đặc biệt là quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, đã đến Việt Nam trong thời gian từ ngày 21 đến ngày 29-3-2011.

- Ông Anand Grover (Ấn Độ), Báo cáo viên đặc biệt về quyền của mọi người được hưởng mức sức khỏe về thể chất và tinh thần cao nhất có thể đạt được, đã đến Việt Nam từ ngày 25-11 đến ngày 05-12-2011. Ông đã gặp gỡ đại diện của nhiều cơ quan nhà nước, tổ chức quốc tế, xã hội dân sự, cũng như đến thăm một số trung tâm y tế, trung tâm cai nghiện và một trại giam.

- Ông Heiner Bielefeld, giáo sư người Đức, Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo, tín ngưỡng đến thăm Việt Nam từ ngày 21 đến ngày 31-7-2014. Ông đã gặp gỡ đại diện của một số cơ quan nhà nước (Ban Tôn giáo Chính phủ, Bộ Giáo dục và đào tạo...), các tổ chức tôn giáo (Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ủy ban Đoàn kết Công giáo...), cũng như một số chuyên gia và một số nhóm tôn giáo độc lập.

1. Xem Báo cáo kết thúc chuyến thăm tại trang: <http://www.ohchr.org/EN/countries/AsiaRegion/Pages/VNIndex.aspx>.

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC CÁC VĂN KIẾN QUỐC TẾ
VỀ NHÂN QUYỀN**

Dưới đây liệt kê các văn kiện quốc tế về nhân quyền được Đại hội đồng Liên hợp quốc và một số chủ thể khác thông qua từ năm 1945 đến nay¹. Danh sách này được kết hợp sắp xếp theo tính chất của các văn kiện và trình tự thời gian được thông qua.

1. *Hiến chương Liên hợp quốc* (the United Nations Charter).

Bộ luật Nhân quyền Quốc tế

2. *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền năm 1948* (The Universal Declaration of Human Rights);

3. *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966* (The International Covenant on Civil and Political Rights - ICCPR);

4. *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966* (The International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights - ICESCR);

1. Nguồn: <http://www2.ohchr.org/english/law/>. Lưu ý là danh mục ở trên, mặc dù đã khá toàn diện, nhưng vẫn chưa thể bao gồm tất cả các văn kiện quốc tế về quyền con người.

5. *Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị* (Optional Protocol to the International Covenant on Civil and Political Rights);

6. *Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của ICCPR về việc xóa bỏ hình phạt tử hình* (Second Optional Protocol to the International Covenant on Civil and Political Rights, aiming at the abolition of the death penalty).

Các văn kiện cốt lõi về nhân quyền¹

7. *Công ước quốc tế về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc năm 1965* (International Convention on the Elimination of All Forms of Racial Discrimination, ICERD);

8. *Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966* (ICESCR);

9. *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966* (ICCPR);

10. *Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979* (Convention on the Elimination of All Forms of Discrimination against Women, CEDAW);

11. *Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt và đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục khác năm 1984* (Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment, CAT);

1. Theo cách chia của Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người, nhóm này gồm chín công ước chủ yếu và các nghị định thư bổ sung cho những công ước này. Các công ước này đều quy định thành lập các ủy ban giám sát thực hiện (*treaty bodies*).

12. Công ước về quyền trẻ em năm 1989 (Convention on the Rights of the Child, CRC);

13. Công ước quốc tế về bảo vệ các quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ năm 1990 (International Convention on the Protection of the Rights of All Migrant Workers and Members of Their Families, ICRMW);

14. Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích năm 2006 (International Convention for the Protection of All Persons from Enforced Disappearance, ICPPED);

15. Công ước về quyền của những người khuyết tật năm 2006 (Convention on the Rights of Persons with Disabilities, ICRPD);

16. Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966;

17. Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị về việc xóa bỏ hình phạt tử hình năm 1989;

18. Nghị định thư tùy chọn của CEDAW năm 1999 (Optional Protocol to the Convention on the Elimination of Discrimination against Women);

19. Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của CRC năm 2000 về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang (Optional protocol to the Convention on the Rights of the Child on the involvement of children in armed conflict);

20. Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của CRC năm 2000 về buôn bán trẻ em, mại dâm và khiêu dâm trẻ em (Optional

protocol to the Convention on the Rights of the Child on the sale of children, child prostitution and child pornography);

21. *Nghị định thư tùy chọn của CAT 2002* (Optional Protocol to the Convention against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment);

22. *Nghị định thư tùy chọn của ICRPD năm 2006* (Optional Protocol to the Convention on the Rights of Persons with Disabilities).

Các văn kiện thông qua tại Hội nghị thế giới về nhân quyền và Hội nghị thiên niên kỷ

23. *Tuyên bố Viên và Chương trình hành động năm 1993* (Vienna Declaration and Programme of Action);

24. *Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc năm 2000* (United Nations Millennium Declaration).

Quyền tự quyết dân tộc

25. *Tuyên bố của Liên hợp quốc về trao trả độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa năm 1960* (United Nations Declaration on the Granting of Independence to Colonial Countries and Peoples);

26. *Nghị quyết số 1803 (XVII) ngày 14-12-1962 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về “chủ quyền vĩnh viễn với các nguồn tài nguyên thiên nhiên”* (General Assembly resolution 1803 (XVII) of 14 December 1962, “Permanent sovereignty over natural resources”);

27. *Công ước quốc tế về chống tuyển mộ, sử dụng, tài trợ và huấn luyện lính đánh thuê năm 1989* (International

Convention against the Recruitment, Use, Financing and Training of Mercenaries).

Quyền của người thiểu số và của các dân tộc bản địa

28. *Tuyên bố về các quyền của các dân tộc bản địa* (Declaration on the Rights of Indigenous Peoples);

29. *Công ước về các dân tộc bản địa và bộ lạc của ILO* (Công ước số 169) (Indigenous and Tribal Peoples Convention, 1989, No. 169);

30. *Tuyên bố về quyền của những người thuộc các nhóm thiểu số về dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và ngôn ngữ năm 1992* (Declaration on the Rights of Persons Belonging to National or Ethnic, Religious and Linguistic Minorities).

Ngăn chặn sự phân biệt đối xử

31. *Công ước về chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp của ILO* (Công ước số 111, 1958) (Discrimination (Employment and Occupation) Convention, 1958, No. 111);

32. *Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc năm 1965*;

33. *Tuyên bố về chủng tộc và những định kiến về chủng tộc năm 1978* (Declaration on Race and Racial Prejudice);

34. *Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục của UNESCO năm 1960* (Convention against Discrimination in Education);

35. *Nghị định thư bổ sung Công ước về chống phân biệt đối xử trong giáo dục của UNESCO năm 1962* (Protocol Instituting a Conciliation and Good Offices Commission to

be responsible for seeking a settlement of any disputes which may arise between States Parties to the Convention against Discrimination in Education);

36. *Tuyên bố về xóa bỏ tất cả mọi hình thức phân biệt đối xử và kỳ thị dựa trên tôn giáo hoặc tín ngưỡng năm 1981* (Declaration on the Elimination of All Forms of Intolerance and of Discrimination Based on Religion or Belief);

37. *Tuyên bố tại Hội nghị thế giới về chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc năm 2001* (World Conference against Racism, 2001 - Durban Declaration and Programme of Action).

Quyền của phụ nữ

38. *Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979 (CEDAW);*

39. *Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979 (CEDAW);*

40. *Tuyên bố về bảo vệ phụ nữ và trẻ em trong các tình huống khẩn cấp và xung đột vũ trang năm 1974* (Declaration on the Protection of Women and Children in Emergency and Armed Conflict);

41. *Tuyên bố về xóa bỏ bạo lực chống lại phụ nữ năm 1993* (Declaration on the Elimination of Violence against Women).

Quyền của trẻ em

42. *Công ước về quyền trẻ em năm 1989 (CRC);*

43. *Nghị định thư tùy chọn (thứ nhất) của CRC năm 2000 về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang;*

44. *Nghị định thư tùy chọn (thứ hai) của CRC năm 2000 về buôn bán trẻ em, mại dâm và khiêu dâm trẻ em;*

45. *Công ước về tuổi lao động tối thiểu của ILO năm 1973 (Công ước số 138) (Minimum Age Convention, 1973, No. 138);*

46. *Công ước về xóa bỏ tất cả các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất của ILO năm 1999 (Công ước số 182) (Worst Forms of Child Labour Convention, 1999, No. 182).*

Quyền của người cao tuổi

47. *Nghị quyết 46/91 năm 1991 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về các nguyên tắc của Liên hợp quốc về người cao tuổi (United Nations Principles for Older Persons).*

Quyền của người khuyết tật

48. *Tuyên bố về quyền của những người thiếu năng tâm thần năm 1971 (Declaration on the Rights of Mentally Retarded Persons);*

49. *Tuyên bố về quyền của những người tàn tật năm 1975 (Declaration on the Rights of Disabled Persons);*

50. *Các nguyên tắc về bảo vệ những người bị thiếu năng tâm thần và tăng cường chăm sóc sức khỏe tâm thần năm 1991 (Principles for the protection of persons with mental illness and the improvement of mental health care);*

51. *Các quy tắc tiêu chuẩn về bình đẳng hóa các cơ hội cho người khuyết tật năm 1993 (Standard Rules on the Equalization of Opportunities for Persons with Disabilities).*

Nhân quyền trong hoạt động tư pháp

52. *Những quy tắc chuẩn tối thiểu về đối xử với tù nhân năm 1955* (Standard Minimum Rules for the Treatment of Prisoners);

53. *Những nguyên tắc cơ bản về đối xử với tù nhân năm 1990* (Basic Principles for the Treatment of Prisoners);

54. *Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người đang bị giam giữ hay tù giam dưới bất kỳ hình thức nào năm 1988* (Body of Principles for the Protection of All Persons under Any Form of Detention or Imprisonment);

55. *Các quy tắc của Liên hợp quốc về bảo vệ người chưa thành niên bị tước tự do năm 1990* (United Nations Rules for the Protection of Juveniles Deprived of their Liberty);

56. *Tuyên bố về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục năm 1975* (Declaration on the Protection of All Persons from Being Subjected to Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment);

57. *Công ước chống tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục (CAT)*;

58. *Nghị định thư tùy chọn bổ sung Công ước chống tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục (CAT)*;

59. *Các nguyên tắc đạo đức y tế liên quan đến vai trò của các nhân viên y tế, đặc biệt là các bác sĩ, trong việc bảo vệ tù nhân và những người bị giam giữ khỏi bị tra tấn, trừng*

phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục năm 1982 (Principles of Medical Ethics relevant to the Role of Health Personnel, particularly Physicians, in the Protection of Prisoners and Detainees against Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment);

60. *Các nguyên tắc về điều tra và thu thập chứng cứ có hiệu quả về những hành vi tra tấn, trừng phạt hay đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hay hạ nhục năm 2000* (Principles on the Effective Investigation and Documentation of Torture and Other Cruel, Inhuman or Degrading Treatment or Punishment);

61. *Những bảo đảm bảo vệ quyền của những người đối mặt với án tử hình năm 1984* (Safeguards guaranteeing protection of the rights of those facing the death penalty);

62. *Bộ quy tắc đạo đức của các quan chức thực thi pháp luật năm 1979* (Code of Conduct for Law Enforcement Officials);

63. *Những nguyên tắc cơ bản về sử dụng vũ lực và vũ khí áp dụng với các quan chức thực thi pháp luật năm 1990* (Basic Principles on the Use of Force and Firearms by Law Enforcement Officials);

64. *Những quy tắc chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về các biện pháp không giam giữ (Các quy tắc Tokyo năm 1990)* (United Nations Standard Minimum Rules for Non-custodial Measures - The Tokyo Rules);

65. *Các quy tắc chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về tư pháp với người chưa thành niên năm 1985* (United Nations Standard Minimum Rules for the Administration of Juvenile Justice - The Beijing Rules);

66. *Các hướng dẫn về làm việc với trẻ em trong hệ thống tố tụng hình sự năm 1997* (Guidelines for Action on Children in the Criminal Justice System);

67. *Các hướng dẫn của Liên hợp quốc về ngăn ngừa người chưa thành niên phạm tội năm 1990* (United Nations Guidelines for the Prevention of Juvenile Delinquency - The Riyadh Guidelines);

68. *Tuyên bố về những nguyên tắc cơ bản của công lý cho nạn nhân của tội phạm và lạm dụng quyền lực năm 1985* (Declaration of Basic Principles of Justice for Victims of Crime and Abuse of Power);

69. *Những nguyên tắc cơ bản về độc lập tư pháp năm 1985* (Basic Principles on the Independence of the Judiciary);

70. *Những nguyên tắc cơ bản về vai trò của luật sư năm 1990* (Basic Principles on the Role of Lawyers);

71. *Những hướng dẫn về vai trò của công tố viên năm 1990* (Guidelines on the Role of Prosecutors);

72. *Các nguyên tắc về ngăn ngừa và điều tra có hiệu quả những vụ hành quyết lén lút, tùy tiện và trái pháp luật năm 1989* (Principles on the Effective Prevention and Investigation of Extra-legal, Arbitrary and Summary Executions);

73. *Tuyên bố về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích năm 1992* (Declaration on the Protection of All Persons from Enforced Disappearance);

74. *Những nguyên tắc và hướng dẫn cơ bản về quyền được phục hồi và bồi thường năm 2005* (Basic Principles and Guidelines on the Right to a Remedy and Reparation);

75. Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị đưa đi mất tích năm 2006.

Quyền về an sinh xã hội, tiến bộ và phát triển

76. Tuyên bố về tiến bộ và phát triển xã hội năm 1969 (Declaration on Social Progress and Development);

77. Tuyên bố toàn cầu về xóa bỏ nạn đói và suy dinh dưỡng năm 1973 (Universal Declaration on the Eradication of Hunger and Malnutrition);

78. Tuyên bố về việc sử dụng tiến bộ khoa học và kỹ thuật phục vụ hòa bình và cho lợi ích của nhân loại năm 1976 (Declaration on the Use of Scientific and Technological Progress in the Interests of Peace and for the Benefit of Mankind);

79. Tuyên bố về quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình năm 1984 (Declaration on the Right of Peoples to Peace);

80. Tuyên bố về quyền phát triển năm 1986 (Declaration on the Right to Development);

81. Tuyên bố toàn cầu về gen người và nhân quyền năm 1997 (Universal Declaration on the Human Genome and Human Rights);

82. Tuyên bố toàn cầu về đa dạng văn hóa năm 2001 (Universal Declaration on Cultural Diversity).

Thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền:

83. Các nguyên tắc liên quan đến vị thế của các cơ quan quốc gia (Các nguyên tắc Pari năm 1971) (Principles relating to the status of national institutions - The Paris Principles);

84. *Tuyên bố về quyền và trách nhiệm của các cá nhân, nhóm và tổ chức trong xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người đã được thừa nhận trên toàn cầu năm 1998* (Declaration on the Right and Responsibility of Individuals, Groups and Organs of Society to Promote and Protect Universally Recognized Human Rights and Fundamental Freedoms).

Quyền về hôn nhân

85. *Công ước về tự nguyện kết hôn, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn năm 1962* (Convention on Consent to Marriage, Minimum Age for Marriage and Registration of Marriages);

86. *Khuyến nghị về tự nguyện kết hôn, tuổi kết hôn tối thiểu và việc đăng ký kết hôn năm 1965* (Recommendation on Consent to Marriage, Minimum Age for Marriage and Registration of Marriages).

Quyền về sức khỏe

87. *Tuyên bố cam kết về HIV/AIDS năm 2001* (Declaration of Commitment on HIV/AIDS);

88. *Công ước về chính sách tuyển dụng của ILO (Công ước số 122 năm 1964)* (Employment Policy Convention, 1964 - No. 122).

Tự do hiệp hội

89. *Công ước về tự do hiệp hội và bảo vệ quyền được tổ chức* (Công ước số 87 năm 1948 của ILO) (Freedom of Association and Protection of the Right to Organise Convention, 1948 - No. 87);

90. Công ước về quyền được tổ chức và thỏa ước tập thể (Công ước số 98 năm 1949 của ILO) (Right to Organise and Collective Bargaining Convention, 1949 - No. 98).

Xóa bỏ chế độ nô lệ, các thực tiễn tương tự như nô lệ và lao động cưỡng bức

91. Công ước về nô lệ của Hội quốc liên năm 1926 (Slavery Convention);

92. Nghị định thư năm 1953 sửa đổi Công ước về nô lệ ký tại Giơnevơ ngày 25-9-1926 (Protocol amending the Slavery Convention signed at Geneve on 25 September 1926);

93. Nghị định thư bổ sung về việc xóa bỏ chế độ nô lệ, việc buôn bán nô lệ, các thể chế và tập tục tương tự nô lệ năm 1956 (Supplementary Convention on the Abolition of Slavery, the Slave Trade, and Institutions and Practices Similar to Slavery);

94. Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 năm 1930 của ILO) (Forced Labour Convention, 1930 - No. 29);

95. Công ước về xóa bỏ lao động cưỡng bức (Công ước số 105 năm 1957 của ILO) (Abolition of Forced Labour Convention, 1957 - No. 105);

96. Công ước về trấn áp nạn buôn người và bóc lột tình dục người khác năm 1949 (Convention for the Suppression of the Traffic in Persons and of the Exploitation of the Prostitution of Others);

97. Nghị định thư về ngăn chặn, trấn áp và trừng phạt nạn buôn người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em, bố

sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm xuyên quốc gia năm 2000 (Protocol to Prevent, Suppress and Punish Trafficking in Persons, Especially Women and Children, supplementing the United Nations Convention against Transnational Organized Crime);

98. *Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của tất cả người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ (ICPMW);*

99. *Nghị định thư về chống buôn bán người di cư bằng đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm xuyên quốc gia năm 2000 (Protocol against the Smuggling of Migrants by Land, Sea and Air, supplementing the United Nations Convention against Transnational Organized Crime).*

Quốc tịch, người không quốc tịch, người tìm kiếm quy chế tị nạn và người tị nạn

100. *Công ước về làm giảm số người không quốc tịch năm 1954 (Convention on the Reduction of Statelessness);*

101. *Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1951 (Convention relating to the Status of Refugees);*

102. *Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1954 (Convention relating to the Status of Stateless Persons);*

103. *Nghị định thư bổ sung Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1967 (Protocol relating to the Status of Refugees);*

104. *Tuyên bố về quyền của những người không phải là công dân của quốc gia nơi họ đang sinh sống năm 1985 (Declaration on the Human Rights of Individuals Who are not Nationals of the Country in which They Live).*

Tội phạm chiến tranh, tội phạm chống nhân loại, tội diệt chủng

105. *Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948* (Convention on the Prevention and Punishment of the Crime of Genocide);

106. *Công ước về không áp dụng những hạn chế về thời hiệu tố tụng với những tội phạm chiến tranh và tội phạm chống nhân loại năm 1968* (Convention on the Non-Applicability of Statutory Limitations to War Crimes and Crimes against Humanity);

107. *Những nguyên tắc về hợp tác quốc tế trong việc điều tra, bắt giữ, trục xuất và trừng trị những kẻ phạm tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại năm 1973* (Principles of international co-operation in the detection, arrest, extradition and punishment of persons guilty of war crimes and crimes against humanity);

108. *Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế về Nam Tư cũ năm 1993* (Statute of the International Tribunal for the Former Yugoslavia);

109. *Quy chế của Tòa án hình sự quốc tế về Ruanda năm 1994* (Statute of the International Tribunal for Rwanda);

110. *Quy chế Rôma về Tòa án hình sự quốc tế năm 1998* (Rome Statute of the International Criminal Court).

Luật nhân đạo quốc tế

111. *Công ước Ginevơ về việc đối xử với tù binh năm 1949* (Geneva Convention relative to the Treatment of Prisoners of War);

112. *Công ước Ginevơ về bảo vệ thường dân trong thời gian chiến tranh năm 1949* (Geneva Convention relative to the Protection of Civilian Persons in Time of War);

113. *Nghị định thư bổ sung các Công ước Ginevơ ngày 12-8-1949 về bảo vệ nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang quốc tế (Nghị định thư I năm 1977)* (Protocol Additional to the Geneva Conventions of 12 August 1949, and relating to the Protection of Victims of International Armed Conflicts (Protocol I);

114. *Nghị định thư bổ sung các Công ước Ginevơ ngày 12-8-1949 về bảo vệ nạn nhân của các cuộc xung đột vũ trang không mang tính quốc tế (Nghị định thư II năm 1977)* (Protocol Additional to the Geneva Conventions of 12 August 1949, and relating to the Protection of Victims of Non-International Armed Conflicts (Protocol II)).<http://www2.ohchr.org-english-law-protocol2.htm>.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC MỘT SỐ ĐIỀU ƯỚC
QUỐC TẾ VỀ NHÂN QUYỀN MÀ
VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN¹

TT	Tên điều ước	Tham gia
1	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966	24-9-1982
2	Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966	24-9-1982
3	Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử về chủng tộc năm 1965	09-6-1981
4	Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979	18-12-1982
5	Công ước về quyền trẻ em năm 1989	20-02-1990
6	Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về quyền trẻ em về việc buôn bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em năm 2000	20-12-2001
7	Nghị định thư không bắt buộc bổ sung Công ước về quyền trẻ em về việc lôi cuốn trẻ em tham gia xung đột vũ trang năm 2000	20-12-2001
8	Công ước về cấm và hành động ngay để xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất năm 1999	19-12-2000
9	Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948	09-6-1981

1. Nguồn: <http://www.ohchr.org/english/law/index.htm>, và <http://webfusion.ilo.org/public/db/standards>.

10	Công ước về không áp dụng thời hiệu tố tụng với tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại năm 1968	04-6-1983
11	Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội ác apácthai năm 1968	06-5-1983
12	Công ước về lao động cưỡng bức (Công ước số 29 của ILO) năm 1930	05-3-2007
13	Công ước về tuổi lao động tối thiểu (Công ước số 138 của ILO) năm 1973	24-6-2003
14	Công ước về trả công bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ cho những công việc có giá trị ngang nhau (Công ước số 100 của ILO) năm 1951	07-10-1997
15	Công ước chống phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp (Công ước số 111 của ILO) năm 1958	07-10-1997
16	Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử, trừng phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác năm 1984	28-11-2014
17	Công ước về quyền của người khuyết tật năm 2006	28-11-2014

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.

3. *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*, tại <http://www.mofa.gov.vn/vi/>.

4. Báo *Nhân dân*, số ra ngày 18-6-1993.

5. Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về “Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta”.

6. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

7. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Những điều cần biết về hình phạt tử hình*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

8. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Luật nhân quyền quốc tế - Những vấn đề cơ bản*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2011.

9. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Luật quốc tế về quyền của những người dễ bị tổn thương*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2011.

10. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 - Mục tiêu chung của nhân loại*, Nxb. Lao động - Xã hội, 2011.

11. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Quyền con người: Tập hợp những bình luận, khuyến nghị chung của các Ủy ban công ước Liên hợp quốc*, Nxb. Công an Nhân dân, 2010.

12. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Quyền con người: Tập hợp tài liệu chuyên đề của Liên hợp quốc*, Nxb. Công an Nhân dân, 2010.

13. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa, xã hội năm 1966)*, Nxb. Hồng Đức, 2012.

14. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: *Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR, 1966)*, Nxb. Hồng Đức, 2012.

15. *Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam*, tại <http://www.mofa.gov.vn/vi/>.

16. Viện Nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lý luận về quyền con người*, Hà Nội, 2008.

17. Viện Ngôn ngữ học: *Đại Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1999.

II. Tài liệu tiếng nước ngoài

1. *Commonwealth Manual Human Rights Training for Police*, Commonwealth Secretariat, 2006.

2. Minnesota Advocates for Human Rights, *Tài liệu tập huấn về nhân quyền*, 1997.

3. Sieghart Paul, *The International Law of Human Rights*, OUP, Oxford, 1992.

4. Sydney D. Bailey: *The UN Security Council and Human Rights*. St.Martin's Press, INC, New York, 1994.

5. United Nations, *Frequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneve, 2006.

6. United Nations, *Human Rights: Questions and Answers*, New York and Geneve, 2006.

7. United Nations, *Manual on Human Rights Reporting (The International Covenant on Civil and Political Rights)*, New York, 1991.

8. United Nations, *Human Rights - A Basic Handbook for UN Staff*.

9. UNDP, Human Development Report 2000: Human Rights and Human Development (New York, 2000), tại <http://hdr.undp.org/reports>.

10. UNDP, Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, bản tiếng Anh, tại <http://www.un.org/millennium/declaration>.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời giới thiệu</i>	7
I. KHÁI LƯỢC VỀ QUYỀN CON NGƯỜI	9
<i>Câu hỏi 1</i>	
“Quyền con người” là gì?	10
<i>Câu hỏi 2</i>	
Quyền con người có nguồn gốc tự nhiên hay do pháp luật quy định?	11
<i>Câu hỏi 3</i>	
Quyền con người có những đặc trưng gì?	13
<i>Câu hỏi 4</i>	
Tư tưởng của nhân loại về quyền con người được hình thành từ bao giờ và phát triển như thế nào?	15
<i>Câu hỏi 5</i>	
Thế nào là “các thể hệ nhân quyền”?	18
<i>Câu hỏi 6</i>	
Nhân quyền có thể được phân loại như thế nào?	20
<i>Câu hỏi 7</i>	
Quyền cá nhân và quyền tập thể có gì khác nhau không?	21
<i>Câu hỏi 8</i>	
Những đối tượng nào là chủ thể của quyền con người?	
Những đối tượng nào là chủ thể có trách nhiệm bảo đảm quyền con người?	23

<i>Câu hỏi 9</i>	
Bảo vệ quyền con người là quyền hay trách nhiệm?	26
<i>Câu hỏi 10</i>	
Phải chăng luật nhân quyền quốc tế chỉ đề cập quyền mà không đề cập trách nhiệm/nghĩa vụ của cá nhân?	28
<i>Câu hỏi 11</i>	
Quyền con người, quyền công dân có gì giống, khác nhau?	30
<i>Câu hỏi 12</i>	
Quyền con người và phát triển con người có mối liên hệ như thế nào?	32
<i>Câu hỏi 13</i>	
Quyền con người và an ninh con người có mối liên hệ như thế nào?	34
<i>Câu hỏi 14</i>	
Quyền con người và tự do có mối liên hệ như thế nào?	37
<i>Câu hỏi 15</i>	
Quyền con người và dân chủ có mối liên hệ như thế nào?	38
<i>Câu hỏi 16</i>	
Quyền con người và quản trị tốt có mối liên hệ như thế nào?	39
<i>Câu hỏi 17</i>	
Quyền con người và tăng trưởng kinh tế có mối liên hệ như thế nào?	41
<i>Câu hỏi 18</i>	
Quyền con người có mối liên hệ như thế nào với việc xóa bỏ đói nghèo?	42
<i>Câu hỏi 19</i>	
Quyền con người có mối liên hệ như thế nào với an ninh quốc gia?	43

Câu hỏi 20

Việc bảo đảm quyền con người có mối liên hệ như thế nào với những đặc thù về văn hóa? 44

Câu hỏi 21

Nghĩa vụ của các nhà nước trong việc bảo đảm nhân quyền thể hiện cụ thể như thế nào? 45

Câu hỏi 22

Thế nào là hành động thụ động và chủ động trong việc thực thi nhân quyền? 47

Câu hỏi 23

Yêu cầu thực hiện các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa có gì khác nhau? 49

Câu hỏi 24

Phải chăng các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa không phải là các quyền thực chất? 50

Câu hỏi 25

Có khi nào một quốc gia có thể tạm đình chỉ thực hiện các quyền con người hay không? 53

Câu hỏi 26

Luật quốc tế có đặt ra yêu cầu gì với các quốc gia trong việc tạm đình chỉ thực hiện quyền con người hay không? 54

Câu hỏi 27

Luật quốc tế có đặt ra những tiêu chí nào để đánh giá tính phù hợp của việc tạm đình chỉ thực hiện quyền hay không? 55

Câu hỏi 28

Giới hạn quyền là gì? Những quyền con người nào có thể bị giới hạn? 57

Câu hỏi 29

Luật quốc tế có đặt ra yêu cầu gì với các quốc gia trong việc giới hạn quyền hay không? 59

<i>Câu hỏi 30</i>	
Liệu có thể bảo đảm nhân quyền trong hoàn cảnh nguồn lực kinh tế còn hạn chế không?	60
<i>Câu hỏi 31</i>	
Vị trí của vấn đề quyền con người trong quan hệ quốc tế ngày nay như thế nào?	61
<i>Câu hỏi 32</i>	
Giáo dục quyền con người có ý nghĩa như thế nào?	63
<i>Câu hỏi 33</i>	
“Tuyên ngôn về giáo dục và đào tạo về nhân quyền” (năm 2011) có nội dung cơ bản gì?	65
<i>Câu hỏi 34</i>	
Có các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người nào?	67
<i>Câu hỏi 35</i>	
Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong khu vực ASEAN được thành lập như thế nào?	68
<i>Câu hỏi 36</i>	
“Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN” (năm 2012) có những nội dung cơ bản gì?	70
<i>Câu hỏi 37</i>	
Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người cấp quốc gia là gì?	71
<i>Câu hỏi 38</i>	
Thế nào là “các nhóm người dễ bị tổn thương”?	73
II. LUẬT NHÂN QUYỀN QUỐC TẾ VÀ CƠ CHẾ CỦA LIÊN HỢP QUỐC VỀ BẢO VỆ, THÚC ĐẨY NHÂN QUYỀN	75
<i>Câu hỏi 39</i>	
Luật nhân quyền quốc tế là gì? Ngành luật này có vị trí như thế nào trong hệ thống luật quốc tế?	77

Câu hỏi 40

Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật nhân quyền quốc tế là gì? 79

Câu hỏi 41

Nguồn của luật nhân quyền quốc tế là gì? 80

Câu hỏi 42

Luật nhân quyền quốc tế và pháp luật quốc gia có mối quan hệ như thế nào? 82

Câu hỏi 43

Luật nhân quyền quốc tế và luật nhân đạo quốc tế có quan hệ với nhau như thế nào? 84

Câu hỏi 44

Luật nhân quyền quốc tế được hình thành và phát triển như thế nào? Liên hợp quốc có vai trò như thế nào trong quá trình này? 88

Câu hỏi 45

Hệ thống văn kiện của luật nhân quyền quốc tế đề cập những vấn đề gì? Những văn kiện nào là quan trọng nhất? 90

Câu hỏi 46

Luật nhân quyền quốc tế đề cập những quyền và tự do cụ thể nào? 91

Câu hỏi 47

Bộ máy nhân quyền Liên hợp quốc gồm những cơ quan nào? 93

Câu hỏi 48

Cơ chế dựa trên Hiến chương và cơ chế dựa trên công ước là gì? Hai cơ chế này có điểm gì khác nhau? 95

Câu hỏi 49

Đại hội đồng Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền? 96

Câu hỏi 50

Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền? 97

Câu hỏi 51

Hội đồng Kinh tế - Xã hội Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền? 100

Câu hỏi 52

Hội đồng Quản thác của Liên hợp quốc trước đây có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền? 102

Câu hỏi 53

Tòa án Công lý quốc tế có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền? 104

Câu hỏi 54

Ban Thư ký Liên hợp quốc có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền? 106

Câu hỏi 55

Cao ủy nhân quyền Liên hợp quốc là gì và có vai trò gì trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người? 107

Câu hỏi 56

Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc là gì? Tại sao cơ quan này được thành lập? 109

Câu hỏi 57

Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc có những chức năng, nhiệm vụ gì? Cơ quan này được tổ chức như thế nào? 110

Câu hỏi 58

Thế nào là Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể về nhân quyền (UPR)? 112

Câu hỏi 59

Tiến trình thực hiện Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể như thế nào? 113

Câu hỏi 60

Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc trước đây và Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc hiện nay giống và khác nhau ở những điểm gì? 115

Câu hỏi 61

Hiện nay, có bao nhiêu ủy ban giám sát việc thực hiện các công ước quốc tế về nhân quyền? 120

Câu hỏi 62

Các ủy ban công ước được thành lập như thế nào? 122

Câu hỏi 63

Các ủy ban công ước có những chức năng, nhiệm vụ cụ thể gì? 123

Câu hỏi 64

Việc xem xét báo cáo quốc gia của các ủy ban công ước diễn ra như thế nào? 125

Câu hỏi 65

Luật nhân quyền quốc tế quy định việc tiếp nhận và giải quyết khiếu tố về nhân quyền như thế nào? 127

Câu hỏi 66

Thủ tục điều tra đặc biệt là gì? 131

Câu hỏi 67

Những cơ quan nào của Liên hợp quốc tiếp nhận các khiếu nại cá nhân về vi phạm nhân quyền? 134

Câu hỏi 68

Quan hệ giữa các cơ quan nhân quyền Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ như thế nào? 136

Câu hỏi 69

Quy trình tham gia và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế về nhân quyền của các quốc gia như thế nào? 139

Câu hỏi 70

Các tổ chức quốc tế có thể hỗ trợ các quốc gia như thế nào trong việc thực hiện những cam kết quốc tế về nhân quyền? 141

**III- NỘI DUNG KHÁI QUÁT
CỦA MỘT SỐ QUYỀN CON NGƯỜI CƠ BẢN THEO
PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ VIỆT NAM 142**

Câu hỏi 71

Quyền sống được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 143

Câu hỏi 72

Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 146

Câu hỏi 73

Quyền được bảo vệ không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 149

Câu hỏi 74

Quyền không bị bắt làm nô lệ hay nô dịch được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 153

Câu hỏi 75

Quyền không bị bắt, giam giữ tùy tiện được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 156

Câu hỏi 76

Quyền được đối xử nhân đạo và tôn trọng nhân phẩm của những người bị tước tự do được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 159

Câu hỏi 77

Quyền được xét xử công bằng được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 162

Câu hỏi 78

Quyền tự do đi lại và lựa chọn nơi ở được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 166

Câu hỏi 79

Quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng và tôn giáo được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 168

Câu hỏi 80

Quyền tự do ngôn luận và biểu đạt được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 174

Câu hỏi 81

Quyền tự do hiệp hội, hội họp hòa bình được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 178

Câu hỏi 82

Quyền được bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý nhà nước được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 180

Câu hỏi 83

Quyền được bảo vệ đời tư được quy định như thế nào trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam? 182

IV- KHÁI QUÁT

**VỀ LỊCH SỬ, QUAN ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH
VỀ NHÂN QUYỀN Ở VIỆT NAM**

186

Câu hỏi 84

Các quyền con người được tôn trọng như thế nào trong truyền thống và lịch sử Việt Nam? 187

Câu hỏi 85

Ai là người nhắc đến khái niệm nhân quyền sớm nhất ở Việt Nam? 190

Câu hỏi 86

Phong trào dân quyền ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX đã diễn ra như thế nào? 192

Câu hỏi 87

Các quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam về quyền con người được hình thành trên cơ sở nào và được quy định ở đâu? 195

Câu hỏi 88

Đảng, Nhà nước Việt Nam có quan điểm như thế nào về nhân quyền? 196

Câu hỏi 89

Về phương diện đối nội, Đảng và Nhà nước Việt Nam có chính sách gì để bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền? 203

Câu hỏi 90

Về phương diện đối ngoại, Đảng và Nhà nước Việt Nam có chính sách gì để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người? 212

Câu hỏi 91

Việt Nam đã phê chuẩn, gia nhập những điều ước quốc tế nào về quyền con người? 216

Câu hỏi 92

Gần đây có báo cáo viên, chuyên gia độc lập về nhân quyền nào của Liên hợp quốc đã đến thăm Việt Nam? 217

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC VĂN KIẾN QUỐC TẾ
VỀ NHÂN QUYỀN 220

PHỤ LỤC II

DANH MỤC MỘT SỐ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VỀ
NHÂN QUYỀN MÀ VIỆT NAM LÀ THÀNH VIÊN 236
TÀI LIỆU THAM KHẢO 238

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
PHẠM VIỆT

Biên tập nội dung:	VĂN THỊ THANH HƯƠNG
	TÀNG HOÀNG MY
Trình bày bìa:	PHẠM THÚY LIỄU
Chế bản vi tính:	LÊ MINH ĐỨC
Sửa bản in:	TẠ THU THỦY
Đọc sách mẫu:	TÀNG HOÀNG MY

In 800 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại công ty cổ phần in truyền thông Việt Nam
Địa chỉ: Số 843 đường Hồng Hà – quận Hoàn Kiếm – Hà Nội
In theo đăng ký xuất bản số: 385-2016/CXBIPH/6-02/CTQG
Quyết định xuất bản số: 388-QĐ/NXBCTQG cấp ngày 12-05-2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2016
Mã số ISBN: 978-604-57-2317-3

TÌM ĐỌC

GS.VS. PHẠM MINH HẠC - GS.TSKH. THÁI DUY TUYÊN

(Chủ biên)

- Định hướng giá trị con người Việt Nam thời kỳ đổi mới và hội nhập
(Sách chuyên khảo) (Tái bản lần thứ hai)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - KHOA LUẬT

NGUYỄN ĐĂNG DUNG - VŨ CÔNG GIAO - LÃ KHÁNH TÙNG

(Đồng chủ biên)

- Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người
(Tái bản lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung)

VIỆN KHOA HỌC PHÁP LÝ - BỘ TƯ PHÁP

LS. TRƯƠNG HỒNG QUANG

- Người đồng tính, song tính, chuyển giới tại Việt Nam và vấn đề
đổi mới hệ thống pháp luật (Sách tham khảo)



8935211182684

ISBN 978-604-57-2317-3



9 786045 723173

Giá: 58.000đ